

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

Thái Nguyên, 2025







Thái Nguyên, ngày      tháng      năm 2024  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên ngành (tiếng Việt và tiếng Anh): Huấn luyện thể thao (Sport Coaching)

Mã số ngành đào tạo: 7810302

Tên chương trình đào tạo: Huấn luyện thể thao

Trình độ đào tạo: Đại học      Hệ đào tạo: Chính quy

Danh hiệu tốt nghiệp (kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ): Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị đào tạo: Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### *1.1. Mục tiêu chung*

Mục tiêu của chương trình là Đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao; có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm công tác Huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các Trung tâm và Câu lạc bộ Thể dục thể thao (TDTT), các đội tuyển thể thao, là cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân về lĩnh vực TDTT. Tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

### *1.2. Mục tiêu cụ thể*

**PO1:** Có phẩm chất chí trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có năng lực chung, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng.

**PO2:** Có kiến thức chung, kiến thức ngành và bổ trợ, kiến thức nghiệp vụ của chuyên ngành Huấn luyện thể thao để vận dụng trong công tác dạy học, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

**PO3:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Huấn luyện thể thao vào hoạt động huấn luyện, dạy học, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

**PO4:** Có năng lực quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện hoạt động huấn luyện, dạy học, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

**PO5:** Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm và tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

**PO6:** Có năng lực huấn luyện, dạy học, đánh giá kết quả tuyển chọn và đào tạo của vận động viên trong lĩnh vực TDTT.

**PO7:** Có năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT.

**PO8:** Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

*\* Kiến thức chung:*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

**PLO2:** Vận dụng có hiệu quả các kiến thức nền tảng của khoa học vận động để giải thích các vấn đề xảy ra trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

*\* Kiến thức chuyên môn:*

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức khoa học huấn luyện thể thao để đánh giá, giải quyết tốt các vấn đề cụ thể trong các hoạt động TDTT, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao trong đào tạo môn chuyên sâu.

**PLO4:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, giáo dục học, kinh tế và kinh doanh dịch vụ thể thao để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

### **2.2. Kỹ năng**

*\* Kỹ năng chung:*

**PLO5:** Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động huấn luyện, giáo dục và hướng nghiệp.

**PLO6:** Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, huấn luyện, đánh giá và quản lý vận động viên.

**PLO7:** Sử dụng được tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

*\* Kỹ năng chuyên môn:*

**PLO8:** Thực hiện và phân tích được kỹ thuật của các môn thể thao cơ bản và thể thao chuyên sâu trong chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao;

**PLO9:** Vận dụng được phương pháp dạy học, huấn luyện, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong hoạt động huấn luyện môn thể thao cơ bản ở cơ sở.

**PLO10:** Xây dựng được kế hoạch chuyên môn và tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục ở cơ sở.

**PLO11:** Thực hiện có hiệu quả công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao chuyên sâu.

**PLO12:** Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn; Đề xuất được các giải pháp nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao.

### **2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

**PLO13:** Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nghề nghiệp, quy chế dân chủ ở cơ quan.

**PLO14:** Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

### **3. Vị trí làm việc (cơ hội nghề nghiệp/việc làm):**

- Huấn luyện viên, hướng dẫn viên tại các Trung tâm huấn luyện đào tạo và thi đấu Thể thao; Câu lạc bộ TDTT; các tổ chức xã hội; các trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp về TDTT;

- Giáo viên tại các trường năng khiếu TDTT.

- Cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở nghiên cứu khoa học TDTT.

- Cán bộ chuyên môn về lĩnh vực TDTT cấp xã (phường); các Trung tâm Văn hóa

– Thể thao và trong các lực lượng vũ trang.

#### 4. Ma trận quan hệ mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu cụ thể | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |         |       |       |       |       |        |        |        |                          |        |
|-----------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------------------------|--------|
|                 | Kiến thức                             |       |       |       | Kĩ năng |       |       |       |       |        |        |        | NL tự chủ và trách nhiệm |        |
|                 | PLO1                                  | PL O2 | PL O3 | PL O4 | PL O5   | PL O6 | PL O7 | PL O8 | PL O9 | PLO 10 | PL O11 | PLO 12 | PLO 13                   | PL O14 |
| PO1             | x                                     | x     | x     | x     |         |       |       | x     | x     | x      | x      | x      | x                        | x      |
| PO2             | x                                     | x     | x     | x     |         |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |                          |        |
| PO3             |                                       | x     | x     |       |         |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |                          |        |
| PO4             |                                       |       |       |       |         |       |       |       | x     | x      | x      | x      |                          |        |
| PO5             |                                       |       |       |       | x       |       |       |       |       |        |        |        |                          | x      |
| PO6             |                                       |       | x     | x     |         |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |                          |        |
| PO7             |                                       |       |       | x     |         |       |       |       |       | x      |        |        |                          |        |
| PO8             |                                       |       |       |       |         | x     | x     |       |       |        |        |        |                          |        |

#### 5. Đối tượng tuyển sinh

Người học có bằng tốt nghiệp THPT

#### 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 122 TC
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng.
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và Tin học.

#### 7. Cách thức đánh giá

Mỗi học phần có phương pháp/chiến lược dạy - học riêng, có sự phân bố khác nhau về số tiết thuyết trình, seminar, thảo luận, bài tập, thực hành, E-learning... Các tiết thực hành ngoài sân một tiết dạy được thực hiện tương đương với một giờ quy chuẩn, các tiết thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thực hiện gấp 2 lần giờ quy chuẩn. Giờ thực tế chuyên môn ở trường phổ thông thực hiện theo quy định là 1 tín chỉ có 3 tiết đi thực tế.

Mỗi học phần có quy định riêng về hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá theo quy định của Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 8. Nội dung đào tạo

### 8.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 122 TC

Trong đó:

| TT      | Khối kiến thức, số tín chỉ                                       | Loại học phần | Số tín chỉ |
|---------|------------------------------------------------------------------|---------------|------------|
| 1.      | Kiến thức giáo dục đại cương 26 tín chỉ                          | Bắt buộc      | 26 tín chỉ |
| 2.      | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 56 tín chỉ                      | Bắt buộc      | 32 tín chỉ |
|         |                                                                  | Tự chọn       | 24 tín chỉ |
| 3.      | Kiến thức nghiệp vụ 34 tín chỉ                                   | Bắt buộc      | 14 tín chỉ |
|         |                                                                  | Tự chọn       | 20 tín chỉ |
| 4.      | Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, 6 tín chỉ | Khoá luận     | 6 tín chỉ  |
|         |                                                                  | Tự chọn       | 6 tín chỉ  |
| Tổng số |                                                                  |               | 122 TC     |

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 11 học phần bắt buộc. Khối kiến thức chung được xác định theo quy định chung của Bộ Chính trị. Khối kiến thức này cung cấp những kiến thức về phương pháp luận, từ đó vận dụng các quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cũng như kiến thức pháp luật và giúp sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ.

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành), gồm 10 học phần bắt buộc và 8 học phần tự chọn. Khối kiến thức cơ sở ngành giúp cung cấp những kiến thức hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành; Khối kiến thức ngành cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn vững vàng.

- Kiến thức nghiệp vụ, gồm 5 học phần bắt buộc và 5 học phần tự chọn. Khối kiến thức nghiệp vụ giúp cung cấp các kiến thức nghiệp vụ và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

- Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, gồm Khoá luận tốt nghiệp và 05 học phần tự chọn. Các học phần thay thế khoá luận và khoá luận tốt nghiệp giúp cung cấp kiến thức cho sinh viên trước khi ra trường và nâng cao khả năng giảng dạy, thực hành trong lĩnh vực HLTT.

## 8.2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT                                                 | Mã số    | Tên học phần                    | Số TC | Loại giờ tín chỉ  |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|-------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-------|-------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                                                       |          |                                 |       | Lý thuyết         | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương                       |          |                                 | 26    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 1.                                                    | 59SPH131 | Triết học Mác - Lênin           | 3     | 32                | 10      | 6         | 10        |            |               |             | 1              |
| 2.                                                    | 59SPE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin   | 2     | 21                | 6       | 6         | 6         |            |               | 59SPH131    | 2              |
| 3.                                                    | 59SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học       | 2     | 21                | 6       | 6         | 6         |            |               | 59SPE121    | 3              |
| 4.                                                    | 59HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh            | 2     | 21                | 6       | 6         | 6         |            |               | 59SSO121    | 4              |
| 5.                                                    | 59HPV121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 2     | 21                | 6       | 6         | 6         |            |               | 59HCM121    | 5              |
| 6.                                                    | 59GEL121 | Pháp luật đại cương             | 2     | 21                | 6       | 6         | 6         |            |               |             | 6              |
| 7.                                                    | 59ENG131 | Tiếng Anh 1                     | 3     | 30                | 10      | 15        | 5         |            |               |             | 1              |
| 8.                                                    | 59ENG132 | Tiếng Anh 2                     | 3     | 30                | 10      | 15        | 5         |            |               | 55ENG131    | 2              |
| 9.                                                    | 59ENG143 | Tiếng Anh 3                     | 4     | 40                | 15      | 20        | 5         |            |               | 55ENG132    | 3              |
| 10.                                                   | 59GIF131 | Tin học đại cương               | 3     | 20                | 6       | 40        | 4         |            |               |             | 1              |
| 11.                                                   | 59MIE131 | Giáo dục quốc phòng             |       | 05 tuần tập trung |         |           |           |            |               |             |                |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                   |          |                                 | 56    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành                            |          |                                 | 22    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 2.1.1. Các học phần bắt buộc                          |          |                                 | 13    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 12.                                                   | 59APS241 | Giải phẫu và Sinh lý học TDDT   | 4     | 45                |         | 30        |           |            |               |             | 2              |
| 13.                                                   | 59SMC231 | Vệ sinh và Y học TDDT           | 3     | 35                |         | 20        |           |            |               | 59APS241    | 3              |
| 14.                                                   | 59SRM231 | Phương pháp NCKH và Đo lường TT | 3     | 30                | 10      | 10        | 10        |            |               |             | 2              |
| 15.                                                   | 59STM231 | Lý luận và phương pháp TDDT     | 3     | 30                | 9       |           | 12        | 9          |               |             | 4              |
| 2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần) |          |                                 | 9     |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 16.                                                   | 59SPR231 | Hồi phục thể thao               | 3     | 35                | 10      |           | 10        |            |               |             | 3              |
| 17.                                                   | 59SBC231 | Sinh hóa học TDDT               | 3     | 35                |         | 10        | 10        |            |               |             | 3              |
| 18.                                                   | 59BBS231 | Sinh cơ học TDDT                | 3     | 35                |         | 10        | 10        |            |               |             | 3              |
| 19.                                                   | 59SPN231 | Dinh dưỡng thể thao             | 3     | 35                | 10      |           | 10        |            |               |             | 3              |
| 20.                                                   | 59AST231 | Tuyển chọn VĐV                  | 3     | 35                | 10      |           | 10        |            |               |             | 4              |
| 21.                                                   | 59ATN231 | Đào tạo VĐV                     | 3     | 35                | 10      |           | 10        |            |               |             | 4              |
| 22.                                                   | 59SPL231 | Tâm lí học TDDT                 | 3     | 35                | 10      |           | 10        |            |               |             | 4              |
| 2.2. Kiến thức ngành                                  |          |                                 | 34    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc                          |          |                                 | 19    |                   |         |           |           |            |               |             |                |
| 23.                                                   | 59ATH341 | Điền kinh                       | 4     | 8                 | 12      | 92        |           |            |               |             | 1              |
| 24.                                                   | 59GYM331 | Thể dục                         | 3     | 6                 | 9       | 69        |           |            |               |             | 4              |
| 25.                                                   | 59SWM331 | Bơi                             | 3     | 6                 | 9       | 69        |           |            |               |             | 2              |
| 26.                                                   | 59FBA331 | Bóng đá                         | 3     | 6                 | 9       | 69        |           |            |               |             | 1              |
| 27.                                                   | 59BMT331 | Cầu lông                        | 3     | 6                 | 9       | 69        |           |            |               |             | 1              |

| Số TT                                                                      | Mã số    | Tên học phần                             | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                                                                            |          |                                          |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                |
| 28.                                                                        | 59VLB331 | Bóng chuyền                              | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 2              |
| <b>2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 5/12 học phần)</b>                    |          |                                          | <b>15</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| 29.                                                                        | 59BKB331 | Bóng rổ                                  | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 2              |
| 30.                                                                        | 59KFU331 | Võ thuật                                 | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 2              |
| 31.                                                                        | 59NTS331 | Thể thao dân tộc                         | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 7              |
| 32.                                                                        | 59SSC331 | Đá cầu                                   | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 5              |
| 33.                                                                        | 59SGA331 | Trò chơi vận động                        | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 5              |
| 34.                                                                        | 59GYY331 | Gym                                      | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 6              |
| 35.                                                                        | 59YOG331 | Yoga                                     | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 6              |
| 36.                                                                        | 59PLB331 | Pickleball                               | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 6              |
| 37.                                                                        | 59TEI331 | Quần vợt                                 | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 7              |
| 38.                                                                        | 59CHE331 | Cờ vua                                   | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 5              |
| 39.                                                                        | 59TTE331 | Bóng bàn                                 | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | 7              |
| 40.                                                                        | 59IEE431 | Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp | 3         | 32               | 10      | 6         | 10        |            |               |             | 7              |
| <b>3. Kiến thức nghiệp vụ</b>                                              |          |                                          | <b>34</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| <b>3.1. Các học phần bắt buộc</b>                                          |          |                                          | <b>14</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| 41.                                                                        | 59EDS431 | Phương pháp huấn luyện Thể thao          | 3         | 31               | 10      |           | 9         | 9          |               |             | 5              |
| 42.                                                                        | 59SCC431 | Giáo dục học TDDT                        | 3         | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 7              |
| 43.                                                                        | 59ASF431 | Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở       | 3         |                  |         |           |           | 90         |               |             | 6              |
| 44.                                                                        | 59PFP421 | Thực tập nghiệp vụ 1                     | 2         | 03 tuần ở cơ sở  |         |           |           |            |               |             | 6              |
| 45.                                                                        | 59PFP432 | Thực tập nghiệp vụ 2                     | 3         | 07 tuần ở cơ sở  |         |           |           |            |               | 59PFP421    | 8              |
| <b>3.2. Các học phần tự chọn: Thể thao chuyên sâu</b>                      |          |                                          | <b>20</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| 46.                                                                        | 59ITS441 | Thể thao chuyên sâu 1                    | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               |             | 3              |
| 47.                                                                        | 59ITS442 | Thể thao chuyên sâu 2                    | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS441    | 4              |
| 48.                                                                        | 59ITS443 | Thể thao chuyên sâu 3                    | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS442    | 5              |
| 49.                                                                        | 59ITS444 | Thể thao chuyên sâu 4                    | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS443    | 6              |
| 50.                                                                        | 59ITS445 | Thể thao chuyên sâu 5                    | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS444    | 7              |
| <b>4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b> |          |                                          | <b>6</b>  |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| <b>4.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>                                           |          |                                          | <b>6</b>  |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| 51.                                                                        | 59GTP904 | Khoá luận tốt nghiệp                     | 6         |                  |         |           |           |            |               |             | 8              |
| <b>4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 2/5 học phần)</b>                 |          |                                          | <b>6</b>  |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| <b>Tự chọn</b>                                                             |          |                                          |           |                  |         |           |           |            |               |             |                |
| 52.                                                                        | 59SMG901 | Quản lý TDDT                             | 3         | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 8              |

| Số TT            | Mã số    | Tên học phần                    | Số TC      | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|------------------|----------|---------------------------------|------------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                  |          |                                 |            | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                |
| 53.              | 59SPE901 | Kinh tế học TDDT                | 3          | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 8              |
| 54.              | 59SEM901 | Thể thao giải trí               | 3          | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 8              |
| 55.              | 59SHO901 | Lịch sử TDDT và lịch sử Olympic | 3          | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 8              |
| 56.              | 59SMT901 | Marketing Thể thao              | 3          | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             | 8              |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                 | <b>122</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |

**8.3. Ma trận đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Khối kiến thức                  | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |                      |       |               |       |       |                    |       |        |        |        |                                |        |
|---------------------------------|---------------------------------------|-------|----------------------|-------|---------------|-------|-------|--------------------|-------|--------|--------|--------|--------------------------------|--------|
|                                 | Kiến thức chung                       |       | Kiến thức chuyên môn |       | Kỹ năng chung |       |       | Kỹ năng chuyên môn |       |        |        |        | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |        |
|                                 | PL O1                                 | PL O2 | PL O3                | PL O4 | PL O5         | PL O6 | PL O7 | PL O8              | PL O9 | PL O10 | PL O11 | PL O12 | PL O13                         | PL O14 |
| Triết học Mác - Lênin           | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 2                              | 3      |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin   | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 1                              | 1      |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học       | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 3             | 0     | 1     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 1                              | 3      |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh            | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 1                              | 2      |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 2                              | 3      |
| Pháp luật đại cương             | 3                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 1                              | 1      |
| Tiếng Anh 1                     | 0                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 2     | 3     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 0                              | 2      |
| Tiếng Anh 2                     | 0                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 2     | 3     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 0                              | 2      |
| Tiếng Anh 3                     | 2                                     | 0     | 0                    | 0     | 2             | 2     | 3     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 2                              | 0      |
| Tin học đại cương               | 0                                     | 0     | 0                    | 0     | 0             | 0     | 3     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 0      | 0                              | 2      |
| Giáo dục quốc phòng             |                                       |       |                      |       |               |       |       |                    |       |        |        |        |                                |        |
| Giải phẫu và Sinh lý học TDDT   | 0                                     | 0     | 2                    | 1     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 2      | 2      | 0      | 0                              | 1      |
| Vệ sinh và Y học TDDT           | 0                                     | 0     | 3                    | 2     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 2     | 2      | 0      | 0      | 0                              | 2      |
| Phương pháp NCKH và Đo lường TT | 0                                     | 0     | 2                    | 3     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 0      | 2      | 0                              | 2      |
| Lý luận và phương pháp TDDT     | 0                                     | 0     | 3                    | 3     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 1     | 2      | 1      | 1      | 0                              | 1      |
| Hồi phục thể thao               | 0                                     | 0     | 3                    | 3     | 1             | 0     | 0     | 0                  | 0     | 0      | 2      | 0      | 0                              | 1      |

|                                          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hóa học TĐTT                        | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| Sinh cơ học TĐTT                         | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Tuyển chọn VĐV                           | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| Đào tạo VĐV                              | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| Dinh dưỡng thể thao                      | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| Tâm lý học TĐTT                          | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Điện kinh                                | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 1 |
| Thể dục                                  | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Bơi                                      | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Bóng đá                                  | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Cầu lông                                 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Bóng chuyền                              | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Bóng rổ                                  | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Võ thuật                                 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thể thao dân tộc                         | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 |
| Đá cầu                                   | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Trò chơi vận động                        | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 |
| Gym                                      | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Yoga                                     | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Pickleball                               | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Quần vợt                                 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Cờ vua                                   | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Bóng bàn                                 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| Phương pháp huấn luyện                   | 0 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 |
| Giáo dục học TĐTT                        | 0 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở       | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 0 | 2 |
| Thực tập nghiệp vụ 1                     | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| Thực tập nghiệp vụ 2                     | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| Thể thao chuyên sâu 1                    | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thể thao chuyên sâu 2                    | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thể thao chuyên sâu 3                    | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thể thao chuyên sâu 4                    | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thể thao chuyên sâu 5                    | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Khoá luận tốt nghiệp                     | 0 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 0 | 2 |
| Quản lý TĐTT                             | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |
| Kinh tế học TĐTT                         | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |
| Thể thao giải trí                        | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |
| Lịch sử TĐTT và lịch sử Olympic          | 0 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Maketing Thể thao                        | 0 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |

*Ghi chú:* Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; 0 = Không đóng góp.

#### **8.4. Trình tự nội dung chương trình dạy học các học kỳ**

##### **Năm thứ nhất**

##### **I. HỌC KÌ 1:**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần          | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |      |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Chú chú |
|------------------------|----------|-----------------------|-----------|------------------|---------|------|-----------|------------|---------------|-------------|---------|
|                        |          |                       |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực | Thảo luận |            |               |             |         |
| 1                      | 59SPH131 | Triết học Mác - Lênin | 3         | 32               | 10      | 6    | 10        |            |               |             |         |
| 2                      | 59ENG131 | Tiếng Anh 1           | 3         | 30               | 10      | 15   | 5         |            |               |             |         |
| 3                      | 59GIF131 | Tin học đại cương     | 3         | 20               | 6       | 40   | 4         |            |               |             |         |
| 4                      | 59ATH341 | Điện kinh             | 4         | 8                | 12      | 92   |           |            |               |             |         |
| 5                      | 59FBA331 | Bóng đá               | 3         | 6                | 9       | 69   |           |            |               |             |         |
| 6                      | 59BMT331 | Cầu lông              | 3         | 6                | 9       | 69   |           |            |               |             |         |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                       | <b>19</b> |                  |         |      |           |            |               |             |         |

##### **II. HỌC KÌ II**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                    | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|---------------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                                 |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 1                      | 59SPE121 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin     | 2         | 21               | 6       | 6         | 6         |            |               | 59SPH131    |                   |
| 2                      | 59ENG132 | Tiếng Anh 2                     | 3         | 30               | 10      | 15        | 5         |            |               | 55ENG131    |                   |
| 3                      | 59APS231 | Giải phẫu và Sinh lý TDTT       | 4         | 45               |         | 30        |           |            |               |             |                   |
| 4                      | 59SRM231 | Phương pháp NCKH và Đo lường TT | 3         | 30               | 10      | 10        | 10        |            |               |             |                   |
| 5                      | 59SWM331 | Bơi                             | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
|                        | 59VLB331 | Bóng chuyền                     | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| 6                      | 59BKB331 | Bóng rổ                         | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | Chọn 1/2 học phần |
| 7                      | 59KFU331 | Võ thuật                        | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                                 | <b>21</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                   |

**Năm thứ hai**

**I. HỌC KỲ 1**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần              | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|---------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                           |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 1                      | 59SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2         | 21               | 6       | 6         | 6         |            |               | 59SPE121    |                   |
| 2                      | 59ENG143 | Tiếng Anh 3               | 4         | 40               | 15      | 20        | 5         |            |               | 55ENG132    |                   |
| 3                      | 59SMC231 | Vệ sinh và Y học TDTT     | 3         | 35               |         | 20        |           |            |               |             |                   |
| 4                      | 59ITS441 | Thể thao chuyên sâu 1     | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               |             |                   |
| 5                      | 59SPR231 | Hồi phục thể thao         | 3         | 35               | 10      |           | 10        |            |               |             | Chọn 2/4 học phần |
| 6                      | 59SPN231 | Dinh dưỡng thể thao       | 3         | 35               | 10      |           | 10        |            |               |             |                   |
| 7                      | 59SBC231 | Sinh hóa học TDTT         | 3         | 35               |         | 10        | 10        |            |               |             |                   |
| 8                      | 59BBS231 | Sinh cơ học TDTT          | 3         | 35               |         | 10        | 10        |            |               |             |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                           | <b>19</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                   |

**II. HỌC KỲ 2**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |      |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|-----------------------------|-----------|------------------|---------|------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                             |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 1                      | 59HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2         | 21               | 6       | 6    | 6         |            |               | 59SSO121    |                   |
| 2                      | 59STM231 | Lý luận và phương pháp TDTT | 3         | 30               | 9       |      | 12        | 9          |               |             |                   |
| 3                      | 59GYM331 | Thể dục                     | 3         | 6                | 9       | 69   |           |            |               |             |                   |
| 4                      | 59AST231 | Tuyển chọn VĐV              | 3         | 35               | 10      |      | 10        |            |               |             | Chọn 1/3 học phần |
| 5                      | 59ATN231 | Đào tạo VĐV                 | 3         | 35               | 10      |      | 10        |            |               |             |                   |
| 6                      | 59SPL231 | Tâm lý học TDTT             | 3         | 35               | 10      |      | 10        |            |               |             |                   |
| 7                      | 59ITS442 | Thể thao chuyên sâu 2       | 4         | 8                | 12      | 92   |           |            |               | 59ITS441    |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                             | <b>15</b> |                  |         |      |           |            |               |             |                   |

**Năm thứ ba**

**I. HỌC KỲ I**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                    | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|---------------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                                 |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 1                      | 59HPV121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 2         | 21               | 6       | 6         | 6         |            |               | 59HCM121    |                   |
| 2                      | 59EDS431 | Phương pháp huấn luyện Thể thao | 3         | 31               | 10      |           | 9         | 9          |               |             |                   |
| 3                      | 59ITS443 | Thể thao chuyên sâu 3           | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS442    |                   |
| 4                      | 59CHE331 | Cờ vua                          | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | Chọn 2/3 học phần |
| 5                      | 59SSC331 | Đá cầu                          | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| 6                      | 59SGA331 | Trò chơi vận động               | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                                 | <b>15</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                   |

**II. HỌC KỲ II**

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                       | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|------------------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                                    |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 1                      | 59GEL121 | Pháp luật đại cương                | 2         | 21               | 6       | 6         | 6         |            |               |             |                   |
| 2                      | 59ASF431 | Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở | 3         |                  |         |           |           | 90         |               |             |                   |
| 3                      | 59ITS444 | Thể thao chuyên sâu 4              | 4         | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS443    |                   |
| 4                      | 59PFP421 | Thực tập nghiệp vụ 1               | 2         | 03 tuần ở cơ sở  |         |           |           |            |               |             |                   |
| 5                      | 59GYY331 | Gym                                | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | Chọn 1/3 học phần |
| 6                      | 59YOG331 | Yoga                               | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| 7                      | 59PLB331 | Pickleball                         | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                                    | <b>14</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                   |

**Năm thứ tư**

**I. HỌC KỲ I**

| Số TT | Mã số    | Tên học phần          | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|-------|----------|-----------------------|-------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|----------------|
|       |          |                       |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                |
| 1     | 59ITS445 | Thể thao chuyên sâu 5 | 4     | 8                | 12      | 92        |           |            |               | 59ITS444    |                |
| 2     | 59SCC431 | Giáo dục học TDTT     | 3     | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             |                |
| 3     | 59TEI331 | Quần vợt              | 3     | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                |

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                             | Số TC     | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến    |
|------------------------|----------|------------------------------------------|-----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|-------------------|
|                        |          |                                          |           | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                   |
| 4                      | 59NTS331 | Thể thao dân tộc                         | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             | Chọn 1/4 học phần |
| 5                      | 59TTE331 | Bóng bàn                                 | 3         | 6                | 9       | 69        |           |            |               |             |                   |
| 6                      | 59IEE431 | Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp | 3         | 32               | 10      | 6         | 10        |            |               |             |                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                                          | <b>10</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                   |

## II. HỌC KỲ II

| Số TT                  | Mã số    | Tên học phần                    | Số TC    | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|------------------------|----------|---------------------------------|----------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                        |          |                                 |          | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |             |                |
| 1                      | 59PFP432 | Thực tập nghiệp vụ 2            | 3        | 07 tuần ở cơ sở  |         |           |           |            |               | 59PFP421    |                |
| 2                      | 59GTP904 | Khoá luận tốt nghiệp            | 6        |                  |         |           |           |            |               |             | Tự chọn        |
| 3                      | 59SPE231 | Kinh tế học TDTT                | 3        | 35               | 10      |           | 10        |            |               |             | Chọn 2/5 hp    |
| 4                      | 59SMG901 | Quản lý TDTT                    | 3        | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             |                |
| 5                      | 59SEM901 | Thể thao giải trí               | 3        | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             |                |
| 6                      | 59SHO901 | Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic | 3        | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             |                |
| 7                      | 59SMT901 | Maketing Thể thao               | 3        | 30               | 15      |           | 15        |            |               |             |                |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |          |                                 | <b>9</b> |                  |         |           |           |            |               |             |                |

### 9. Mô tả học phần gồm:

#### 9.1. Triết học Mác-Lênin

##### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 30               |            | 60            |
| 2           | Bài tập            | 10               |            | 32            |
| 3           | Thực hành          | 06               |            |               |
| 4           | Thảo luận          | 10               |            |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 02               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>58</b>        |            | <b>92</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: “Không”

- Học phần học trước: “*Không*”
- Học phần học song hành: “*Không*”
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học, KT và PPDH; Khoa Giáo dục Chính trị

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1  | TS. Nguyễn Thị Khương      | 0349366616    | khuongnt@tnue.edu.vn    |
| 2  | TS. Ngô Thị Lan Anh        | 0913349907    | anhntl@tnue.edu.vn      |
| 3  | TS. Nguyễn Thị Thanh Hà    | 0975548585    | hanttpoli@tnue.edu.vn   |
| 4  | ThS. Vũ Thúy Hằng          | 0974090486    | hangvt@tnue.edu.vn      |
| 5  | ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền   | 0982983877    | hiennttpoli@tnue.edu.vn |
| 6  | TS. Trần Thị Lan           | 0983896296    | lannt@tnue.edu.vn       |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

**CO1:** Khái quát được sự ra đời, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

**CO2:** Phân tích được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

**CO3:** Phân tích được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### \* Về kỹ năng

**CO4:** Vận dụng được giá trị khoa học cách mạng của triết học Mác – Lênin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

**CO5:** Liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                 | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                           |              |
| CO1         | CLO1             | Trình bày được sự ra đời, phát triển của triết học Mác – Lênin                                            | PLO1,14      |
|             | CLO2             | Giải thích được vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội.                                  | PLO1,14      |
| CO2         | CLO3             | Phân tích được quan điểm của CNDVBC về vật chất, ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất - ý thức. | PLO1,14      |
|             | CLO4             | Phân tích được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật.                                         | PLO1,14      |
|             | CLO5             | Phân tích được những nội dung cơ bản của lý luận nhận thức theo quan điểm của CNDVBC.                     | PLO1,14      |

|                                       |       |                                                                                                              |               |
|---------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| CO3                                   | CLO6  | Phân tích được nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.                                    | PLO1,14       |
|                                       | CLO7  | Luận giải được những vấn đề của triết học Mác-Lênin về giai cấp và nhà nước                                  | PLO1,14       |
|                                       | CLO8  | Phân tích được quan điểm của CNDVLS về mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH.                             | PLO1,14       |
|                                       | CLO9  | Phân tích được quan điểm triết học Mác – Lênin về vấn đề con người.                                          | PLO1,14       |
| <b>Kĩ năng</b>                        |       |                                                                                                              |               |
| CO4                                   | CLO10 | Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của CNDVBC vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.                  | GPLO1,5,13,14 |
|                                       | CLO11 | Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của PBCDV vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.                   | GPLO1,5,13,14 |
|                                       | CLO12 | Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của CNDVLS vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.                  | GPLO1,5,13,14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |       |                                                                                                              |               |
| CO5                                   | CLO13 | Liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước.    | PLO1,14       |
|                                       | CLO14 | Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước. | PLO1,14       |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs |          |          |          |          |          |          |
|------------|-----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                     | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO2       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO3       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO4       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO5       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO6       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO7       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO8       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO9       | x                                       |          |          |          |          |          | x        |
| CLO10      | x                                       |          | x        |          |          | x        | x        |
| CLO11      | x                                       |          | x        |          |          | x        | x        |
| CLO12      | x                                       |          | x        |          |          | x        | x        |
| CLO13      |                                         |          | x        |          |          | x        | x        |
| CLO14      |                                         |          | x        |          |          | x        | x        |
| <b>MDG</b> | <b>3</b>                                | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |

### **Ghi chú:**

- “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## **6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần cung cấp các kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác – Lênin (chương 1); những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, như: vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; vấn đề lý luận nhận thức (chương 2). Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật lịch sử như: học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp; vấn đề nhà nước và cách mạng xã hội; vấn đề tồn tại xã hội và ý thức xã hội; vấn đề con người trong triết học Mác – Lênin (chương 3).

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành 3 bài tập cá nhân đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 2 bài thực hành nhóm

- Thảo luận: Hoàn thành 2 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2 hoặc 3; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành: 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Các nhiệm vụ/ sản phẩm tự học cần nộp: theo yêu cầu của giảng viên.

## **8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

### **8.1. Hình thức và trọng số điểm**

- *Sử dụng thang 10 điểm.*

| TT                                       | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CDR của HP |
|------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |           |                   |                  |                   |            |

|                       |                            |    |    |                                 |                               |
|-----------------------|----------------------------|----|----|---------------------------------|-------------------------------|
| 1                     | A1. Chuyên cần             | 5  | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-14                      |
| 2                     | A2. Bài tập                | 5  | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-14                      |
| 3                     | A3. Thực hành nhóm         | 5  | 01 | Rubric đánh giá thực hành nhóm  | CLO 1-14                      |
| 4                     | A4. Thảo luận nhóm         | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận nhóm  | CLO 1-14                      |
| 5                     | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 25 | 02 | Đáp án, thang điểm              | CLO 1-5                       |
|                       | A6. Bài kiểm tra định kì 2 |    |    | Đáp án, thang điểm              | CLO 6-9                       |
| Thi kết thúc học phần |                            |    |    |                                 |                               |
| 6                     | A7. Tự luận                | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm              | CLO 1,3,4,5,6,8,9 ,10, 11, 13 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                               |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | - Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và các hoạt động trong giờ học.<br>- Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                               |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                     |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                               | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                       | Tốt<br>80-100%                                    |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0        | 0 đến < 1,0                                      | 1,0 đến < 2,0                                                     | 2,0 đến < 2,5                                                       | 2,5 đến 3,0                                       |
|                                     |            | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |

|                                   |     |                                                                                |                                          |                                                                              |                                                   |
|-----------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                            | 3,3 đến < 4,0                                                                | 4,0 đến 5,0                                       |
|                                   |     | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích và có dẫn chứng minh họa. |
| Ý tưởng sáng tạo                  | 2,0 | 0 đến < 0,5                                                                    | 0,5 đến < 1,0                            | 1,0 đến < 1,5                                                                | 1,5 đến 2,0                                       |
|                                   |     | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                           | Mới chỉ nêu được ý tưởng                 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

### 8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm

| Tiêu chí                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                          | Đạt<br>50-64%                                                                | Khá<br>65-79%                                                                   | Tốt<br>80-100%                                                               |
|------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ             | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                                 | 0,5 đến < 1,0                                                                | 1,0 đến < 1,5                                                                   | 1,5 đến 2,0                                                                  |
|                                                      |            | Không tham gia thảo luận và chia sẻ                                         | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ                                   | Có tham gia thảo luận và chia sẻ.                                               | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ                                     |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình               | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                 | 1,0 đến < 2,0                                                                | 2,0 đến < 2,5                                                                   | 2,5 đến 3,0                                                                  |
|                                                      |            | Không thực hiện được các thao tác, quy trình                                | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình                                     | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình                                       | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình                                        |
| Kết quả đầy đủ, đáp ứng yêu cầu có luận giải rõ ràng | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                 | 1,0 đến < 2,0                                                                | 2,0 đến < 2,5                                                                   | 2,5 đến 3,0                                                                  |
|                                                      |            | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu, không luận giải được. | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, chưa có luận giải | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, luận giải chưa rõ ràng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu, luận giải rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu                       | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                                 | 0,5 đến < 1,0                                                                | 1,0 đến < 1,5                                                                   | 1,5 đến 2,0                                                                  |
|                                                      |            | Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn                              | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn              | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn                                       | Đúng format và nộp đúng hạn                                                  |

#### 8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                         | Đạt<br>50-64%                                                                                         | Khá<br>65-79%                                                                                         | Tốt<br>80-100%                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4,0        | 0 đến < 1,0                                | 1,0 đến < 2,0                                                                                         | 2,0 đến < 3,0                                                                                         | 3,0 đến 4,0                                                                    |
|                                                                        |            | Thiếu nhiều nội dung quan trọng            | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng                                                               | Đầy đủ theo yêu cầu                                                                                   | Phong phú hơn yêu cầu                                                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 1,0        | 0 đến < 0,25                               | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |            | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                                    | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                 |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2,0        | 0 đến < 0,5                                | 0,5 đến < 1,0                                                                                         | 1,0 đến < 1,5                                                                                         | 1,5 đến 2,0                                                                    |
|                                                                        |            | Thiếu rõ ràng                              | Tương đối rõ ràng                                                                                     | Khá mạch lạc, rõ ràng                                                                                 | Mạch lạc, rõ ràng                                                              |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1,0        | 0 đến < 0,5                                | 0,5 đến < 1,0                                                                                         | 1,0 đến < 1,5                                                                                         | 1,5 đến 2,0                                                                    |
|                                                                        |            | Trả lời sai đa số các câu hỏi              | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, chưa nêu được định hướng phù hợp                                      | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng                          |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 2,0        | 0 đến < 0,5                                | 0,5 đến < 1,0                                                                                         | 1,0 đến < 1,5                                                                                         | 1,5 đến 2,0                                                                    |
|                                                                        |            | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm       | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                                                         | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

### 9. Học liệu

#### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Thị Khương chủ biên (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, Nhà xuất bản Công thương.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long chủ biên (2004) *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

## 9.3. Website

<http://dangcongsan.vn/>, <http://chinhphu.vn/>, <https://vtv.vn/>, <http://quochoi.vn/>, <http://www.tuyengiao.vn/>, <http://triethoc.edu.vn/>, ...

## 9.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 20               |            | 40            |
| 2           | Bài tập            | 06               |            | 21            |
| 3           | Thực hành          | 06               |            |               |
| 4           | Thảo luận          | 06               |            |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 01               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>39</b>        |            | <b>61</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: “Không”
- Học phần học trước: 55SPH131
- Học phần học song hành: “Không”
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học, Kinh tế và phương pháp dạy học;  
Khoa Giáo dục Chính trị

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                                  |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1. | ThS. Nguyễn Thị Mão        | 0912336197    | <a href="mailto:maont@tnue.edu.vn">maont@tnue.edu.vn</a>               |
| 2. | ThS. Nguyễn Thị Hạnh       | 0986351114    | <a href="mailto:hanhnt@tnue.edu.vn">hanhnt@tnue.edu.vn</a>             |
| 3. | TS. Ngô Thị Lan Anh        | 0913349907    | <a href="mailto:anhntl@tnue.edu.vn">anhntl@tnue.edu.vn</a>             |
| 4. | TS. Nguyễn Thị Khương      | 0349366616    | <a href="mailto:khuongnt@tnue.edu.vn">khuongnt@tnue.edu.vn</a>         |
| 5. | ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền   | 0982983877    | <a href="mailto:hienntt.poli@tnue.edu.vn">hienntt.poli@tnue.edu.vn</a> |
| 6. | TS. Trần Thị Lan           | 0983896296    | <a href="mailto:lannt@tnue.edu.vn">lannt@tnue.edu.vn</a>               |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

**CO1:** Phân tích được các nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị của Các Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin.

**CO2:** Phân tích được các vấn đề lý luận về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

### \* Về kỹ năng

**CO3:** Vận dụng được kiến thức kinh tế chính trị để xây dựng và giải quyết các tình huống kinh tế - xã hội trong hoạt động thực tiễn.

**CO4:** Đánh giá được một số vấn đề cơ bản của kinh tế chính trị trong đời sống kinh tế - xã hội trên thế giới và ở Việt Nam.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

**CO5:** Quán triệt và hiện thực hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                       | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                |              |
| CO1         | CLO1       | <b>Trình bày được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị.</b>     | PLO1         |
|             | CLO2       | Phân tích được lý luận về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.  | PLO1         |
|             | CLO3       | Phân tích được lý luận của Các Mác về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường             | PLO1         |
|             | CLO4       | Phân tích được vấn đề cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.                     | PLO1         |
| CO2         | CLO5       | Phân tích được vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. | PLO1         |

|     |                                       |                                                                                                                                                                                                           |       |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     | CLO6                                  | Phân tích được vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.                                                                                                             | PLO1  |
|     | <b>Kĩ năng</b>                        |                                                                                                                                                                                                           |       |
| CO3 | CLO7                                  | Vận dụng được lý luận hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư để xây dựng, giải quyết hay nhận diện các tình huống, hiện tượng liên quan đến sản xuất kinh doanh, quan hệ lợi ích.                         | PLO5  |
|     | CLO8                                  | Vận dụng được các kiến thức đã học để xây dựng, giải quyết hay nhận diện các tình huống, hiện tượng liên quan đến Kinh tế thị trường, lợi ích kinh tế; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | PLO5  |
| CO4 | CLO9                                  | Đánh giá được vấn đề kinh tế thị trường, quan hệ lợi ích kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam.                                                                                                             | PLO5  |
|     | CLO10                                 | Đánh giá được vấn đề CNH, HĐH; hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam.                                                                                                                      | PLO5  |
|     | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                                                                           |       |
| CO5 | CLO11                                 | Có trách nhiệm trong việc quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.                                                                                | PLO13 |
|     | CLO12                                 | Có trách nhiệm trong việc hiện thực hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.                                                                             | PLO14 |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)**

| CLOs       | <b>Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs</b> |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                            | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       | X                                              |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                                |          | X        |          |          |          |          |
| CLO8       |                                                |          | X        |          |          |          |          |
| CLO9       |                                                |          | X        |          |          |          |          |
| CLO10      |                                                |          | X        |          |          |          |          |
| CLO11      |                                                |          |          |          |          | X        |          |
| CLO12      |                                                |          |          |          |          |          | X        |
| <b>MDG</b> | <b>3</b>                                       | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |

### **Ghi chú:**

- “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## **6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp kiến thức cơ sở, nền tảng tư tưởng cho người học là lý luận kinh tế chính trị của CácMác, Ph.Ăngghen và Lênin về sản xuất hàng hoá và thị trường; về nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, học phần còn định hướng người học tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân; nộp sản phẩm khi giảng viên yêu cầu.

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài; nộp nội dung sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; tổ chức báo cáo sản phẩm của nhóm trước lớp với cách thức phù hợp.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài, nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm thuyết trình trước lớp.

- Hoàn thành: 01 bài kiểm tra định kỳ.

## **8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

### **8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

| TT                                       | Hình thức           | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP |
|------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                     |                   |                  |                                 |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần      | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-12   |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 9      |

|                                             |                          |    |    |                           |                 |
|---------------------------------------------|--------------------------|----|----|---------------------------|-----------------|
| 3                                           | A3. Thực hành nhóm       | 5  | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 9,10,11,12. |
| 4                                           | A4. Thảo luận nhóm       | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO 7,8,11,12   |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm        | CLO 1-4,9       |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                          |    |    |                           |                 |
| 6                                           | A6. Tự luận              | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm        | CLO 1-10        |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                      |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                             | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                          |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                    | 1,0 đến < 2,0                                                     | 2,0 đến < 2,5                                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                             |
|                                     |            | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm                               | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn          | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn                                                       |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                             |
|                                     |            | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.                          | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |

|                  |     |                                                      |                          |                              |                                                   |
|------------------|-----|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------|
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5                                          | 0,5 đến < 1,0            | 1,0 đến < 1,5                | 1,5 đến 2,0                                       |
|                  |     | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

### 8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm

| Tiêu chí                                 | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                   | Đạt<br>50-64%                                                                      | Khá<br>65-79%                                                            | Tốt<br>80-100%                                            |
|------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0        | 0 đến < 0,25                                         | 0,25 đến < 0,5                                                                     | 0,5 đến < 0,75                                                           | 0,75 đến 1,0                                              |
|                                          |            | Không tham gia thảo luận và chia sẻ                  | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ                                         | Có tham gia thảo luận và chia sẻ.                                        | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ                  |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình   | 2,0        | 0 đến < 0,5                                          | 0,5 đến < 1,0                                                                      | 1,0 đến < 1,5                                                            | 1,5 đến 2,0                                               |
|                                          |            | Không thực hiện được các thao tác, quy trình         | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình                                           | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình                                | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình                     |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu        | 3,0        | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                          |            | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh    | 3,0        | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                          |            | Giải thích và chứng minh không rõ ràng               | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng                                         | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng                                     | Giải thích và chứng minh rõ ràng                          |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu           | 1,0        | 0 đến < 0,25                                         | 0,25 đến < 0,5                                                                     | 0,5 đến < 0,75                                                           | 0,75 đến 1,0                                              |
|                                          |            | Không đúng format và nộp quá thời gian hạn           | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn                    | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn                                | Đúng format và nộp đúng hạn                               |

### 8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

| Tiêu chí                     | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%              | Đạt<br>50-64%                           | Khá<br>65-79%       | Tốt<br>80-100%        |
|------------------------------|------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0        | 0 đến < 1,0                     | 1,0 đến < 2,0                           | 2,0 đến < 3,0       | 3,0 đến 4,0           |
|                              |            | Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
|                              | 1,0        | 0 đến < 0,25                    | 0,25 đến < 0,5                          | 0,5 đến < 0,75      | 0,75 đến 1,0          |

|                                                                        |     |                                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                         |                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |     | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic                                        | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                                 |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2,0 | 0 đến < 0,5<br>Thiếu rõ ràng                                                      | 0,5 đến < 1,0<br>Tương đối rõ ràng                                                                    | 1,0 đến < 1,5<br>Khá mạch lạc, rõ ràng                                                                                  | 1,5 đến 2,0<br>Mạch lạc, rõ ràng                                                               |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | 0,25 đến < 0,5<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ                       | 0,5 đến < 0,75<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt                                                                    | 0,75 đến 1,0<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt                                                 |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Trả lời sai đa số các câu hỏi                                     | 0,25 đến < 0,5<br>Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp               | 0,5 đến < 0,75<br>Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | 0,75 đến 1,0<br>Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng                          |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Không thể hiện sự kết nối trong nhóm                              | 0,25 đến < 0,5<br>Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                                       | 0,5 đến < 0,75<br>Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                | 0,75 đến 1,0<br>Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho các khối không chuyên kinh tế và quản trị doanh nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng)*, NXB Chính trị quốc gia.

[3]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về phương thức sản xuất TBCN*, NXB Chính trị Quốc gia.

[4]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia.

### 9.3. Website

<http://dangcongsan.vn/>, <http://chinhphu.vn/>, <https://vtv.vn/>, <http://quochoi.vn/>, <http://www.tuyengiao.vn/>, <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/>,...

### 9.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 11               | 9          | 40            |
| 2           | Bài tập            | 4                | 2          | 21            |
| 3           | Thực hành          | 4                | 2          |               |
| 4           | Thảo luận          | 4                | 2          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                | 0          |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 1                | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>24</b>        | <b>15</b>  | <b>61</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin (55SPE131)*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Chính trị, Pháp luật và Lịch sử Đảng; Khoa Giáo dục Chính trị

#### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                                  |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Trần Thị Lan           | 0983896296    | <a href="mailto:lannt@tnue.edu.vn">lannt@tnue.edu.vn</a>               |
| 2  | TS. Hoàng Thu Thủy         | 0977559266    | <a href="mailto:thuyht@tnue.edu.vn">thuyht@tnue.edu.vn</a>             |
| 3  | TS. Nguyễn Thị Hương       | 0988596121    | <a href="mailto:huongnt.poli@tnue.edu.vn">huongnt.poli@tnue.edu.vn</a> |
| 4  | TS. Vũ Thị Thủy            | 0974146989    | <a href="mailto:thanhlt@tnue.edu.vn">thanhlt@tnue.edu.vn</a>           |
| 5  | Ths. Trần Thanh An         | 0973474393    | <a href="mailto:antnt@tnue.edu.vn">antnt@tnue.edu.vn</a>               |
| 6  | TS. Lý Trung Thành         | 0974146989    | <a href="mailto:thanhlt@tnue.edu.vn">thanhlt@tnue.edu.vn</a>           |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### *\* Về kiến thức*

CO1: Phân tích được quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học và luận giải được vai trò, ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học.

CO2: Luận chứng được tính khoa học, cách mạng của học thuyết Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CO3: Luận giải và đánh giá được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

#### *\* Về kỹ năng*

CO4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp và hợp tác để giải quyết các vấn đề đặt ra liên quan đến bài học.

CO5: Phản biện được những quan điểm, hành vi sai trái, thù địch chống phá quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam.

#### *\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về các nhiệm vụ chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CO7: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm và tự học suốt đời để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (GCLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                             | CĐR của CTĐT          |
|-------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                                       |                       |
| CO1         | CLO1             | Giải thích được tính tất yếu ra đời và sự phát triển của CNXHKH                                                                       | PLO1<br>PLO14         |
|             | CLO2             | Đánh giá được ý nghĩa lý luận, thực tiễn của việc nghiên cứu CNXHKH                                                                   | PLO1<br>PLO14         |
| CO2         | CLO3             | Luận giải được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân                                          | PLO1<br>PLO14         |
|             | CLO4             | Chứng minh được tính khoa học, cách mạng trong quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH     | PLO1<br>PLO14         |
| CO3         | CLO5             | Giải thích được đặc trưng, bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và liên hệ đến vấn đề này ở Việt Nam. | PLO1<br>PLO5<br>PLO13 |

|                                       |       |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |
|---------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                       | CLO6  | Vận dụng được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp để luận giải tính tất yếu, nội dung, phương hướng liên minh giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | PLO1<br>PLO14          |
|                                       | CLO7  | Luận chứng được tính khoa học, cách mạng trong quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc, tôn giáo và giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội                                                          | PLO1<br>PLO5<br>PLO13  |
|                                       | CLO8  | Khái quát hóa và phân tích được lý luận chung về gia đình và giải quyết được một số vấn đề đặt ra trong xây dựng gia đình mới, tiến bộ ở Việt Nam hiện nay                                                                                        | PLO1<br>PLO13<br>PLO14 |
| <b>Kĩ năng</b>                        |       |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |
| CO4                                   | CLO9  | Thực hiện được bài thuyết trình, báo cáo về các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến quá trình xây dựng CNXH bằng hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin                                                                                        | PLO1<br>PLO5           |
|                                       | CLO10 | Hợp tác được với các thành viên trong nhóm để giải quyết được các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến quá trình xây dựng CNXH                                                                                                                 | PLO5<br>PLO14          |
| CO5                                   | CLO11 | Nhận diện và phản bác được các quan điểm/hành vi sai trái, thù địch với hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng                                                                            | PLO1<br>PLO5           |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |       |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |
| CO6                                   | CLO12 | Thực hiện được quy chế dân chủ ở trường phổ thông và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề liên quan đến bài học                                                                                              | PLO1<br>PLO13          |
| CO7                                   | CLO13 | Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.                                                                                                                                                            | PLO1<br>PLO5<br>PLO14  |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)**

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs |     |     |     |     |     |     |
|------|-----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|      | (1)                                     | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| CLO1 | x                                       |     |     |     |     |     | x   |
| CLO2 | x                                       |     |     |     |     |     | x   |
| CLO3 | x                                       |     |     |     |     |     | x   |
| CLO4 | x                                       |     |     |     |     |     | x   |
| CLO5 | x                                       |     | x   |     | x   |     |     |
| CLO6 | x                                       |     |     |     |     |     | x   |
| CLO7 | x                                       |     | x   |     |     | x   |     |
| CLO8 | x                                       |     |     |     |     | x   | x   |
| CLO9 | x                                       |     | x   |     |     |     |     |

|            |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO10      |          |          | x        |          |          |          | x        |
| CLO11      | x        |          | x        |          |          |          |          |
| CLO12      | x        |          |          |          |          | x        |          |
| CLO13      | x        |          | x        |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>3</b> |

**Ghi chú:** “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học làm rõ những quy luật và tính quy luật về chính trị - xã hội của quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung luận giải nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm theo định hướng của giảng viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân của các chương (nộp sản phẩm theo yêu cầu giảng viên).

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm (nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp).

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo các chương; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành: 01 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

| TT                                          | Hình thức                | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                  | CDR của HP                |
|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                          |                   |                  |                                    |                           |
| 1                                           | A1. Chuyên cần           | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần         | CLO1-10                   |
| 2                                           | A2. Bài tập cá nhân      | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân    | CLO1, 2, 3,4,5,6,7,9, 13  |
| 3                                           | A3. Thảo luận nhóm       | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO2,3,4,5, 6,7,8,9,10,11 |
| 4                                           | A4. Thực hành nhóm       | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO2,3,4,5, 7,8,9,10,11   |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm                 | CLO1,2,3,4, 5,6           |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                          |                   |                  |                                    |                           |
| 6                                           | A6. Viết (Tự luận)       | 50                | 01               | Đáp án, thang điểm                 | CLO 1,2, 3, 4, 5,6,7,8    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần: *Rubric đánh giá*

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                  | Đạt 50-64%                                                   | Khá 65-79%                                                  | Tốt 80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (5,0%)</b>                                                            |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                            |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                      |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                             | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                          |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bài tập cá nhân (5,0%)</b>       |            |                                                                                |                                                                   |                                                                              |                                                                                                         |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                    | 1,0 đến < 2,0                                                     | 2,0 đến < 2,5                                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                             |
|                                     |            | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm                               | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn          | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn                                                       |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                             |
|                                     |            | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.                          | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo                    | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                                    | 0,5 đến < 1,0                                                     | 1,0 đến < 1,5                                                                | 1,5 đến 2,0                                                                                             |
|                                     |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                           | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                          | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng                                                       |

### 8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm: Rubric đánh giá

| Tiêu chí                                 | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                           | Đạt<br>50-64%                                         | Khá<br>65-79%                                   | Tốt<br>80-100%                           |
|------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Thực hành nhóm (5,0%)</b>             |            |                                              |                                                       |                                                 |                                          |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0        | 0 đến < 0,25                                 | 0,25 đến < 0,5                                        | 0,5 đến < 0,75                                  | 0,75 đến 1,0                             |
|                                          |            | Không tham gia thảo luận và chia sẻ          | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ            | Có tham gia thảo luận và chia sẻ.               | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình   | 2,0        | 0 đến < 0,5                                  | 0,5 đến < 1,0                                         | 1,0 đến < 1,5                                   | 1,5 đến 2,0                              |
|                                          |            | Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình              | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình       | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình    |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu        | 3,0        | 0 đến < 1,0                                  | 1,0 đến < 2,0                                         | 2,0 đến < 2,5                                   | 2,5 đến 3,0                              |
|                                          |            | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không         | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn |

|                                  |     |                                                |                                                                 |                                           |                                  |
|----------------------------------|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|
|                                  |     | đáp ứng yêu cầu                                | câu, có 1 sai sót quan trọng                                    | yêu cầu, còn sai sót nhỏ                  | toàn các yêu cầu                 |
| Kết quả giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0                                    | 1,0 đến < 2,0                                                   | 2,0 đến < 2,5                             | 2,5 đến 3,0                      |
|                                  |     | Giải thích và chứng minh không rõ ràng         | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng                      | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng      | Giải thích và chứng minh rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu   | 1,0 | 0 đến < 0,25                                   | 0,25 đến < 0,5                                                  | 0,5 đến < 0,75                            | 0,75 đến 1,0                     |
|                                  |     | Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn      |

#### 8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm: *Rubric đánh giá*

| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                | Đạt<br>50-64%                                                                                         | Khá<br>65-79%                                                      | Tốt<br>80-100%                                 |
|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Thảo luận nhóm (5,0%)</b>         |            |                                                                   |                                                                                                       |                                                                    |                                                |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4,0        | 0 đến < 1,0                                                       | 1,0 đến < 2,0                                                                                         | 2,0 đến < 3,0                                                      | 3,0 đến 4,0                                    |
|                                      |            | Thiếu nhiều nội dung quan trọng                                   | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng                                                               | Đầy đủ theo yêu cầu                                                | Phong phú hơn yêu cầu                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0        | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                     | 0,75 đến 1,0                                   |
|                                      |            | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic                        | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                       | 0,5 đến < 1,0                                                                                         | 1,0 đến < 1,5                                                      | 1,5 đến 2,0                                    |
|                                      |            | Thiếu rõ ràng                                                     | Tương đối rõ ràng                                                                                     | Khá mạch lạc, rõ ràng                                              | Mạch lạc, rõ ràng                              |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt     | 1,0        | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                     | 0,75 đến 1,0                                   |
|                                      |            | Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ                                         | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt                                 | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt                 |
|                                      | 1,0        | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                     | 0,75 đến 1,0                                   |

|                                                                        |     |                                      |                                                                       |                                                                                                       |                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |     | Trả lời sai đa số các câu hỏi        | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng                          |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25                         | 0,25 đến < 0,5                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |     | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                         | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[4]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[5]. Trần Thị Lan (2023), *Giáo trình chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Đại học Thái Nguyên.

## 9.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 12               | 8          | 40            |
| 2           | Bài tập            | 2                | 4          | 21            |
| 3           | Thực hành          | 6                |            |               |
| 4           | Thảo luận          | 3                | 3          |               |
| 5           | Kiểm tra, đánh giá | 1                |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>24</b>        | <b>15</b>  | <b>61</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: 59SSO121 - Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: TTHCM – Lịch sử ĐCSVN; Khoa: Giáo dục Chính trị

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                       |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------------|
| 1  | TS Vũ Thị Thủy             | 0982633373    | vuthuy.dhsptn@dhsptn.edu.vn |
| 2  | TS Phạm Thị Huyền          | 0982033005    | phamthihuyen@dhsptn.edu.vn  |
| 3  | Th.s Thái Hữu Linh         | 0388 644 227  | linhth@tnue.edu.vn          |
| 4  | TS Hoàng Thu Thủy          | 0977559266    | thuyht@tnue.edu.vn          |
| 5  | TS Lý Trung Thành          | 0974 146 989  | thanhlysptn@gmail.com       |
| 6  | TS. Nguyễn Tuấn Anh        | 0973 855 866  | tuananhgdct@gmail.com       |
| 7  | Th.s Nguyễn Thị Minh Hiền  | 0979858677    | hienntm.poli@tnue.edu.vn    |
| 8  | Th.s Trần Thanh An         | 0973474393    | antt@tnue.edu.vn            |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Luận giải được những vấn đề về khái niệm, đối tượng, phương pháp, ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

CO2: Chứng minh được những vấn đề lý luận cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

CO3: Luận chứng được quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

CO4: Đánh giá được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.

### \* Về kỹ năng

CO5: Phản biện được những quan điểm sai trái, thù địch, chống phá tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

CO6: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giáo dục học sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp; quy chế dân chủ nơi ở và nơi làm việc.

CO8: Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                               | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                         |              |
| CO1                                   | CLO1       | Luận giải được khái niệm, quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về tư tưởng Hồ Chí Minh                                                        | PLO1         |
|                                       | CLO2       | Phân biệt đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.                                                                  | PLO1         |
| CO2                                   | CLO3       | Luận giải cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.                                                                               | PLO1         |
| CO3                                   | CLO4       | Luận chứng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.                                                                                 | PLO1         |
|                                       | CLO5       | Luận chứng được tư tưởng HCM về ĐCSVN và xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân                                                       | PLO1         |
|                                       | CLO6       | Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản VN và Nhà nước vào công tác xây dựng Đảng, Nhà nước hiện nay.                                         | PLO1         |
|                                       | CLO7       | Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh trong đẩy mạnh phòng chống tham nhũng giai đoạn cách mạng hiện nay               | PLO1         |
|                                       | CLO8       | Làm rõ ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay                                            | PLO1         |
|                                       | CLO9       | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay                                                              | PLO1,13      |
| CO4                                   | CLO10      | Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.                                                              | PLO1,3       |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                         |              |
| CO5                                   | CLO11      | Nhận diện âm mưu của các thế lực phản động, thù địch trong việc phủ nhận tính đúng đắn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. | PLO1,5,14    |
| CO6                                   | CLO12      | Thực hành các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm một cách hiệu quả trong hoạt động dạy và học.                                      | PLO1,5,14    |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                         |              |
| CO7                                   | CLO13      | Thực hành rèn luyện đạo đức nghề nghiệp theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng các quy định dân chủ nơi ở và nơi làm việc.      | PLO1,13, 14  |
| CO8                                   | CLO14      | Tổ chức học tập, làm việc suốt đời theo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua các chuyên đề.                                                                   | PLO13,14     |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (GPLOs) |          |          |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                       | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO8       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO9       | x                                         |          |          |          |          | x        |          |
| CLO10      | x                                         |          | x        |          |          |          |          |
| CLO11      | x                                         |          | x        |          |          |          | x        |
| CLO12      | x                                         |          | x        |          |          |          | x        |
| CLO13      | x                                         |          |          |          |          | x        | x        |
| CLO14      | x                                         |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>3</b>                                  | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, tập trung luận giải nội dung những chuyên đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tư tưởng về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về văn hoá, đạo đức và con người.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 1 bài tập cá nhân, 1 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 1 bài thực hành nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2, chương 3 và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên và trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ

- Thi kết thúc học phần.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CDR của HP |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                          |                   |                  |                                 |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần           | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1- 14  |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân      | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1 – 14 |
| 3                                        | A3. Bài tập nhóm         | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập nhóm    | CLO 1 – 14 |
| 4                                        | A4. Thực hành nhóm       | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 1 – 14 |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm              | CLO 1 – 14 |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                          |                   |                  |                                 |            |
| 6                                        | A6. Tự luận              | 50%               | 01               | Đáp án, thang điểm              | CLO 1 – 14 |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần ( 5,0%)</b>                                                           |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
|                                                                                     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |

|                                     |  |                                   |                                     |                                       |                                        |
|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc |  | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết |
|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                             | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                          |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bài tập cá nhân (5,0%)</b>       |            |                                                                                |                                                                   |                                                                              |                                                                                                         |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                    | 1,0 đến < 2,0                                                     | 2,0 đến < 2,5                                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                             |
|                                     |            | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm                               | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn          | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn                                                       |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                             |
|                                     |            | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.                          | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo                    | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                                    | 0,5 đến < 1,0                                                     | 1,0 đến < 1,5                                                                | 1,5 đến 2,0                                                                                             |
|                                     |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                           | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                          | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng                                                       |

### 8.2.4. Rubric đánh giá bài tập nhóm

| Tiêu chí                      | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%              | Đạt<br>50-64%                           | Khá<br>65-79%       | Tốt<br>80-100%        |
|-------------------------------|------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Thảo luận nhóm (5,0 %)</b> |            |                                 |                                         |                     |                       |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu  | 4,0        | 0 đến < 1,0                     | 1,0 đến < 2,0                           | 2,0 đến < 3,0       | 3,0 đến 4,0           |
|                               |            | Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
|                               | 1,0        | 0 đến < 0,25                    | 0,25 đến < 0,5                          | 0,5 đến < 0,75      | 0,75 đến 1,0          |

|                                                                        |     |                                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                         |                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |     | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic                                        | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                                 |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2,0 | 0 đến < 0,5<br>Thiếu rõ ràng                                                      | 0,5 đến < 1,0<br>Tương đối rõ ràng                                                                    | 1,0 đến < 1,5<br>Khá mạch lạc, rõ ràng                                                                                  | 1,5 đến 2,0<br>Mạch lạc, rõ ràng                                                               |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | 0,25 đến < 0,5<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ                       | 0,5 đến < 0,75<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt                                                                    | 0,75 đến 1,0<br>Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt                                                 |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Trả lời sai đa số các câu hỏi                                     | 0,25 đến < 0,5<br>Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp               | 0,5 đến < 0,75<br>Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | 0,75 đến 1,0<br>Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng                          |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25<br>Không thể hiện sự kết nối trong nhóm                              | 0,25 đến < 0,5<br>Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                                       | 0,5 đến < 0,75<br>Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                | 0,75 đến 1,0<br>Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

#### 8.2.4. Rubric đánh giá thực hành nhóm

| Tiêu chí                                 | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                          | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                              | Tốt<br>80-100%                                           |
|------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Thực hành nhóm ( 10%)                    |            |                                                             |                                                              |                                                            |                                                          |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0        | 0 đến < 0,25<br>Không tham gia thảo luận và chia sẻ         | 0,25 đến < 0,5<br>Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | 0,5 đến < 0,75<br>Có tham gia thảo luận và chia sẻ.        | 0,75 đến 1,0<br>Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình   | 2,0        | 0 đến < 0,5<br>Không thực hiện được các thao tác, quy trình | 0,5 đến < 1,0<br>Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình    | 1,0 đến < 1,5<br>Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | 1,5 đến 2,0<br>Thực hiện tốt các thao tác, quy trình     |

|                                       |     |                                                      |                                                                                    |                                                                          |                                                           |
|---------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu     | 3,0 | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                       |     | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                       |     | Giải thích và chứng minh không rõ ràng               | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng                                         | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng                                     | Giải thích và chứng minh rõ ràng                          |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu        | 1,0 | 0 đến < 0,25                                         | 0,25 đến < 0,5                                                                     | 0,5 đến < 0,75                                                           | 0,75 đến 1,0                                              |
|                                       |     | Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn       | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn                    | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn                                | Đúng format và nộp đúng hạn                               |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Khánh Bất (Chủ biên): Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2000, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Đinh Xuân Lý - Phạm Ngọc Anh (Đồng chủ biên): Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[4]. Song Thành : Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, Thư viện Quốc gia, (Nguồn TTHL).

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, XI, XII, XIII, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[6]. Chỉ thị số 03 – CT/TW ngày 14/5/2011 và 05 ngày 15/5/ 2016 của Bộ Chính trị (đọc trên Website: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>).

[7]. Nghị quyết Trung ương IV khóa XI: “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” - ban hành ngày 16/1/2012, (đọc trên Website: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>).

## 9.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 20               | 0          | 40            |
| 2           | Bài tập            | 6                | 0          | 21            |
| 3           | Thực hành          | 6                | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 6                | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                | 0          |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 1                | 0          | 61            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>39</b>        | <b>0</b>   |               |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin (59SPH131), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (59SPE121), Chủ nghĩa xã hội khoa học (59SSO121), Tư tưởng Hồ Chí Minh (59HCM121)
- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, Pháp luật và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Khoa Giáo dục chính trị

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                                  |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Hoàng Thu Thủy         | 0977559266    | <a href="mailto:thuyht@tnue.edu.vn">thuyht@tnue.edu.vn</a>             |
| 2  | TS. Lý Trung Thành         | 0974 146 989  | <a href="mailto:thanhlt@tnue.edu.vn">thanhlt@tnue.edu.vn</a>           |
| 3  | TS. Nguyễn Tuấn Anh        | 0973 855 866  | <a href="mailto:anhnt@tnue.edu.vn">anhnt@tnue.edu.vn</a>               |
| 4  | ThS. Trần Thanh An         | 0973 474 393  | <a href="mailto:antt@tnue.edu.vn">antt@tnue.edu.vn</a>                 |
| 5  | ThS. Nguyễn Thị Minh Hiền  | 0979 858 677  | <a href="mailto:hienntm.poli@tnue.edu.vn">hienntm.poli@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### \* Về kiến thức

CO1: Phân tích được kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

CO2: Luận giải được sự ra đời, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay.

CO3: Vận dụng được những bài học kinh nghiệm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam vào thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

**\* Về kỹ năng**

CO4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp để giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hoạt động dạy học và thực tiễn.

CO5: Phản biện được các quan điểm sai trái, thù địch với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước.

CO7: Làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự học theo nhiệm vụ của học phần.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                            | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                      |              |
| CO1                                   | CLO1       | Phân loại được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                           | PLO1         |
| CO2                                   | CLO2       | Chứng minh được quy luật ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.                                                                                                          | PLO1         |
|                                       | CLO3       | Giải thích được quá trình hình thành, bổ sung, phát triển đường lối cách mạng của Đảng từ 1930 đến 1975.                                                             | PLO1         |
|                                       | CLO4       | Luận giải được quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới                                                            | PLO1         |
| CO3                                   | CLO5       | Chứng minh được giá trị thực tiễn từ những bài học lớn của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.                                                         | PLO1         |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                      |              |
| CO4                                   | CLO6       | Vận dụng được kiến thức đã học để thuyết trình, báo cáo những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | PLO5,14      |
| CO5                                   | CLO7       | Vận dụng được các kiến thức đã học để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch.                                           | PLO1,13,14   |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                      |              |
| CO6                                   | CLO8       | Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách,                                                            | PLO1,13,14   |

|     |      |                                                                       |         |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|     |      | pháp luật của Nhà nước; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.            |         |
| CO7 | CLO9 | Giải quyết được công việc độc lập và làm việc nhóm một cách hiệu quả. | PLO5,14 |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (GPLOs) |          |          |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                       | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       | x                                         |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                           |          | X        |          |          |          | x        |
| CLO7       | x                                         |          |          |          |          | x        | x        |
| CLO8       | x                                         |          |          |          |          | x        | x        |
| CLO9       |                                           |          | X        |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>3</b>                                  | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến 2018, cụ thể: Từ 1930 đến 1945, nghiên cứu về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền; từ 1945 đến 2018, nghiên cứu về quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới. Trên cơ sở đó, học phần khái quát các bài học lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tới nay.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành 01 bài thi kết thúc học phần.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                 | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP                        |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                           |                   |                  |                                 |                                   |
| 1                                        | A1. Chuyên cần            | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-9                           |
| 2                                        | A2. Bài tập               | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,3<br>CLO4,5,6,7<br>CLO9    |
| 3                                        | A3. Thảo luận nhóm        | 5                 | 01               | Rubric đánh giá thảo luận nhóm  | CLO 2,3, 4,<br>CLO5, 6,7,<br>CLO9 |
| 4                                        | A4. Thực hành (theo nhóm) | 10                | 01               | Rubric đánh giá thực hành nhóm  | CLO 2, 3, 4,<br>CLO5, 6,7         |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ  | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm              | CLO 2,3,<br>CLO4,5                |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                           |                   |                  |                                 |                                   |
| 6                                        | A6. Tự luận               | 50                | 01               | Đáp án, thang điểm              | CLO 2, 3,<br>CLO4, 5              |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                         | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                       |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần ( 5,0%)</b>                                        |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                      |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                          |
|                                                                  |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt |

|                                     |     |                                                  |                                                      |                                                        |                                                                          |
|-------------------------------------|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| động trong giờ học                  |     |                                                  |                                                      |                                                        | động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5<br>Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | 2,5 đến < 3,3<br>Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết | 3,3 đến < 4,0<br>Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | 4,0 đến 5,0<br>Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                    |

#### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                             | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                          |
|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bài tập cá nhân (5,0%)              |            |                                                                                |                                                                   |                                                                              |                                                                                                         |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0        | 0 đến < 1,0                                                                    | 1,0 đến < 2,0                                                     | 2,0 đến < 2,5                                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                             |
|                                     |            | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm                               | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn          | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn                                                       |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                             |
|                                     |            | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.                          | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo                    | 2,0        | 0 đến < 0,5                                                                    | 0,5 đến < 1,0                                                     | 1,0 đến < 1,5                                                                | 1,5 đến 2,0                                                                                             |
|                                     |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                           | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                          | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng                                                       |

#### 8.2.3. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

| Tiêu chí             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49% | Đạt<br>50-64% | Khá<br>65-79% | Tốt<br>80-100% |
|----------------------|------------|--------------------|---------------|---------------|----------------|
| Thảo luận nhóm (10%) |            |                    |               |               |                |
|                      | 4,0        | 0 đến < 1,0        | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0    |

| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           |     | Thiếu nhiều nội dung quan trọng                                   | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng                                                               | Đầy đủ theo yêu cầu                                                                                   | Phong phú hơn yêu cầu                                                          |
|------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 1,0 | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |     | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic                        | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                                    | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                 |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2,0 | 0 đến < 0,5                                                       | 0,5 đến < 1,0                                                                                         | 1,0 đến < 1,5                                                                                         | 1,5 đến 2,0                                                                    |
|                                                                        |     | Thiếu rõ ràng                                                     | Tương đối rõ ràng                                                                                     | Khá mạch lạc, rõ ràng                                                                                 | Mạch lạc, rõ ràng                                                              |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1,0 | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |     | Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ                                         | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt                                                                    | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt                                                 |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1,0 | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |     | Trả lời sai đa số các câu hỏi                                     | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp                                 | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng                          |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25                                                      | 0,25 đến < 0,5                                                                                        | 0,5 đến < 0,75                                                                                        | 0,75 đến 1,0                                                                   |
|                                                                        |     | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm                              | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                                                         | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

#### 8.2.4. Rubric đánh giá thực hành nhóm

| Tiêu chí                                 | Thang điểm | Không đạt 0-49%                     | Đạt 50-64%                                 | Khá 65-79%                        | Tốt 80-100%                              |
|------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|
| Thực hành nhóm (5%)                      |            |                                     |                                            |                                   |                                          |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0        | 0 đến < 0,25                        | 0,25 đến < 0,5                             | 0,5 đến < 0,75                    | 0,75 đến 1,0                             |
|                                          |            | Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |

|                                        |     |                                                      |                                                                                    |                                                                          |                                                           |
|----------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                        |     |                                                      |                                                                                    |                                                                          | luận và chia sẻ                                           |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5                                          | 0,5 đến < 1,0                                                                      | 1,0 đến < 1,5                                                            | 1,5 đến 2,0                                               |
|                                        |     | Không thực hiện được các thao tác, quy trình         | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình                                           | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình                                | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình                     |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu      | 3,0 | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                        |     | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh  | 3,0 | 0 đến < 1,0                                          | 1,0 đến < 2,0                                                                      | 2,0 đến < 2,5                                                            | 2,5 đến 3,0                                               |
|                                        |     | Giải thích và chứng minh không rõ ràng               | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng                                         | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng                                     | Giải thích và chứng minh rõ ràng                          |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu         | 1,0 | 0 đến < 0,25                                         | 0,25 đến < 0,5                                                                     | 0,5 đến < 0,75                                                           | 0,75 đến 1,0                                              |
|                                        |     | Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn       | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn                    | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn                                | Đúng format và nộp đúng hạn                               |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), NXb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### 9.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Hoàng Thu Thủy (Chủ biên), Trần Thanh An, Nguyễn Thị Minh Hiền (2022), *Giáo trình Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[3]. Hoàng Thu Thủy, Nguyễn Hữu Toàn (Đồng chủ biên) (2023), *Giáo trình Văn kiện Đảng*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXb Chính trị quốc gia – Sự Thật, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

[6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, NXb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

## 9.6. Pháp luật đại cương

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1.          | Lý thuyết          | 5                | 15         | 40            |
| 2.          | Bài tập            | 6                | 0          | 21            |
| 3.          | Thực hành          | 6                | 0          |               |
| 4.          | Thảo luận          | 6                | 0          |               |
| 5.          | Thực tế chuyên môn | 0                | 0          |               |
| 6.          | Kiểm tra, đánh giá | 1                | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>24</b>        | <b>15</b>  | <b>61</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, pháp luật và Lịch sử Đảng CSVN; Khoa Giáo dục Chính trị.

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1. | TS. Vũ Thị Thủy            | 0982633373    | thuyvt.poli@tnue.edu.vn |
| 2. | ThS. Nguyễn Mai Anh        | 0974390790    | anhnm@tnue.edu.vn       |
| 3. | TS. Phạm Thị Huyền         | 0982033005    | huyenpt@tnue.edu.vn     |
| 4. | ThS. Vũ Thúy Hằng          | 0974090486    | hangvt@tnue.edu.vn      |
| 5. | ThS. Thái Hữu Linh         | 0388644227    | linhth@tnue.edu.vn      |
| 6. | ThS. Trần Thanh An         | 0973474393    | antt@tnue.edu.vn        |
| 7. | TS. Nguyễn Tuấn Anh        | 0973855866    | anhnt@tnue.edu.vn       |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### \* Về kiến thức:

CO1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật vào trong hoạt động thực tiễn.

CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam trong cuộc sống và công việc.

**\* Về kĩ năng:**

CO3. Giao tiếp hiệu quả, đúng pháp luật với người học, đồng nghiệp và phụ huynh bằng các kiến thức đã học.

CO4. Vận dụng được các kiến thức pháp luật để giải quyết các tình huống pháp lý trong thực tế.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

CO5. Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CO6. Thực hành được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                          |              |
| CO1                                   | CLO1       | Diễn giải được những khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật.                                                                                          | PLO1         |
|                                       | CLO2       | Sử dụng các kiến thức pháp luật đã học để nhận diện quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật trong thực tế. | PLO1         |
|                                       | CLO3       | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật để thực hiện hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.                    | PLO1         |
| CO2                                   | CLO4       | Sử dụng được các kiến thức pháp luật của một số ngành luật trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật.                                 | PLO1         |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                          |              |
| CO3                                   | CLO5       | Thực hiện được các hoạt động tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật cho người học trong quá trình dạy học.                                         | PLO5         |
| CO4                                   | CLO6       | Xây dựng được phương án giải quyết một số tình huống pháp lý xảy ra trong thực tế.                                                                       | PLO5         |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                          |              |
| CO6                                   | CLO7       | Tuân theo các quy định pháp luật về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường học.                                                                      | PLO13        |

|     |      |                                                                                                                     |       |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO7 | CLO8 | Thực hành được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học. | PLO14 |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs) |          |          |          |          |          |          |
|------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                           | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       | x                                             |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       | x                                             |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       | x                                             |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       | x                                             |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                               |          | x        |          |          |          |          |
| CLO6       |                                               |          | x        |          |          |          |          |
| CLO7       |                                               |          |          |          |          | x        |          |
| CLO8       |                                               |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>3</b>                                      | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |

**Ghi chú:** “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của tất cả các chương trình đào tạo. Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài thực hành theo nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, có thuyết trình trên lớp.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                  | CDR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                    |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần         | CLO1-9     |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân    | CLO1-9     |
| 3                                        | A3. Bài thảo luận nhóm        | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO1-9     |
| 4                                        | A4. Bài thực hành (theo nhóm) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành nhóm | CLO1-9     |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kì      | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm                 | CLO1-4     |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                               |                   |                  |                                    |            |
| 5                                        | A6. Tự luận                   | 50                | 01               | Đáp án, thang điểm                 | CLO1-4     |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

\* Rubric đánh giá chuyên cần

| <b>Chuyên cần</b>                                                                   |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                  | Đạt 50-64%                                                   | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                                                 |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                      |

\* Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| <b>Bài tập cá nhân</b>              |            |                                                          |                                                   |                                                     |                                                    |
|-------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                       | Đạt<br>50-64%                                     | Khá<br>65-79%                                       | Tốt<br>80-100%                                     |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2,0        | 0 đến < 1,0                                              | 1,0 đến < 1,3                                     | 1,3 đến < 1,6                                       | 1,6 đến 2,0                                        |
|                                     |            | Không thực hiện nhiệm vụ, hoặc thực hiện không đúng hạn. | Thực hiện, đạt 50-64% nhiệm vụ học tập được giao. | Thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                              | 2,5 đến < 3,3                                     | 3,3 đến < 4,0                                       | 4,0 đến 5,0                                        |
|                                     |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.              | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.         | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.           | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.        |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu   | 3,0        | 0 đến < 0,5                                              | 0,5 đến < 2,0                                     | 2,0 đến < 2,4                                       | 2,4 đến 3,0                                        |
|                                     |            | Có sử dụng công nghệ ở mức độ thấp                       | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 50-64% yêu cầu.      | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 65-79% yêu cầu.        | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 80% yêu cầu.          |

\* Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm

| <b>Bài thảo luận nhóm</b>        |            |                                                                |                                                                     |                                                                        |                                             |
|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tiêu chí                         | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                             | Đạt<br>50-64%                                                       | Khá<br>65-79%                                                          | Tốt<br>80-100%                              |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                       | 3,3 đến < 4,0                                                          | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                  |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.                    | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.                           | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.                              | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu. |
| Lập luận rõ ràng, khoa học logic | 3,0        | 0 đến < 0,5                                                    | 0,5 đến < 2,0                                                       | 2,0 đến < 2,4                                                          | 2,4 đến 3,0                                 |
|                                  |            | Lập luận còn chưa chặt chẽ, bài trình bày còn nhiều lỗi logic. | Lập luận cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục. | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.                         | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.        |
| Trình bày tốt                    | 2,0        | 0 đến < 1,0                                                    | 1,0 đến < 1,3                                                       | 1,3 đến < 1,6                                                          | 1,6 đến 2,0                                 |
|                                  |            | Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.          | Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.                | Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ. | Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.     |

**\* Rubric đánh giá bài thực hành nhóm**

| <b>Bài thực hành nhóm</b>             |            |                                                                   |                                                                                |                                                                        |                                             |
|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tiêu chí                              | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                | Đạt<br>50-64%                                                                  | Khá<br>65-79%                                                          | Tốt<br>80-100%                              |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                       | 2,5 đến < 3,3                                                                  | 3,3 đến < 4,0                                                          | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                       |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.                       | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.                              | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu. |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0        | 0 đến < 0,5                                                       | 0,5 đến < 2,0                                                                  | 2,0 đến < 2,4                                                          | 2,4 đến 3,0                                 |
|                                       |            | Giải thích còn chưa chặt chẽ, bài chứng minh còn nhiều lỗi logic. | Lập luận giải thích cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục. | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.                         | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.        |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu        | 2,0        | 0 đến < 1,0                                                       | 1,0 đến < 1,3                                                                  | 1,3 đến < 1,6                                                          | 1,6 đến 2,0                                 |
|                                       |            | Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.             | Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.                           | Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ. | Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.     |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2015), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[3]. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Năm 2013, 1992, 1980, 1959, 1946) (2014), Nxb Lao động.

[4]. Bộ luật dân sự nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) (2017), Nxb Lao động.

[5]. Bộ luật Hình sự (hiện hành) (Bộ luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

[6]. Luật hôn nhân và gia đình: có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 (2014), Nxb Lao động.

[7]. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016) (2017), Nxb Lao động.

[8]. Luật Phòng Chống tham nhũng (2018), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

[9]. Luật xử lý vi phạm hành chính (Có hiệu lực từ ngày 01/07/2013): Nghị định số 81/NĐ-CP/ của chính phủ ngày 19/07/2013 và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính (2014), Nxb Lao động.

[10]. Luật Bình đẳng giới (hiện hành), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

### 9.3. Website

[11]. Website cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật:

<http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx>

[12]. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: <http://www.moj.gov.vn/Pages/vbpq.aspx>

## 9.7. Tiếng anh 1

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 13               | 15         | 60            |
| 2           | Bài tập            | 10               |            | 30            |
| 3           | Thực hành          |                  | 15         |               |
| 4           | Thảo luận          | 5                |            |               |
| 5           | Kiểm tra, đánh giá | 2                |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>30</b>        | <b>30</b>  | <b>90</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒

- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1  | ThS. Nguyễn Quốc Thủy      | 0912446530    | thuynq@tnue.edu.vn      |
| 2  | ThS. Vi Thị Trung          | 0915213468    | trungvt@tnue.edu.vn     |
| 3  | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc   | 0982107915    | phucnth@tnue.edu.vn     |
| 4  | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương     | 0948857850    | phuongdtn@tnue.edu.vn   |
| 5  | ThS. Phùng Thị Thanh Tú    | 0983820080    | tuptt@tnue.edu.vn       |
| 6  | ThS. Trần Thị Thảo         | 0986060650    | thaott.flan@tnue.edu.vn |

### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)

#### \* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 2 ở mức cao theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

#### \* Về kỹ năng

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 2 ở mức cao theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO5: Phát triển kỹ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Phát triển năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ.

### 4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

| Mục tiêu HP | CDR của HP       | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                                     | CDR của CTĐT |
|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                                                                                               |              |
| CO1         | CLO1             | Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề sức khỏe, thể thao, giao thông, thử thách trong giao tiếp tiếng Anh.                                                                                 | PLO7         |
| CO2         | CLO2             | Sử dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản như: thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng ngữ chỉ tần suất, so sánh hơn, so sánh ngang bằng và so sánh hơn nhất. | PLO7         |
| CO3         | CLO3             | Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề sức khỏe, thể thao, giao thông, thử thách.                                      | PLO7         |
|             | <b>Kỹ năng</b>   |                                                                                                                                                                                               |              |
| CO4         | CLO4             | Hiểu được nội dung chính và thông tin chi tiết trong các bài báo, các mẫu quảng cáo, các cuộc hội thoại, hướng dẫn, thông báo thuộc các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày.                     | PLO7         |
|             | CLO5             | Vận dụng được các vốn từ vựng, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để có thể đặt câu hỏi và trả lời, trình bày được quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.                 | PLO5, PLO7   |
|             | CLO6             | Vận dụng được cấu trúc của câu đơn, câu phức và câu ghép trong tiếng Anh để viết được các câu đúng ngữ pháp,                                                                                  | PLO5, PLO7   |

|                                       |      |                                                                                                                |                                 |
|---------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                       |      | các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.                                      |                                 |
| CO5                                   | CLO7 | Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh. | PLO5<br>PLO6,<br>PLO7,<br>PLO14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                |                                 |
| CO6                                   | CLO8 | Vận dụng được các kỹ năng tự học tập, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ.                          | PLO6<br>PLO7,<br>PLO14          |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes- PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |                      |          |          |          |               |          |          |                    |          |          |          |                          |          |     |
|------------|----------------------------------------|----------|----------------------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|--------------------------|----------|-----|
|            | Kiến thức chung                        |          | Kiến thức chuyên môn |          |          |          | Kỹ năng chung |          |          | Kỹ năng chuyên môn |          |          |          | NL tự chủ và trách nhiệm |          |     |
|            | (1)                                    | (2)      | (3)                  | (4)      | (5)      | (6)      | (7)           | (8)      | (9)      | (10)               | (11)     | (12)     | (13)     | (14)                     | (15)     | ... |
| CLO1       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO2       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO3       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO4       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO5       |                                        |          |                      |          |          |          | x             |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO6       |                                        |          |                      |          |          |          | x             |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO7       |                                        |          |                      |          |          |          | x             | x        | X        |                    |          |          |          |                          | x        |     |
| CLO8       |                                        |          |                      |          |          |          |               | x        | X        |                    |          |          |          |                          | x        |     |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b>      | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                 | <b>2</b> |     |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 1** là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Môn học **Tiếng Anh 1** cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thử thách để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời,

môn học này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học Spark và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;
- + Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.
- + Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.
- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân và nhóm đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Spark và lớp học ảo đúng hạn, đúng yêu cầu.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                       | Hình thức                                                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                         | CDR của HP          |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                                               |                   |                  |                                                                           |                     |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                                                | 10                | 1                | Rubric đánh giá chuyên cần                                                | CLO8                |
| 2                                        | A2. Bài tập trên SPARK                                        | 10                | 4                | Rubric đánh giá bài tập                                                   | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 3                                        | A2. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM... | 10                | 4                | Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM... | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 4                                        | A3. Bài kiểm tra định kì (Nghe)                               | 20                | 1                | Đáp án, thang điểm                                                        | CLO 1,2,3,4,5,6,8   |

|                              |                                 |    |   |                                                         |                        |
|------------------------------|---------------------------------|----|---|---------------------------------------------------------|------------------------|
| 5                            | A4. Bài kiểm tra định kì (Đọc)  |    | 1 |                                                         |                        |
| 6                            | A5. Bài kiểm tra định kì (Viết) |    | 1 |                                                         |                        |
| <b>Thi kết thúc học phần</b> |                                 |    |   |                                                         |                        |
| 7                            | A6. Nghe - Đọc - Viết - Vấn đáp | 50 | 1 | - Đáp án, thang điểm<br>- Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO<br>1,2,3,4,5,6,7,8 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                   | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                    |            |                                                                  |                                                                 |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                   | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.    | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc (nghỉ quá 20% số giờ - > không đủ đk dự thi)    | 5,0        | 1 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                   | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự 80%-84% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning            | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning      | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning                                                                      |
| Bài tập trên SPARK (10%)                                                            |            |                                                                  |                                                                 |                                                              |                                                                                                                               |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao                              | 3,0        | 0 đến < 1,5                                                      | 1,5 đến < 2,0                                                   | 2,0 đến < 2,5                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.                                                        |
|                                                                                     | 7,0        | 0 đến < 5,0                                                      | 5,0 đến < 6,0                                                   | 6,0 đến < 6,5                                                | 6,5 đến 7,0                                                                                                                   |

|                                                                               |      |                                                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.                        |      | Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.                                                           | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.                                                                  | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.                                                | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.                                                      |
| Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM... (10%)               |      |                                                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu                                | 2,0  | 0 đến < 1,0<br><br>Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu                                               | 1,0 đến < 1,2<br><br>Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.                                                | 1,2 đến < 1,6<br><br>Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.                              | 1,6 đến 2,0<br><br>Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu.                               |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0  | 0 đến < 3<br><br>Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 3,0 đến < 3,6<br><br>Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 3,6 đến < 4,8<br><br>Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 4,8 đến 6,0<br><br>Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin                                           | 2,0  | 0 đến < 1,0<br><br>Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém.                                  | 1,0 đến < 1,2<br><br>Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt.                     | 1,2 đến < 1,6<br><br>Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt.          | 1,6 đến 2,0<br><br>Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt.                            |
| Bài kiểm tra định kì (20%)                                                    |      |                                                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |
| Bài kiểm tra định kì (bài thi kỹ năng Nghe - Đọc trên máy, Viết)              | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn bộ môn duyệt                                                  |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                                   |      |                                                                                                                   |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |
| Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp                                                   | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn bộ môn duyệt và theo quy định chung của Trường. |                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                             |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). Life: A2-B1. Student's Book 2nd Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge University Press.

[3] Murphy, Raymond (2019). *English grammar in use*. Cambridge University Press

### 9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

## 9.8. Tiếng Anh 2

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 13                        | 15         | 60            |
| 2           | Bài tập            | 10                        |            | 30            |
| 3           | Thực hành          |                           | 15         |               |
| 4           | Thảo luận          | 5                         |            |               |
| 5           | Kiểm tra, đánh giá | 2                         |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>30</b>                 | <b>30</b>  | <b>90</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 55ENG131, Tiếng Anh 1

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒

- Đơn vị phụ trách: BM Ngôn ngữ và văn hóa quốc tế, Khoa Ngoại Ngữ

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                 |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------|
| 1  | ThS. Nguyễn Quốc Thủy      | 0912446530    | thuynq@tnue.edu.vn    |
| 2  | ThS. Nguyễn T. Đoan Trang  | 0912936510    | trangntd@tnue.edu.vn  |
| 3  | ThS. Vi Thị Trung          | 0915213468    | trungvt@tnue.edu.vn   |
| 4  | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc   | 0982107915    | phucnth@tnue.edu.vn   |
| 5  | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương     | 0948857850    | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 6  | ThS. Phùng Thị Thanh Tú    | 0983820080    | tuptt@tnue.edu.vn     |
| 7  | ThS Trần Thị Thảo          | 0986060650    | thaott@tnue.edu.vn    |

### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)

#### \* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng về một số chủ đề quen thuộc hằng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp tương ứng với bậc 3 cấp thấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO3: Hiểu được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước phương Tây.

**\* Về kĩ năng**

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 mức trung cấp thấp trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO5: Phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                                                                           | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                     |              |
| CO1              | CLO1       | Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ trong giao tiếp tiếng Anh.                                                                                                   | PLO7         |
| CO2              | CLO2       | Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản như: danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có 'to', các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và câu điều kiện loại 0. | PLO7         |
| CO3              | CLO3       | Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.                                                        | PLO7         |
| <b>Kĩ năng</b>   |            |                                                                                                                                                                                                                                                     |              |
| CO4              | CLO4       | Hiểu và phân tích được nội dung chính và thông tin chi tiết trong các bài báo, đoạn tin ngắn và thông báo hướng dẫn thuộc các chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.                                                            | PLO7         |
|                  | CLO5       | Vận dụng được các vốn từ vựng, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để có thể đưa miêu tả sự việc, đưa ra chỉ dẫn và trình bày quan điểm cá nhân trong các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.     | PLO5, PLO7   |
|                  | CLO6       | Vận dụng được kiến thức ngữ pháp về từ nối, động từ hành động, trạng từ cách thức trong tiếng Anh để viết mô tả, báo cáo, mẫu truyện ngắn, và sơ yếu lý lịch theo các chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.                    | PLO5, PLO7   |
| CO5              | CLO7       | Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh.                                                                                                                                      | PLO5         |

|     |                                       |                                                                                         |                         |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                       |                                                                                         | PLO6,<br>PLO7,<br>PLO14 |
|     | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                         |                         |
| CO6 | CLO8                                  | Vận dụng được các kỹ năng học tập độc lập, nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ. | PLO6<br>PLO7,<br>PLO14  |

### 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |                      |          |          |          |               |          |          |                    |          |          |          |                          |          |     |
|------------|----------------------------------------|----------|----------------------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|--------------------|----------|----------|----------|--------------------------|----------|-----|
|            | Kiến thức chung                        |          | Kiến thức chuyên môn |          |          |          | Kỹ năng chung |          |          | Kỹ năng chuyên môn |          |          |          | NL tự chủ và trách nhiệm |          |     |
|            | (1)                                    | (2)      | (3)                  | (4)      | (5)      | (6)      | (7)           | (8)      | (9)      | (10)               | (11)     | (12)     | (13)     | (14)                     | (15)     | ... |
| CLO1       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO2       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO3       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO4       |                                        |          |                      |          |          |          |               |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO5       |                                        |          |                      |          |          |          | x             |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO6       |                                        |          |                      |          |          |          | x             |          | X        |                    |          |          |          |                          |          |     |
| CLO7       |                                        |          |                      |          |          |          | x             | x        | X        |                    |          |          |          |                          | x        |     |
| CLO8       |                                        |          |                      |          |          |          |               | x        | X        |                    |          |          |          |                          | x        |     |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b>      | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                 | <b>2</b> |     |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 2** là học phần kế tiếp của Tiếng Anh 1, là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Môn **Tiếng Anh 2** trang bị cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có “to”, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một số quốc gia trên thế giới.

Học phần này tiếp tục rèn luyện cho người học các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên. Kết thúc học phần này, trong phạm vi các chủ đề đã học, người học có khả năng nói chuyện, nghe lấy ý chính và lấy thông tin, đọc hiểu ý chính và đọc lấy thông tin, viết thư thân mật.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;  
+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;
- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên MyELT và lớp học ảo đúng hạn.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                       | Hình thức                                                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                         | CĐR của HP                 |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                                            |                   |                  |                                                                           |                            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                                             | 10                | 1                | Rubric đánh giá chuyên cần                                                | CLO8                       |
| 2                                        | A2. Bài tập trên SPARK                                     | 10                | 4                | Rubric đánh giá bài tập                                                   | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 3                                        | A2. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM | 10                | 4                | Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM... | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 4                                        | A3. Bài kiểm tra định kì (Nghe)                            | 20                | 1                | Đáp án, thang điểm                                                        | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8    |
| 5                                        | A4. Bài kiểm tra định kì (Đọc)                             |                   | 1                |                                                                           |                            |
| 6                                        | A4. Bài kiểm tra định kì (Viết)                            |                   | 1                |                                                                           |                            |

| Thi kết thúc học phần |                    |    |   |                                                         |                               |
|-----------------------|--------------------|----|---|---------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 7                     | A5. Vấn đáp + Viết | 50 | 1 | - Đáp án, thang điểm<br>- Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1, 2, 3, 4,<br>5, 6, 7, 8 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                   | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                    |            |                                                                  |                                                                 |                                                              |                                                                                                                            |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                   | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.    | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 1 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                   | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Dự 80% - 84% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning          | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning      | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning                                                                   |
| Bài tập trên SPARK (10%)                                                            |            |                                                                  |                                                                 |                                                              |                                                                                                                            |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao                              | 3,0        | 0 đến < 1,5                                                      | 1,5 đến < 2,0                                                   | 2,0 đến < 2,5                                                | 2,5 đến 3,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.                                                     |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.                              | 7,0        | 0 đến < 5,0                                                      | 5,0 đến < 6,0                                                   | 6,0 đến < 6,5                                                | 6,5 đến 7,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.          | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.         | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.       | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.                                                                     |
| Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM (10%)                        |            |                                                                  |                                                                 |                                                              |                                                                                                                            |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu                                      | 2,0        | 0 đến < 1,0                                                      | 1,0 đến < 1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu                 | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.            | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.          | Tham gia đầy đủ từ 90 - 100% các bài                                                                                       |

|                                                                               |      |                                                                                                            |                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                               |      |                                                                                                            |                                                                                                     |                                                                                  | thực hành theo yêu cầu.                                                                  |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0  | 0 đến < 3                                                                                                  | 3,0 đến < 3,6                                                                                       | 3,6 đến < 4,8                                                                    | 4,8 đến 6,0                                                                              |
|                                                                               |      | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức.           | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin                                           | 2,0  | 0 đến < 1,0                                                                                                | 1,0 đến < 1,2                                                                                       | 1,2 đến < 1,6                                                                    | 1,6 đến 2,0                                                                              |
|                                                                               |      | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém.                                              | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt.                     | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt.          | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt.                            |
| Bài kiểm tra định kì (20%)                                                    |      |                                                                                                            |                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                          |
| Bài kiểm tra định kì (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc trên máy, Viết)              | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt                                                  |                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                          |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                                   |      |                                                                                                            |                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                          |
| Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp                                                   | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. |                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                          |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). Life: A2-B1. Student's Book 2nd Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge University Press.

[3] Murphy, Raymond (2019). *English grammar in use*. Cambridge University Press

### 9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

## 9.9. Tiếng Anh 3

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: **4**; Tổng số giờ quy chuẩn: **60**

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |                   |                   | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến        |                   |               |
|      |                    |                  | <i>E-learning</i> | <i>Lớp học ảo</i> |               |
| 1    | Lý thuyết          | 30               | 10                | 0                 | 80            |
| 2    | Bài tập            | 5                | 5                 | 5                 | 15            |
| 3    | Thực hành          | 5                | 5                 | 10                | 20            |
| 4    | Thảo luận          | 5                | 0                 | 0                 | 5             |
| 5    | Thực tế chuyên môn | 0                | 0                 | 0                 | 0             |
| Tổng |                    | 45               | 20                | 15                | 120           |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 59ENG132-Tiếng Anh 2

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒

- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                 |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------|
| 1  | ThS. Nguyễn Quốc Thủy      | 0912446530    | thuyngq@tnue.edu.vn   |
| 2  | ThS. Vi Thị Trung          | 0915213468    | trungvt@tnue.edu.vn   |
| 3  | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc   | 0982107915    | phucnth@tnue.edu.vn   |
| 4  | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương     | 0948857850    | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 5  | ThS. Phùng Thị Thanh Tú    | 0983820080    | tuptt@tnue.edu.vn     |
| 6  | ThS Trần Thị Thảo          | 0986060650    | thaott@tnue.edu.vn    |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức được học về xã hội, văn hóa các nước nói tiếng Anh trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

### \* Về kỹ năng

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Phát triển năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                                                                                         | CĐR của CTĐT      |
|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |
| CO1                                   | CLO1       | Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên trong giao tiếp tiếng Anh.                                                                                                                                                        | PLO9              |
| CO2                                   | CLO2       | Sử dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản về quá khứ hoàn thành, câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ, câu bị động ở hiện tại và quá khứ; tính từ đuôi <i>-ing</i> và đuôi <i>-ed</i> ; cấu trúc <i>used to</i> , câu gián tiếp; câu điều kiện loại 2, các đại từ bất định. | PLO9              |
| CO3                                   | CLO3       | Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên.                                                                                                             | PLO1, PLO7, PLO9  |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |
| CO4                                   | CLO4       | Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng thuộc các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên.                                                                                                | PLO1, PLO7        |
|                                       | CLO5       | Vận dụng được các vốn từ vựng, các nhóm từ, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để thuật lại câu chuyện, sự kiện; trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình về một chủ đề hoặc một vấn đề quan tâm.                                            | PLO1, PLO7        |
|                                       | CLO6       | Vận dụng các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp và kĩ năng viết đã học để viết đoạn văn đơn giản có tính liên kết, có bố cục về một chủ đề quen thuộc hoặc quan tâm.                                                                                                  | PLO8, PLO9, PLO14 |
| CO5                                   | CLO7       | Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh.                                                                                                                                                    | PLO7, PLO9, PLO14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |
| CO6                                   | CLO8       | Vận dụng được các kĩ năng tự học tập, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ.                                                                                                                                                                             | PLO8, PLO14       |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |      |     |
|------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|------|-----|
|      | (1)                                    | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | ... |
| CLO1 |                                        |     |     |     |     |     |     |     | x   |      |      |      |      |      |      |     |
| CLO2 |                                        |     |     |     |     |     |     |     | x   |      |      |      |      |      |      |     |
| CLO3 | x                                      |     |     |     |     |     | x   |     | x   |      |      |      |      |      |      |     |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO4       | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO7       |          |          |          |          |          |          | x        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO8       |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| <b>MDG</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 3** là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Học phần **tiếng Anh 3** tiếp tục bổ sung cho sinh viên lượng từ vựng về các chủ đề Kỹ năng; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên cùng với các chủ điểm ngữ pháp về câu bị động ở hiện tại và quá khứ; quá khứ hoàn thành, câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ, tính từ đuôi *-ing* và đuôi *-ed*; cấu trúc *used to*, câu gián tiếp; câu điều kiện loại 2, các đại từ bất định. Ngoài ra, ở học phần này, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp trong tiếng Anh như: nghe hiểu được các cuộc hội thoại, các cuộc phỏng vấn và các bài viết; đọc hiểu các bài báo về các chủ đề được học; trình bày quan điểm cá nhân, lập kế hoạch hay phỏng vấn và rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn đơn giản.

Cùng với các học phần tiếng Anh 1, 2, học phần tiếng Anh 3 tiếp tục phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên ở trình độ tiếng Anh bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lý thuyết lên lớp trực tiếp; và 100% số giờ học trực tuyến.

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Thảo luận: Tham gia tích cực các hoạt động thảo luận.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giảng viên

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên SPARK và lớp học ảo đúng hạn và đúng yêu cầu.

- Tham gia và hoàn thành các bài kiểm tra định kỳ theo lịch của nhà trường.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                | Hình thức                                                      | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                       | CDR của HP          |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) |                                                                |                   |                  |                                                                         |                     |
| 1                                 | A1. Chuyên cần                                                 | 10                | 1                | Rubric đánh giá chuyên cần                                              | CLO8                |
| 2                                 | A2. Bài tập trên SPARK và LMS                                  | 20                | 4                | Rubric đánh giá bài tập                                                 | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 3                                 | A3. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM,... |                   | 4                | Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo CANVAS, GOOGLE CLASSROOM, ... | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 4                                 | A4. Bài kiểm tra định kì trên máy tính (Nghe-Đọc)              | 20                | 1                | Đáp án, thang điểm                                                      | CLO 1,2,3,4,5,6,8   |
| 5                                 | A5. Bài kiểm tra định kì (Viết)                                |                   | 1                | Đáp án, thang điểm                                                      | CLO 1,2,3,4,5,6,8   |
| Thi kết thúc học phần             |                                                                |                   |                  |                                                                         |                     |
| 6                                 | A7. Nghe - Đọc - Viết + Vấn đáp                                | 50                | 1                | - Đáp án, thang điểm<br>- Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp                 | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                  | Đạt 50-64%                                                   | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                         |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                             |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học |

|                                                                                           |     |                                                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |     |                                                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                                   | Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.                                                      |
| Thời gian tham dự buổi học trên lớp bắt buộc (nghỉ quá 20% số giờ - > không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5<br>Dự 80%-84% số giờ lên lớp                                                                      | 2,5 đến < 3,3<br>Dự 85%- 89% số giờ lên lớp                                                                          | 3,3 đến < 4,0<br>Dự 90% - 94% số giờ lên lớp                                                      | 4,0 đến 5,0<br>Dự 95% - 100% số giờ lên lớp                                                             |
| <b>Bài tập trên SPARK và LMS (10%)</b>                                                    |     |                                                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                         |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao                                    | 3,0 | 0 đến < 1,5<br>Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao                               | 1,5 đến < 2,0<br>Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao                                     | 2,0 đến < 2,5<br>Hoàn thành 65 -79% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao                      | 2,5 đến 3,0<br>Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.                   |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.                                    | 7,0 | 0 đến < 5,0<br>Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.                                        | 5,0 đến < 6,0<br>Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.                                             | 6,0 đến < 6,5<br>Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.                           | 6,5 đến 7,0<br>Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.                                   |
| <b>Thực hành trên lớp học ảo CANVAS, GOOGLE CLASSROOM, ... (10%)</b>                      |     |                                                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                         |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu                                            | 2,0 | 0 đến < 1,0<br>Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu                                               | 1,0 đến < 1,2<br>Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.                                                | 1,2 đến < 1,6<br>Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.                              | 1,6 đến 2,0<br>Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu.                               |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức.             | 6,0 | 0 đến < 3<br>Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 3,0 đến < 3,6<br>Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 3,6 đến < 4,8<br>Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | 4,8 đến 6,0<br>Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
|                                                                                           | 2,0 | 0 đến < 1,0                                                                                                   | 1,0 đến < 1,2                                                                                                        | 1,2 đến < 1,6                                                                                     | 1,6 đến 2,0                                                                                             |

|                                                    |      |                                                                                                           |                                                                                 |                                                                         |                                                               |
|----------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin                |      | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém.                                             | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| Bài kiểm tra định kì (20%)                         |      |                                                                                                           |                                                                                 |                                                                         |                                                               |
| Bài kiểm tra định kì trên máy tính (Nghe-Đọc-Viết) | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt                                                 |                                                                                 |                                                                         |                                                               |
| Thi kết thúc học phần (50%)                        |      |                                                                                                           |                                                                                 |                                                                         |                                                               |
| Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp                        | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường |                                                                                 |                                                                         |                                                               |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). *Life: A2-B1*. Student's Book 2nd Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge university press.

[3] Murphy, Raymond (2011). *English grammar in use*. Nxb Thời đại.

### 9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

## 9.10. Tin học đại cương

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1.          | Lý thuyết          | 10               | 8          | 40            |
| 2.          | Bài tập            | 6                | 0          | 40            |
| 3.          | Thực hành          | 30               | 10         |               |
| 4.          | Thảo luận          | 0                | 4          |               |
| 5.          | Kiểm tra, đánh giá | 2                | 0          | 0             |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>48</b>        | <b>22</b>  | <b>80</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin, Khoa Toán

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                     |
|----|----------------------------|---------------|---------------------------|
| 1. | TS. Nguyễn Văn Trường      | 0915016063    | truongnv@tnue.edu.vn      |
| 2. | TS. Trần Ngọc Hà           | 0915168400    | hatn@tnue.edu.vn          |
| 3. | TS. Ngô Thị Tú Quyên       | 0915023306    | quyenntt@tnue.edu.vn      |
| 4. | Th.S Lê Bích Liên          | 0983444586    | lienlb@tnue.edu.vn        |
| 5. | Th.S Phạm Văn Tiến         | 0912515028    | tienpv@tnue.edu.vn        |
| 6. | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền    | 0982203129    | hiennntt.math@tnue.edu.vn |
| 7. | TS. Vũ Đức Quang           | 0352340851    | quangvd@tnue.edu.vn       |
| 8. | Th.S Cáp Thanh Tùng        | 0912735670    | tungcp@tnue.edu.vn        |

## 3. Mục tiêu của học phần

### \* Về kiến thức:

CO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành trong học tập và công việc.

CO2. Sử dụng được phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel và Microsoft PowerPoint để soạn thảo văn bản, xử lý dữ liệu trên bảng tính và tạo bài trình chiếu với nhiều loại dữ liệu đa phương tiện khác nhau.

CO3. Áp dụng được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và một số biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong làm việc trực tuyến; mô tả được đặc điểm của một số dịch vụ trên mạng Internet.

### \* Về kỹ năng:

CO4. Thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản, xây dựng bảng tính và tạo bài trình chiếu phù hợp với ngành đào tạo.

CO5. Quản lý được thông tin trên máy tính và thông tin cá nhân trên mạng máy tính; áp dụng được một số dịch vụ trên mạng Internet trong học tập và nghiên cứu.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO6. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

#### 4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                               |              |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được cấu trúc chung của máy tính; phân loại được máy tính, phần cứng và phần mềm phổ biến; mô tả được các chức năng và giao tiếp được với hệ điều hành. | PLO7         |
| CO2                                   | CLO2       | Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft Word để soạn thảo văn bản.                                                                                  | PLO7         |
|                                       | CLO3       | Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft Excel để làm việc với bảng tính.                                                                            | PLO7         |
|                                       | CLO4       | Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft PowerPoint để tạo bài trình chiếu.                                                                          | PLO7         |
| CO3                                   | CLO5       | Trình bày được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và một số biện pháp bảo đảm an toàn thông tin.                                                           | PLO7         |
|                                       | CLO6       | Áp dụng được quá trình tìm kiếm, lưu trữ, chia sẻ thông tin trên mạng máy tính vào trong học tập và công việc.                                                | PLO7         |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                               |              |
| CO4                                   | CLO7       | Thành thạo kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản bằng Microsoft Word.                                                                                        | PLO7, PLO13  |
|                                       | CLO8       | Tạo lập được bảng tính, sử dụng được các hàm của Microsoft Excel để biểu diễn, tính toán, xử lý dữ liệu và giải một số bài toán quản lý.                      | PLO7, PLO13  |
|                                       | CLO9       | Thiết kế được bài trình chiếu, khai thác được nhiều loại dữ liệu đa phương tiện trong Microsoft PowerPoint.                                                   | PLO7, PLO13  |
| CO5                                   | CLO10      | Quản lý được thông tin trên máy tính, thông tin cá nhân trên mạng máy tính và sửa được một số lỗi máy tính thường gặp.                                        | PLO7, PLO13  |
|                                       | CLO11      | Khai thác được một số dịch vụ trên mạng Internet trong học tập và nghiên cứu.                                                                                 | PLO7, PLO13  |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                               |              |
| CO6                                   | CLO12      | Có khả năng làm việc từ xa và cộng tác được trên Internet.                                                                                                    | PLO7, PLO13  |
|                                       | CLO13      | Tiếp cận được các thành tựu mới của công nghệ thông tin thông qua tự học và tự nghiên cứu.                                                                    | PLO7, PLO13  |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes- PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     |
| CLO1       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO9       |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO10      |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO11      |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO12      |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO13      |                                          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Tin học đại cương cung cấp các kiến thức cơ bản về:

Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành.

Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word.

Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel.

Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint.

Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. Tham gia học tập trên hệ thống LMS (chương 4,5).

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập thực hành. Xem hướng dẫn thực hành trên hệ thống LMS (chương 4, chương 5).

- Thảo luận: Hoàn thành bài thảo luận nhóm tại Chương 4 (nội dung bài trên hệ thống LMS).

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ tự học.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

| TT                                | Hình thức                      | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                 | CĐR của HP     |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) |                                |                   |                  |                                   |                |
| 1                                 | A1. Chuyên cần                 | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần        | CLO12, 13      |
| 2                                 | A2. Thực hành                  | 15                | 01               | Rubric đánh giá bài tập thực hành | CLO7-11        |
| 3                                 | A3. Bài tập                    | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập           | CLO3, CLO8     |
| 4                                 | A4. Bài kiểm tra định kì số 01 | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm                | CLO1-6         |
| 5                                 | A5. Bài kiểm tra định kì số 02 |                   | 01               | Đáp án, thang điểm                | CLO1-4, CLO7-9 |
| Thi kết thúc học phần             |                                |                   |                  |                                   |                |
| 6                                 | A6. Trắc nghiệm                | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm                | CLO1-6         |
| 7                                 | A7. Thực hành                  | 25                | 01               | Đáp án, thang điểm                | CLO1-4, CLO7-9 |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                         | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (5%)                                                                     |            |                                            |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5          | 0 đến < 2,5                                | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Luôn thụ động trong các quá trình học tập. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5          | 0 đến < 2,5                                | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự <80% số giờ lên lớp lý thuyết           | Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                         |
| Thực hành (15%)                                                                     |            |                                            |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
|                                                                                     | 3          | 0 đến < 1.5                                | 1.5 đến <1,95                                                | 1,95 đến < 2,4                                               | 2,4 đến 3                                                                                                                     |

| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ              |   | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ                | Thực hiện 50 - 66% nhiệm vụ                  | Thực hiện 65 - 80% nhiệm vụ                             | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ                   |
|----------------------------------------|---|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu      | 6 | 0 đến < 3<br>Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu    | 3 đến <3,9<br>Sản phẩm đáp ứng yêu cầu       | 3,9 đến < 4,8<br>Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | 4,8 đến 6<br>Sản phẩm chưa đáp ứng tốt yêu cầu |
| Ý tưởng sáng tạo                       | 1 | 0 đến < 0,5<br>Không sáng tạo                 | 0,5 đến <0,65<br>Ít sáng tạo                 | 0,65 đến < 0,8<br>Tương đối sáng tạo                    | 0,8 đến 1<br>Sáng tạo                          |
| <b>Bài tập (5%)</b>                    |   |                                               |                                              |                                                         |                                                |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ              | 3 | 0 đến < 1.5<br>Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ | 1.5 đến <1,95<br>Thực hiện 50 - 66% nhiệm vụ | 1,95 đến < 2,4<br>Thực hiện 65 - 80% nhiệm vụ           | 2,4 đến 3<br>Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ      |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu      | 6 | 0 đến < 3<br>Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu    | 3 đến <3,9<br>Sản phẩm đáp ứng yêu cầu       | 3,9 đến < 4,8<br>Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | 4,8 đến 6<br>Sản phẩm chưa đáp ứng tốt yêu cầu |
| Ý tưởng sáng tạo                       | 1 | 0 đến < 0,5<br>Không sáng tạo                 | 0,5 đến <0,65<br>Ít sáng tạo                 | 0,65 đến < 0,8<br>Tương đối sáng tạo                    | 0,8 đến 1<br>Sáng tạo                          |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (25%)</b>      |   |                                               |                                              |                                                         |                                                |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |   |                                               |                                              |                                                         |                                                |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>     |   |                                               |                                              |                                                         |                                                |
| Theo đáp án, thang điểm                |   |                                               |                                              |                                                         |                                                |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Trần Ngọc Hà, Ngô Thị Tú Quyên, Nguyễn Thị Thu Hiền (2023), Tin học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Phạm Hồng Thái, Dư Phương Hạnh, Lương Việt Nguyên, Nguyễn Việt Tân, Đào Minh Thu (2008), Giáo trình Thực hành Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy (2006), Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

### 9.3. Website:

[4]. <https://support.microsoft.com/en-us/training>

## 9.11. Giáo dục quốc phòng

## 9.12. Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 28                        | 15         | 125           |
| 2           | Thực hành          | 28                        | 0          |               |
| 3           | Kiểm tra, đánh giá | 4                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 60                        | 15         | 125           |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa Thể dục thể thao

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Nguyễn Đức Hùng        | 0974861207    | hungnd@tnue.edu.vn                                             |
| 2  | ThS. Nguyễn Thị Hà         | 0979646255    | <a href="mailto:hant.phy@tnue.edu.vn">hant.phy@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### i) Về kiến thức

CO1: Kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người. Mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các cơ quan trong cơ thể.

CO2: Phân tích được ảnh hưởng của thể dục thể thao tới sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người và ngược lại.

CO3: Giải thích một cách khoa học về cơ chế, tính quy luật của các quá trình sinh lý ở người.

CO4: Phân tích được đặc tính sinh lý của các dạng bài tập, các tổ chất vận động và các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt TDTT.

### ii) Về kỹ năng

CO5: Phân tích và tổng hợp được kiến thức về cơ thể người, giao tiếp hiệu quả thông qua thảo luận và làm việc nhóm.

CO6: Khai thác được ứng dụng của công nghệ thông tin và tiếng Anh trong tự học và nghiên cứu về cơ thể người.

CO7: Vận dụng được kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý; xử lý được các tình huống xảy ra trong công tác tác giáo dục thể chất trong trường học.

CO8: Vận dụng được các kiến thức sinh lý TDDT vào quá trình tập luyện, thi đấu, giảng dạy, huấn luyện TDDT trong công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

### iii) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Lựa chọn được các kiến thức về cấu tạo giải phẫu, chức năng của các cơ quan trong cơ thể người, những kiến thức về sinh lý học TDDT trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                         | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                  |              |
| CO1         | CLO1       | Trình bày được kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.                                           | PLO 3        |
|             | CLO2       | Mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các cơ quan trong cơ thể.                                                                                              | PLO 3        |
| CO2         | CLO3       | Phân tích được ảnh hưởng của thể dục thể thao tới sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người và ngược lại.                                                   | PLO 3        |
| CO3         | CLO4       | Giải thích một cách khoa học về cơ chế, tính quy luật của các quá trình sinh lý ở người.                                                                          | PLO 3        |
| CO4         | CLO5       | Diễn giải được đặc tính sinh lý của các bài tập công suất lớn, công suất tối đa, công suất dưới tối đa, công suất trung bình                                      | PLO 3        |
|             | CLO6       | Tóm tắt được cơ sở sinh lý của sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo vận động; các tổ chất vận động và trình độ tập luyện                                                 | PLO 3, 4     |
|             | CLO7       | Giải thích được đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt TDDT.                                                                             | PLO 3, 4     |
|             | CLO8       | Đánh giá được trạng thái chức năng cơ bản của cơ thể trong quá trình tập luyện và thi đấu TDDT và việc thay đổi các quá trình sinh lý trong các điều kiện cụ thể. | PLO 3, 4     |
|             |            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                    |              |

|                                       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |
|---------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| CO5                                   | CLO9  | Rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong tìm kiếm thông tin, kiến thức về môn học trong giờ tự học và làm việc theo nhóm.                                                                                                                                                            | PLO9,10  |
| CO6                                   | CLO10 | Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, thuyết trình, giải thích các vấn đề thông qua các giờ học lý thuyết, thực hành và thảo luận nhằm tích lũy kiến thức và trang bị kỹ năng cho hoạt động giảng dạy trong tương lai.                                                                         | PLO 9,10 |
| CO7                                   | CLO11 | Vận dụng được kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý; xây dựng chế độ tập luyện phù hợp cho học sinh, vận động viên. xử lý được các tình huống xảy ra trong công tác tác giáo dục thể chất trong trường học. | PLO 9,10 |
|                                       | CLO12 | Xây dựng được phương pháp phát triển thành tích thể thao dựa trên cơ sở sinh lý của các tổ chức vận động, các bài tập thể thao và trình độ tập luyện.                                                                                                                                           | PLO5,14  |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |
| CO8                                   | CLO13 | Nhận thức được vai trò của môn giải phẫu người, sinh lý học TDTT đối với các môn học chuyên ngành và trong thực hành nghề nghiệp sau này                                                                                                                                                        | PLO14    |
| CO9                                   | CLO14 | Có tinh thần trách nhiệm đối với sự phát triển thể chất của học sinh, có thái độ khuyến khích, tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển của học sinh phù hợp với đặc điểm giải phẫu, sinh lý lứa tuổi.                                                                                    | PLO14    |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs  | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|-------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|       | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1  |                                          |     | X   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2  |                                          |     | X   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO3  |                                          |     | X   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO4  |                                          |     | X   | X   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO5  |                                          |     | X   | X   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO6  |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     | X    | x    |      |      |      |
| CLO7  |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     | X    | X    |      |      |      |
| CLO8  |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     | X    | X    |      |      |      |
| CLO9  |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      | X    |      |      |      |
| CLO10 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      | X    |      |      |      |
| CLO11 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     | X    |      |      |      |      |
| CLO12 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     | X    |      |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO13      |          |          |          |          | X        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO14      |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | X        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần giải phẫu và sinh lý học thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên chuyên ngành HLTT kiến thức về đại cương môn học, các nguyên tắc hoạt động của cơ thể người và các chức phận có liên quan. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về các chi tiết giải phẫu chính của các thành phần thuộc hệ thống các cơ quan trong cơ thể: cơ quan vận động (hệ xương khớp, hệ cơ), hệ thần kinh, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục. Những quan điểm về cơ chế sinh lý của việc hình thành kỹ năng vận động và phát triển các tổ chức vận động. Tác dụng của tập luyện thể dục thể thao đối với tất cả các cơ quan của cơ thể và tăng cường được khả năng thích nghi của chúng với điều kiện sống khác nhau.

Các kiến thức tổng hợp của cơ thể con người sẽ đạt được với các buổi thực hành, bao gồm các nghiên cứu về một số hệ cơ quan trong cơ thể người. Đồng thời, môn học này còn là bộ phận kiến thức cần thiết cho việc tiếp thu kiến thức các môn học khác như sinh hóa học thể dục thể thao, y học thể dục thể thao... cũng như ứng dụng trong phân tích kỹ thuật bài tập thể chất.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Thực hành: Hoàn thành 5 bài thực hành ở chương 3 và chương 4 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

| T<br>T | Hình thức | Trọng<br>số<br>điểm<br>(%) | Số<br>lượt<br>đánh<br>giá | Tiêu chí đánh giá | CDR của HP |
|--------|-----------|----------------------------|---------------------------|-------------------|------------|
|--------|-----------|----------------------------|---------------------------|-------------------|------------|

| Đánh giá quá trình (trọng số 50%)    |                               |    |    |                                                           |            |
|--------------------------------------|-------------------------------|----|----|-----------------------------------------------------------|------------|
| 1                                    | A1. Chuyên cần                | 10 | 01 | Rubic đánh giá chuyên cần                                 | CLO 1-14   |
| 2                                    | A2. Bài thực hành số 1        | 10 | 01 | Rubic đánh giá bài thực hành cá nhân                      | CLO 2 -12  |
| 3                                    | A3. Bài thực hành số 2        | 10 | 01 | Rubic đánh giá bài thực hành nhóm                         | CLO 2 -12  |
| 4                                    | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20 | 01 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 2 -12  |
| 5                                    | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 |    | 01 |                                                           | CLO 2 -12  |
| Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) |                               |    |    |                                                           |            |
| 6                                    | A6. Tự luận                   | 50 | 01 | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1 - 14 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                      |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                          |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.<br>Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                          |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                               |
| Bài tập thực hành cá nhân (10%)                                                      |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                      |
| Tiêu chí                                                                             | Tiêu chí   | Tiêu chí                                                        | Tiêu chí                                                    | Tiêu chí                                                     | Tiêu chí                                                                                                                             |

|                                      |                                      |                                                   |                                              |                                                |                                            |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn               | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn          | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn            | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn        |
|                                      |                                      | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn    | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                 | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu            | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu              | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu          |
|                                      |                                      | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic              | Lập luận có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học và logic           | Lập luận có căn cứ khoa học và logic       |
|                                      |                                      | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic       |
| Ý tưởng sáng tạo                     | Ý tưởng sáng tạo                     | Ý tưởng sáng tạo                                  | Ý tưởng sáng tạo                             | Ý tưởng sáng tạo                               | Ý tưởng sáng tạo                           |
|                                      |                                      | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                  | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                   |
| Bài tập thực hành nhóm (10%)         |                                      |                                                   |                                              |                                                |                                            |
| Tiêu chí                             | Tiêu chí                             | Tiêu chí                                          | Tiêu chí                                     | Tiêu chí                                       | Tiêu chí                                   |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                      | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                 | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                   | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu               |
|                                      |                                      | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                   |

|                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
|                                                                        |                                                                        | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                              | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic                         | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      |
|                                                                        |                                                                        | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                        | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                          | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
|                                                                        |                                                                        | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                     | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                        | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
|                                                                        |                                                                        | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                           | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đức Hùng, Hoàng Thị Sèn (2014), *Giáo trình giải phẫu học người (dành cho đối tượng sinh viên thể dục thể thao)*, [Thư viện trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên].

[2] Lưu Quang Hiệp và Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh lý học TDTT*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Lê Tấn Đạt, Lê Văn Xanh, Tôn Nữ Huyền Thu (2015), *Giáo trình giải phẫu học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao. [Thư viện trường Đại học Sư phạm, Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên].

[4]. Tạ Thúy Loan, Trần Thị Loan (2007), *Thực hành Giải phẫu - sinh lý người*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. [Thư viện trường Đại học Sư phạm, Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên].

[5] Phạm Thị Thiệu (2012), *Giáo trình Sinh lý học TDTT*, .NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.13. Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 18                        | 15         | 95            |
| 2           | Thực hành          | 18                        | 0          |               |
| 3           | Kiểm tra, đánh giá | 4                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 40                        | 15         | 95            |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Giải phẫu và Sinh lý TDTT (59APS241)

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDTT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | Th.s. Nguyễn Thị Hà        | 0979646255    | <a href="mailto:hant.phy@tnue.edu.vn">hant.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0914456163    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tnue.edu.vn">thuyvx@tnue.edu.vn</a>     |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### 3.1 Kiến thức

CO1: Giải thích được các khái niệm, đặc điểm, vai trò, ảnh hưởng của các yếu tố vệ sinh, y học đến hoạt động TDDT.

CO2: Mô tả được đặc điểm cấu tạo, vai trò và phương pháp đánh giá trạng thái các hệ chức năng trong cơ thể.

CO3: Xác định được khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân, cách xử lý và phương pháp phòng ngừa chấn thương và các bệnh thường gặp trong hoạt động TDDT.

### 3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các kiến thức vệ sinh và y học TDDT vào quá trình tập luyện, thi đấu, giảng dạy, huấn luyện TDDT trong công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

CO5: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được những kiến thức về vệ sinh và y học TDDT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                          | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                   |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được các khái niệm, bản chất, nhiệm vụ, nguyên tắc chung và chức năng cơ bản của Vệ sinh Thể dục Thể thao và Y học TDDT      | PLO 3        |
|             | CLO2       | Xác định được đặc điểm, vai trò, ảnh hưởng của chất dinh dưỡng; vệ sinh cá nhân; vệ sinh tập luyện và thi đấu                      | PLO3         |
| CO2         | CLO3       | Giải thích được đặc điểm cấu tạo, vai trò và phương pháp đánh giá trạng thái các hệ chức năng trong cơ thể.                        | PLO 3,4      |
| CO3         | CLO4       | Diễn giải được khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân, cách xử lý và phương pháp phòng ngừa chấn thương trong hoạt động TDDT. | PLO 3,4      |

|     |                                       |                                                                                                                                                              |             |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     | CLO5                                  | Tóm tắt được bệnh học cơ sở và các bệnh thường gặp trong hoạt động TDDT.                                                                                     | PLO 3,4     |
|     | <b>Kĩ năng</b>                        |                                                                                                                                                              |             |
| CO4 | CLO6                                  | Sử dụng được các phương pháp kiểm tra y học; phương pháp phòng ngừa, xử lý chấn thương và các bệnh lý thường gặp vào trong quá trình giảng dạy và huấn luyện | PLO 9, 10   |
|     | CLO7                                  | Xây dựng được chế độ sinh hoạt, chế độ dinh dưỡng, chế độ tập luyện cho người tham gia tập luyện TDDT                                                        | PLO 9, 10   |
| CO5 | CLO8                                  | Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm                                                                         | PLO5, PLO14 |
|     | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                              |             |
| CO6 | CLO9                                  | Vận dụng được những kiến thức về vệ sinh và y học TDDT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.                                         | PLO14       |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO9       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về vệ sinh chung, vệ sinh cá nhân, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, vệ sinh học đường và vệ sinh trong tập luyện TDDT. Tìm hiểu về đặc điểm hình thái chức năng, phát triển thể chất nhằm đánh giá về thể lực và sức khỏe con người. Từ những kiến thức đã học sinh viên biết phòng tránh, chấn thương, bệnh lý và bước đầu biết xử lý các trường hợp chấn thương và bệnh lý thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDDT.

### 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, 2 bài tập thảo luận nhóm.
- Thảo luận: Hoàn thành 3 bài thảo luận ở chương 4 và chương 5, chương 8 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Thực hành: Hoàn thành 2 bài tập thực hành
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| T<br>T                               | Hình thức                     | Trọng<br>số<br>điểm<br>(%) | Số<br>lượt<br>đánh<br>giá | Tiêu chí đánh giá                                         | CĐR của HP |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%)    |                               |                            |                           |                                                           |            |
| 1                                    | A1. Chuyên cần                | 10                         | 01                        | Rubic đánh giá chuyên cần                                 | CLO 1-8    |
| 2                                    | A2. Bài thực hành số 1        | 10                         | 01                        | Rubic đánh giá bài thực hành cá nhân                      | CLO 2 -7   |
| 3                                    | A3. Bài thực hành số 2        | 10                         | 01                        | Rubic đánh giá bài thực hành nhóm                         | CLO 2 -7   |
| 4                                    | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20                         | 01                        | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 2 -7   |
| 5                                    | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 |                            | 01                        |                                                           | CLO 2 -7   |
| Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) |                               |                            |                           |                                                           |            |
| 6                                    | A6. Tự luận                   | 50                         | 01                        | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1 - 8  |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                              |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |

|                                      |            |                                                   |                                              |                                                |                                           |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                               |
|                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                 | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết        | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết    |
| Bài tập thực hành cá nhân (10%)      |            |                                                   |                                              |                                                |                                           |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                   | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                               |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0đến < 1                                          | 1 đến<1,2                                    | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                 |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn    | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                               |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu              |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                  | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                 |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic      |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0đến< 0,5                                         | 0,5 đến<0,6                                  | 0,6đến < 0,8                                   | 0,8 đến 1                                 |
|                                      |            | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                  | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                  |
| Bài tập thực hành nhóm (10%)         |            |                                                   |                                              |                                                |                                           |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                   | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                               |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0đến<2                                            | 2 đến< 2,4                                   | 2,4 đến< 3,2                                   | 3,2 đến 4                                 |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                  |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến < 0,6                                | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                 |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic      |
|                                      | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                               |

| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      |   | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                           |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1 | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6 đến< 0,8                                                                        | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến<0,5                                                                          | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6 đến< 0,8                                                                        | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                                 |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Chung Thủy và cộng sự, Giáo trình *Vệ sinh Thể dục thể thao*, (2014), NXB TDTT Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN

[2] Lưu Quang Hiệp, (2000), *Sách giáo khoa Y học TDTT*. NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Lê Quý Phụng, (2007), *Bài giảng Y học TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN

## 9.14. Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|----|------------------|------------------|------------|---------------|
|    |                  | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1  | Lý thuyết        | 29               |            | 90            |
| 2  | Bài tập          | 9                |            |               |

|      |                    |    |  |    |
|------|--------------------|----|--|----|
| 3    | Thực hành          | 9  |  |    |
| 4    | Thảo luận          | 9  |  |    |
| 5    | Kiểm tra, đánh giá | 04 |  |    |
| Tổng |                    | 60 |  | 90 |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                |
|----|----------------------------|---------------|----------------------|
| 1  | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn     |
| 2  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0379 280 985  | Quynhdth@tnue.edu.vn |
| 3  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0912 552 131  | cuongdn@tnue.edu.vn  |
| 4  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972 139 915  | tuanmd@tnue.edu.vn   |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO)

### 3.1. Về kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về NCKH như: phương pháp luận NCKH, một số khái niệm, các giai đoạn nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao, cơ sở lý luận của đo lường thể thao và cách xác định các test đánh giá trong đo lường thể thao.

CO2: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của các phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao; lý thuyết đánh giá và cách thức đo lường ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.

### 3.2. Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được các kiến thức lý thuyết cơ sở về nghiên cứu khoa học và đo lường vào thực tiễn quá trình giảng dạy, huấn luyện và NCKH trong lĩnh vực TDDT.

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp.

### 3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của môn học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                                                                               |              |
| CO1              | CLO1       | Trình bày được những vấn đề cơ bản về lý luận nghiên cứu khoa học và một số khái niệm: Phương pháp luận NCKH; đặc điểm; phân loại, Khoa học; nghiên cứu khoa học; khoa học TĐTT; nghiên cứu khoa học TĐTT,... | PLO4         |
|                  | CLO2       | Phân biệt được các giai đoạn nghiên cứu cơ bản của một đề tài NCKH.                                                                                                                                           | PLO3; PLO4   |
|                  | CLO3       | Mô tả được những nội dung cơ bản về cơ sở lý luận của đo lường và test trong đo lường thể thao.                                                                                                               | PLO4         |
| CO2              | CLO4       | Khái quát được những nội dung cơ bản của các phương pháp NCKH trong lĩnh vực TĐTT.                                                                                                                            | PLO3; PLO4   |
|                  | CLO5       | Phác thảo được những nội dung cơ bản về lý thuyết đánh giá và cách thức đo lường ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.                                                                                 | PLO3; PLO4   |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                                                                                                               |              |
| CO3              | CLO6       | Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Thể dục thể thao.                                                                                                                                   | PLO12        |
|                  | CLO7       | Tính toán được một số dạng bài tập cơ bản trong đo lường thể thao.                                                                                                                                            | PLO12        |
|                  | CLO8       | Sử dụng được các phương pháp NCKH trong hoạt động thực hành môn học.                                                                                                                                          | PLO12        |
| CO4              | CLO9       | Bày tỏ được khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.                                                                                            | PLO5, PLO14  |

| Năng lực tự chủ và trách nhiệm |       |                                                                                                                     |       |
|--------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO5                            | CLO10 | Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học. | PLO14 |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO9       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO10      |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học Phương pháp NCKH và Đo lường TT nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDDT phù hợp với xu thế phát triển của khoa học hiện đại trên cơ sở tích lũy những kinh nghiệm thực tiễn của công tác thể dục thể thao nước ta. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị cho người học những kiến thức khái quát về đo lường TT; cơ sở lý luận của test; Phương pháp đánh giá trong đo lường TT. Thông qua môn học giúp sinh viên hiểu và

vận dụng được các vấn đề về lý luận vào thực tiễn quá trình giảng dạy, huấn luyện và NCKH trong lĩnh vực TDDT.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân ở các chương 4,5,6 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm ở các chương 1,2,3 theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                          | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP      |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|-----------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                               |                   |                  |                                 |                 |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-10         |
| 2                                           | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO3, 7         |
| 3                                           | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO1,2,4,5,6, 9 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO8            |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO3,5          |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                 |                 |
| 6                                           | A6. Tiểu luận                 | 50                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1-10         |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                | Thang điểm | Không đạt 0-49% | Đạt 50-64% | Khá 65-79% | Tốt 80-100% |
|-------------------------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b> |            |                 |            |            |             |

|                                                                                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.      | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.                                           | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..       | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                 | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                              | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                                                             | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn                                     | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn  | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                 | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                                                                    |
|                                                                                      | 1          | 0 đến< 0,5                                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                                                                                                         |

|                                                                        |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Ý tưởng sáng tạo                                                       |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                               | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                        | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng                      |
| Thảo luận (10%)                                                        |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                                    | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                                          | Tốt 80-100%                                                            |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0 đến <2                                                                           | 2 đến < 2,4                                                                                           | 2,4 đến < 3,2                                                                       | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                  | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                         |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                                         | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                                         | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời                | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Tiểu luận kết thúc học phần (50%)                                      |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Đào Thị Hoa Quỳnh, Ma Đức Tuấn (2022), Giáo trình Nghiên cứu khoa học và Đo lường thể thao, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Hà Quang Tiến, Nguyễn Duy Nam (2017), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao*, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.15. Lý luận và phương pháp TĐTT

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 11                        | 15         | 50            |
| 2           | Bài tập            | 09                        | 0          | 40            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 12                        | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 9                         |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 4                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 45                        | 15         | 90            |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TĐTT

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT  | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                            |
|-----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|
| 8.  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0379280985    | <a href="mailto:quynhhdth@tnue.edu.vn">quynhhdth@tnue.edu.vn</a> |
| 9.  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0912552131    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a>     |
| 10. | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tnue.edu.vn">thuyvx@tnue.edu.vn</a>       |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### 3.1 Kiến thức

CO1: Giải thích được các khái niệm, bản chất và chức năng cơ bản của Thể dục Thể thao; mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của thể dục thể thao Việt Nam; mục đích nhiệm vụ của GDTC trong trường phổ thông.

CO2: Hiểu được các phương tiện, phương pháp, các nguyên tắc về phương pháp GDTC.

CO3: Giải thích được nhiệm vụ và đặc điểm của dạy học động tác; đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy trong Giáo dục Thể chất; các hình thức của buổi tập thể dục thể thao.

CO4: Phân loại được các phương pháp giáo dục các tố chất thể lực thường sử dụng trong quá trình giảng dạy và huấn luyện.

### 3.2 Về kĩ năng

CO5: Vận dụng được kiến thức về lý luận và phương pháp GDTC trong dạy học môn GDTC, xác định các cơ sở của vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Thể dục Thể thao.

CO6: Có khả năng đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động GDTC và thể thao trường học trong các điều kiện cụ thể.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Vận dụng được những kiến thức về Lý luận và phương pháp GDTC vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                  | CĐR của CTĐT      |
|-------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                                                                                            |                   |
| CO1         | CLO1             | Giải thích được các khái niệm thường sử dụng trong hoạt động GDTC.                                                                                                                         | PLO 3             |
|             | CLO2             | Mô tả được bản chất và chức năng cơ bản của Thể dục Thể thao; mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của Thể dục Thể thao Việt Nam; mục đích nhiệm vụ của GDTC trong trường phổ thông. | PLO3, 4           |
| CO2         | CLO3             | Hiểu được các phương tiện, phương pháp, các nguyên tắc về phương pháp GDTC.                                                                                                                | PLO3, 4, 5, 9, 10 |
| CO3         | CLO4             | Giải thích được nhiệm vụ và đặc điểm của dạy học động tác; đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy trong Giáo dục Thể chất                                                                | PLO3,4,9,10       |
|             | CLO5             | Phân loại được các hình thức của buổi tập thể dục thể thao.                                                                                                                                | PLO 3, 4          |
| CO4         | CLO6             | Phân loại được các phương pháp giáo dục các tố chất thể lực thường sử dụng trong thực tiễn quá trình giảng dạy và huấn luyện.                                                              | PLO3, 4, 11       |
|             | <b>Kĩ năng</b>   |                                                                                                                                                                                            |                   |

|                                       |      |                                                                                                                                                                          |           |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CO5                                   | CLO7 | Vận dụng được các kiến thức về mặt lý luận để tạo lập cơ sở cho các vấn đề nghiên cứu, xây dựng các kế hoạch chuyên môn.                                                 | PLO 4, 10 |
| CO6                                   | CLO8 | Vận dụng được những kiến thức đã học để tổ chức giảng dạy cũng như đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động GDTC và thể thao trường học trong các điều kiện cụ thể. | PLO 12    |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                          |           |
| CO7                                   | CLO9 | Vận dụng được những kiến thức về Lý luận và phương pháp GDTC vào công tác giảng dạy, trong sinh hoạt nhóm; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.         | PLO14     |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          | x        | x        | x        |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO9       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Lý luận và phương pháp TDDT trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về TDDT; bản chất, chức năng cơ bản của TDDT; Mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của TDDT; Các phương tiện GDTC; Các phương pháp GDTC; Các nguyên tắc về phương pháp GDTC; Các hình thức tổ chức giờ thể dục; Những đặc điểm cơ bản của phương pháp giảng dạy động tác và phương pháp giáo dục các tố chất thể lực; Kết thúc học phần, người học có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm.

- Seminar: Hoàn thành 3 bài seminar ở chương 4,5,6 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

- Tham gia thực tế chuyên môn tại các trường phổ thông theo kế hoạch của nhà trường và hoàn thành báo cáo theo yêu cầu.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                         | CDR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần                                | CLO 1-9    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân                           | CLO 3-5    |
| 3                                        | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận                                 | CLO 3-6    |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 3      |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 3,4,7  |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 6                                        | A6. Viết                      | 50                | 01               | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1-8    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                | Thang điểm | Không đạt 0-49% | Đạt 50-64%    | Khá 65-79%    | Tốt 80-100% |
|-------------------------|------------|-----------------|---------------|---------------|-------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b> |            |                 |               |               |             |
| Tính chủ động, mức độ   | 5,0        | 0 đến < 2,5     | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |

|                                                               |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                           | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                               |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                     |
| Bài tập cá nhân (10%)                                         |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                            |
| Tiêu chí                                                      | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                  | Đạt 50-64%                                                   | Khá 65-79%                                                  | Tốt 80-100%                                                                                                                |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                           | 2          | 0 đến < 1                                                        | 1 đến <1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                               | 1,6 đến 2                                                                                                                  |
|                                                               |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn                | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                    | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                   | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                             | 5          | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                               |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                    | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                      | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                          | 2          | 0 đến < 1                                                        | 1 đến < 1,2                                                  | 1,2 đến < 1,6                                               | 1,6 đến 2                                                                                                                  |
|                                                               |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                        | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                 | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic              | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                                                       |
| Ý tưởng sáng tạo                                              | 1          | 0 đến < 0,5                                                      | 0,5 đến <0,6                                                 | 0,6 đến < 0,8                                               | 0,8 đến 1                                                                                                                  |
|                                                               |            | Không sáng tạo                                                   | Ít sáng tạo                                                  | Tương đối sáng tạo                                          | Sáng tạo                                                                                                                   |
| Thảo luận (10%)                                               |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                            |
| Tiêu chí                                                      | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                  | Đạt 50-64%                                                   | Khá 65-79%                                                  | Tốt 80-100%                                                                                                                |
|                                                               | 4          | 0 đến <2                                                         | 2 đến < 2,4                                                  | 2,4 đến < 3,2                                               | 3,2 đến 4                                                                                                                  |

| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           |   | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2 | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |   | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đào Thị Hoa Quỳnh (chủ biên), *Lý luận và phương pháp GDTC*, NXB Công thương, 2021, thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

[2] Đỗ Ngọc Cương (Chủ biên) (2022), Giáo trình phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất trong trường phổ thông, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đồng Văn Triệu, *Phương pháp giảng dạy và hướng dẫn học tập môn Lý luận và PP TDTT*, NXB TDTT, (2008), Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

[4] TS Đào Thị Thanh Hà, TS Nguyễn Thị Thủy (Đồng chủ biên); TS.Võ Xuân Thủy, TS.Trần Lê Nhật Quang (thành viên) (2022). Giáo trình “Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất ở tiểu học”.

## 9.16. Hồi phục thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3

Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 33                        | 0          | 55            |
| 2           | Bài tập            | 10                        | 0          | 40            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 10                        | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                         |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 2                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 55                        | 0          | 95            |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒

Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDTT

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                            |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0914456163    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a>     |
| 2  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0963246683    | <a href="mailto:quynhhdth@tnue.edu.vn">quynhhdth@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### 3.1 Kiến thức

CO1: Có kiến thức cơ bản cơ sở y sinh học của một môi và hồi phục trong hoạt động thể thao; Hồi phục chức năng trong thể thao.

CO2: Có kiến thức về phương pháp và kỹ thuật hồi phục trong hoạt động thể thao;

### 3.2 Về kĩ năng

CO3: Có năng lực đánh giá mức độ mệt mỏi và quá trình hồi phục trong hoạt động thể thao.

CO4: Có năng lực sử dụng các phương pháp và kỹ thuật hồi phục cơ bản trong thực tiễn công tác thể thao; Các phương pháp phục hồi chức năng trong thể thao

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được những kiến thức hồi phục trong thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|----------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |            |                                                                                                               |              |
| CO1                              | CLO1       | Hiểu được cơ sở y sinh học của mệt mỏi và hồi phục trong hoạt động thể thao.                                  | PLO 3,4      |
|                                  | CLO2       | Hiểu được kiến thức cơ bản về hồi phục chức năng trong thể thao.                                              | PLO 3,4      |
| CO2                              | CLO3       | Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật hồi phục trong hoạt động thể thao                                   | PLO4         |
| <b>Kĩ năng</b>                   |            |                                                                                                               |              |
| CO3                              | CLO4       | Biết đánh giá mức độ mệt mỏi và xác định quá trình hồi phục trong hoạt động thể thao                          | PLO 11       |
| CO4                              | CLO5       | Thực hiện được các phương pháp và kỹ thuật hồi phục cơ bản trong thực tiễn công tác thể thao.                 | PLO 11       |
|                                  | CLO6       | Thực hiện được các phương pháp phục hồi chức năng cơ bản trong thể thao.                                      | PLO 11       |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                               |              |
| CO5                              | CLO7       | Vận dụng được kiến thức hồi phục trong thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời. | PLO 14       |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO3 |                                          |     |     | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO4 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      | x    |      |      |      |
| CLO5 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      | x    |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO6       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Hồi phục thể thao trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về mệt mỏi và hồi phục trong hoạt động thể thao cũng như kiến thức và kỹ năng về phục hồi chức năng trong thể thao. Từ những nội dung kiến thức này, người học có thể vận dụng vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên môn về Thể dục thể thao quần chúng tại cơ sở.

## 7. Nhiệm vụ của học viên

Học viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 80% giờ thảo luận; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập thảo luận nhóm.

- Thảo luận: Hoàn thành các nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của học viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                         | CĐR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần                                | CLO 1-5    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân                           | CLO 1-2    |
| 3                                        | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận                                 | CLO 3      |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 3      |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 6                                        | A6. Viết                      | 50                | 01               | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1-5    |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                       |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                           |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động. Thực hiện từ 80% nhiệm vụ học tập trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                           |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                       |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                        |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0đến < 1                                                        | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                             |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn               | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                   | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                    | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                            |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                           |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                   | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                    | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                       | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                 | 2          | 0 đến < 1                                                       | 1 đến < 1,2                                                 | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                             |
|                                                                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                       | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic               | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                                  |
| Ý tưởng sáng tạo                                                                     | 1          | 0đến< 0,5                                                       | 0,5 đến<0,6                                                 | 0,6đến < 0,8                                                 | 0,8 đến 1                                                                                             |
|                                                                                      |            | Không sáng tạo                                                  | Ít sáng tạo                                                 | Tương đối sáng tạo                                           | Sáng tạo                                                                                              |

| Thảo luận (10%)                                                        |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                        |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                                 | Đạt<br>50-64%                                                                          | Khá<br>65-79%                                          | Tốt<br>80-100%                                                         |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0 đến < 2                                                                          | 2 đến < 2,4                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                          | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                 | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                          | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                          | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày tương đối rõ ràng, chưa khoa học                                             | Trình bày tương đối rõ ràng, khoa học                  | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                          | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                        | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                          | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời đầy đủ, tương đối thỏa đáng                    | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                          | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                        |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                        |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                        |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                        |                                                                        |

## 9. Học liệu học tập

[1]. Lê Hữu Hưng, (2010), Hồi phục vật lý trị liệu, NXB Thể dục thể thao. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

### 9.17. Sinh hóa học Thể dục thể thao

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 33               | 0          | 90            |
| 2           | Bài tập            | 10               | 0          |               |
| 3           | Thảo luận          | 10               | 0          |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 02               | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>55</b>        | <b>0</b>   | <b>95</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

#### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn                                               |
| 2  | Ths. Nguyễn Thị Hà         | 0979 646 255  | <a href="mailto:Hantphy.@tnue.edu.vn">Hantphy.@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972139915    | tuanmd@tnue.edu.vn                                             |

#### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

##### 3.1. Về kiến thức

**CO1:** Hiểu được cấu trúc và tính chất của các hợp chất hóa học tham gia cấu tạo cơ thể con người.

**CO2:** Trình bày được những kiến thức cơ bản về các quá trình biến đổi sinh học khác nhau trong cơ thể con người

**CO3:** Phân tích được đặc điểm của những biến đổi sinh hóa trong quá trình hoạt động cơ, những quy luật sinh hóa trong huấn luyện thể thao và các phương pháp kiểm tra về mặt sinh hóa trong thể thao.

##### 3.2. Về kỹ năng

**CO4:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản và cốt lõi của môn học trong quá trình dạy học giáo dục thể chất và nghiên cứu về Y – sinh học trong lĩnh vực thể dục thể thao.

**CO5:** Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong quá trình nghiên cứu và học tập.

### 3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

**CO6:** Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong công việc, tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                       | CĐR của CTĐT |
|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |            |                                                                                                                                                                                                 |              |
| CO1                              | CLO1       | Mô tả được khái niệm, cấu trúc tính chất và vai trò của các hợp chất hóa học tham gia cấu tạo cơ thể;                                                                                           | PLO3,4       |
| CO2                              | CLO2       | Phác thảo được quy luật chung của sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong cơ thể.                                                                                                       | PLO3,4       |
|                                  | CLO3       | Trình bày được đặc điểm cơ bản và quá trình chuyển hóa của Carbohydrat, Lipit, Protein Vitamin, hoormon, enzyme trong cơ thể.                                                                   | PLO3,4       |
| CO3                              | CLO4       | Chỉ ra được các con đường tái tổng hợp năng lượng và diễn biến quá trình sinh hóa trong hoạt động cơ; những biến đổi sinh hóa trong cơ thể khi mệt mỏi và ở thời kỳ nghỉ ngơi sau hoạt động cơ. | PLO3,4       |
|                                  | CLO5       | Trình bày được những đặc điểm cơ bản của sinh hóa TDTT; cơ chế sinh hóa của cơ; cơ sở sinh hóa và phương pháp phát triển của các tổ chức thể lực.                                               | PLO3,4       |
| <b>Kĩ năng</b>                   |            |                                                                                                                                                                                                 |              |
| CO4                              | CLO6       | Chứng minh được con đường hữu hiệu điều hòa quá trình trao đổi chất bên trong cơ thể.                                                                                                           | PLO11        |
|                                  | CLO7       | Xây dựng được chế độ luyện tập của cá nhân trong trạng thái khi mệt mỏi và giai đoạn phục.                                                                                                      | PLO11        |
|                                  | CLO8       | Vận dụng được những kiến thức cơ sở của sinh hóa trong quá trình tập luyện để phát triển các tổ chức thể lực.                                                                                   | PLO11        |
| CO5                              | CLO9       | Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong quá trình nghiên cứu và học tập.                                                                                                             | PLO5         |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                 |              |
| CO6                              | CLO10      | Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động học tập và nghiên cứu; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                       | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO9       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO10      |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Sinh hóa học Thể dục thể thao là môn khoa học cung cấp cho người học những hiểu biết về thành phần các chất trong cơ thể sống và sự chuyển hóa các chất trong cơ thể, bên cạnh đó còn trang bị cho người học các quy luật sinh hóa của quá trình phát triển thể chất và huấn luyện thể thao. Môn học phản ánh một cách chung nhất những phản ứng sinh hóa diễn ra tại các cơ quan, các mô của cơ thể. Thông qua môn học giúp người học ứng dụng rộng rãi kiến thức của môn học trong quá trình dạy học môn Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP   |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|--------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                                 |              |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-10      |
| 2                                           | A2. Bài tập cá nhân        | 10                | 02               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,4,6,7 |
| 3                                           | A3. Thảo luận              | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO3,9       |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO1,2,3,6   |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO4,5,7,8   |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                                 |              |
| 5                                           | A5. Tự luận                | 50                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1-10      |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                              |            |                                                                 |                                                             |                                                             |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian                                                                            | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |

|                                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
|--------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| tham dự buổi học bắt buộc            |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                 | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                              | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết            |
| Bài tập cá nhân (10%)                |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                                                             | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn                                     | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn  | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                       |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                 | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                       | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |

|                                                                        |   |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4 | 0 đến <2                                                                           | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                                       | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |   | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2 | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |   | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                  | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                         |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2 | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |   | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1 | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến <0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời                | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |   |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |   |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |   |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2022), *Giáo trình sinh hóa học TDTT* (Giáo trình nội bộ). Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2]. GS.TS. V.V. Mensicop, PGS.PTS. N.I. Volcop chủ biên (1997), *Sinh hóa học TDTT*. Nxb TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Vũ Chung Thủy (2013), *Giáo trình Sinh hóa Thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội. Thư viện Trường ĐHSP Thái Nguyên.

## 9.18. Sinh cơ học Thể dục thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 33               |            | 95            |
| 2    | Thực hành          | 10               |            |               |
| 3    | Thảo luận          | 10               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 02               |            |               |
| Tổng |                    | 55               |            | 95            |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                |
|----|----------------------------|---------------|----------------------|
| 1  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963 810 833  | thuyvx@tnue.edu.vn   |
| 2  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0379 280 985  | quynhdth@tnue.edu.vn |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### 3.1. Về kiến thức

**CO1:** Trang bị những kiến thức chung về Sinh cơ học Thể dục Thể thao cho người học

**CO2:** Hiểu được cơ sở sinh cơ học của một số môn thể thao.

### 3.2. Về kỹ năng

**CO3:** Phân tích được đặc điểm về sinh cơ học một số động tác trong thể thao.

**CO4:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản và cốt lõi của môn học trong quá trình học tập, giảng dạy.

**CO5:** Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học và đồng nghiệp trong quá trình nghiên cứu và giáo dục.

### 3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

**CO6:** Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong công việc; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                      | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                |              |
| CO1              | CLO1       | Trình bày được các kiến thức chung về Sinh cơ học Thể dục Thể thao (Khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, nội dung và vận dụng trong công tác GDTC). | PLO3,4       |
|                  | CLO2       | Giải thích được những cơ sở chương trình hóa việc dạy kỹ thuật và chiến thuật vận động                                                         | PLO3,4       |
| CO2              | CLO3       | Giải thích được cơ sở sinh cơ của một số môn thể thao                                                                                          | PLO3,4       |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                                                |              |
| CO3              | CLO4       | Phân tích được đặc điểm về sinh cơ học của một số môn thể thao: Đi bộ, Chạy, Nhảy cao, Nhảy xa, Bóng rổ, Bóng đá, Vật                          | PLO8         |
|                  | CLO5       | So sánh được đặc điểm về sinh cơ học của hoạt động đi bộ và chạy                                                                               | PLO8         |
| CO4              | CLO6       | Chứng minh sự tối ưu hóa hiệu quả của động tác khi vận dụng kiến thức sinh cơ học vào quá trình tập luyện và giảng dạy kỹ thuật thể thao       | PLO8         |
|                  | CLO7       | Vận dụng được cơ sở của sinh cơ học trong quá trình thực hiện và giảng dạy kỹ thuật động tác thể thao                                          | PLO9         |
|                  | CLO8       | Đánh giá được hiệu quả của quá trình thực hiện hoạt động vận động.                                                                             | PLO9         |
| CO5              | CLO9       | Phát triển được kỹ năng tư vấn, hỗ trợ bạn học và đồng nghiệp trong quá trình nghiên cứu, giáo dục.                                            | PLO5         |

| Mức tự chủ và trách nhiệm |       |                                                                                                                                                           |       |
|---------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO6                       | CLO10 | Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động học tập và nghiên cứu; tiếp tục học tập nâng cao trình độ. | PLO14 |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO9       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO10      |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Sinh cơ học Thể dục thể thao góp phần trang bị cho người học mối liên hệ giữa khoa học vận động của các bộ phận cơ thể con người với kiến thức động lực học, nhằm mục đích tối ưu hóa kỹ thuật thực hiện động tác trong quá trình tập luyện, thi đấu và lao động sản xuất. Từ đó giúp người học ứng dụng rộng rãi kiến thức của môn học trong quá trình giảng dạy môn Giáo dục thể chất, nghiên cứu và huấn luyện thể thao.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành trước lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Thảo luận: Hoàn thành 03 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu và nộp sản phẩm theo quy định của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO1-10    |
| 2                                           | A2. Thực hành              | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO1-9     |
| 3                                           | A3. Thảo luận              | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận     | CLO1-10    |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm          | CLO1-9     |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm          | CLO1-9     |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Bài tập lớn            | 50                | 01               | Rubric đánh giá bài tập lớn   | CLO1-10    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                | Thang điểm | Không đạt<br>0-49% | Đạt<br>50-64% | Khá<br>65-79% | Tốt<br>80-100% |
|-------------------------|------------|--------------------|---------------|---------------|----------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b> |            |                    |               |               |                |
|                         | 5          | 0 đến < 2,5        | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0    |

|                                                                                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.      | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.                                           | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.        | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                 | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                              | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài thực hành cá nhân (10%)                                                          |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                                                             | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn                                     | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn  | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
| Bài thực hành đáp ứng yêu cầu                                                        | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Bài thực hành chưa đáp ứng yêu cầu                                   | Bài thực hành đáp ứng yêu cầu                                                                         | Bài thực hành đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                        | Bài thực hành đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                 |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                 | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                                                                    |

|                                                        |            |                                                |                                                                                                       |                                                                    |                                                 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tác phong, lời nói khi thực hiện bài thực hành cá nhân | 1          | 0 đến< 0,5                                     | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                       |
|                                                        |            | Tác phong chậm; lời nói chưa rõ ràng, mạch lạc | Tác phong nhanh nhẹn; lời nói chưa rõ ràng, mạch lạc                                                  | Tác phong chậm; lời nói rõ ràng, mạch lạc                          | Tác phong nhanh nhẹn; lời nói rõ ràng, mạch lạc |
| Thảo luận (10%)                                        |            |                                                |                                                                                                       |                                                                    |                                                 |
| Tiêu chí                                               | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                     |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                           | 4          | 0 đến <2                                       | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                      | 3,2 đến 4                                       |
|                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                  | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                        |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                   | 2          | 0 đến < 1                                      | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                       |
|                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic      | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc  |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                              | 2          | 0 đến < 1                                      | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                       |
|                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                      | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin     |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                       | 1          | 0 đến< 0,5                                     | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                       |
|                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ             | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                    | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                |
|                                                        | 1          | 0 đến <0,5                                     | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                       |

|                                                                        |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |  | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                                 |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>                                     |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Đáp án và thang điểm của Trường                                        |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đình Minh Quý, Bùi Quang Hải (2013), *Giáo trình sinh cơ học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao Hà Nội. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

[2]. V.L.UTKIN, PTS.Lê Quý Phụng, BS. Vũ Chung Thuỷ, BS. Phạm Xuân Ngà dịch (1996), *Sinh cơ học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao Hà Nội. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

### 9.19. Dinh dưỡng thể thao

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3

Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 33                        | 0          | 55            |
| 2           | Bài tập            | 10                        | 0          | 40            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 10                        | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                         |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 2                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 55                        | 0          | 95            |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0914456163    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tnue.edu.vn">thuyvx@tnue.edu.vn</a>   |

## 3. Mục tiêu của chuyên đề (CO)

### 3.1 Kiến thức

CO1: Có kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng và đặc điểm an toàn của thực phẩm.

CO2: Có kiến thức về đặc điểm dinh dưỡng vận động viên thể thao; Đặc điểm dinh dưỡng tuổi nhi đồng, thiếu niên.

### 3.2 Về kỹ năng

CO3: Có năng lực xác định nhu cầu dinh dưỡng và tính chất an toàn của các loại thực phẩm cơ bản.

CO4: Có năng lực xác định chế độ dinh dưỡng đối với một số môn thể thao và nhu cầu dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng thể thao và sức khỏe vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                               |              |
| CO1         | CLO1             | Nhận biết về trao đổi chất, chuyển hóa chất, các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng và đặc điểm an toàn của thực phẩm.       | PLO 3,4      |
| CO2         | CLO2             | Xác định được đặc điểm dinh dưỡng vận động viên thể thao; Đặc điểm dinh dưỡng tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. | PLO 3,4      |
|             | <b>Kỹ năng</b>   |                                                                                                                               |              |

|                                  |      |                                                                                                                                       |            |
|----------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| CO3                              | CLO3 | Xác định nhu cầu dinh dưỡng và tính chất an toàn của các loại thực phẩm cơ bản.                                                       | PLO10, 11  |
| CO4                              | CLO4 | Xác định được chế độ dinh dưỡng đối với một số môn thể thao và nhu cầu dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. | PLO 10, 11 |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                       |            |
| CO5                              | CLO5 | Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.         | PLO 14     |

### 5. Mức đóng góp (MĐG) của chuyên đề cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Dinh dưỡng thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng, đặc điểm dinh dưỡng vận động viên; Giá trị dinh dưỡng và đặc điểm an toàn thực phẩm; Đặc điểm dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. Những kiến thức và kỹ năng này có thể vận dụng vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên môn về Thể dục thể thao tại cơ sở.

### 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Dự đầy đủ giờ giảng; thực hiện đúng các yêu cầu của giảng viên
- Hoàn thành và nộp 01 báo cáo chuyên đề (theo mẫu chung).

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                         | CDR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần                                | CLO 1-5    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân                           | CLO 1-2    |
| 3                                        | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận                                 | CLO 3      |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 3      |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 6                                        | A6. Viết                      | 50                | 01               | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1-5    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                            |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                     |

| Bài tập cá nhân (10%)                |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                              | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                 |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến<1,2                                               | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn               | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn  |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                           | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                             | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                    |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                              | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                 |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến<2                                           | 2 đến< 2,4                                              | 2,4 đến< 3,2                                   | 3,2 đến 4                                   |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                    |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                   | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học  | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
|                                      | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |

| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |   | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu học tập

[1]. Lê Hữu Hưng, (2008), Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe, NXB Thể dục thể thao. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

### 9.20. Tuyển chọn VĐV

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3
  - Phân bố thời gian:
- Tổng số giờ quy chuẩn: 45

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 33                        | 0          | 55            |
| 2           | Bài tập            | 10                        | 0          | 40            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 10                        | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                         |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 2                         | 0          | 95            |
| <b>Tổng</b> |                    | 55                        | 0          |               |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0914456163    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tnue.edu.vn">thuyvx@tnue.edu.vn</a>   |

## 3. Mục tiêu của chuyên đề (CO)

### 3.1 Kiến thức

CO1: Có kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng và đặc điểm an toàn của thực phẩm.

CO2: Có kiến thức về đặc điểm dinh dưỡng vận động viên thể thao; Đặc điểm dinh dưỡng tuổi nhi đồng, thiếu niên.

### 3.2 Về kỹ năng

CO3: Có năng lực xác định nhu cầu dinh dưỡng và tính chất an toàn của các loại thực phẩm cơ bản.

CO4: Có năng lực xác định chế độ dinh dưỡng đối với một số môn thể thao và nhu cầu dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng thể thao và sức khỏe vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                               |              |
| CO1         | CLO1             | Nhận biết về trao đổi chất, chuyển hóa chất, các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng và đặc điểm an toàn của thực phẩm.       | PLO 3,4      |
| CO2         | CLO2             | Xác định được đặc điểm dinh dưỡng vận động viên thể thao; Đặc điểm dinh dưỡng tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. | PLO 3,4      |
|             | <b>Kỹ năng</b>   |                                                                                                                               |              |
| CO3         | CLO3             | Xác định nhu cầu dinh dưỡng và tính chất an toàn của các loại thực phẩm cơ bản.                                               | PLO10, 11    |

|                                  |      |                                                                                                                                       |            |
|----------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| CO4                              | CLO4 | Xác định được chế độ dinh dưỡng đối với một số môn thể thao và nhu cầu dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. | PLO 10, 11 |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                       |            |
| CO5                              | CLO5 | Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.         | PLO 14     |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của chuyên đề cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Dinh dưỡng thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng, đặc điểm dinh dưỡng vận động viên; Giá trị dinh dưỡng và đặc điểm an toàn thực phẩm; Đặc điểm dinh dưỡng của tuổi nhi đồng, thiếu niên và lứa tuổi lao động. Những kiến thức và kỹ năng này có thể vận dụng vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên môn về Thể dục thể thao tại cơ sở.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Dự đầy đủ giờ giảng; thực hiện đúng các yêu cầu của giảng viên
- Hoàn thành và nộp 01 báo cáo chuyên đề (theo mẫu chung).

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
|------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |           |                   |                  |                   |            |

|                              |                               |    |    |                                                           |         |
|------------------------------|-------------------------------|----|----|-----------------------------------------------------------|---------|
| 1                            | A1. Chuyên cần                | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần                                | CLO 1-5 |
| 2                            | A2. Bài tập cá nhân           | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân                           | CLO 1-2 |
| 3                            | A3. Thảo luận                 | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận                                 | CLO 3   |
| 4                            | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10 | 01 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 3   |
| 5                            | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10 | 01 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                    | CLO 5   |
| <b>Thi kết thúc học phần</b> |                               |    |    |                                                           |         |
| 6                            | A6. Viết                      | 50 | 01 | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO 1-5 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                    |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                        |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                               |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                               |
| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|                                                                                     | 2          | 0 đến < 1                                                        | 1 đến < 1,2                                                  | 1,2 đến < 1,6                                               | 1,6 đến 2                                                                                                                     |

|                                      |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn               | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn  |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                           | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến < 0,5                                       | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến < 0,8                                  | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                             | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                    |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                              | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                 |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến < 2                                         | 2 đến < 2,4                                             | 2,4 đến < 3,2                                  | 3,2 đến 4                                   |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                    |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1          | 0 đến < 0,5                                       | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến < 0,8                                  | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                   | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học  | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt     | 1          | 0 đến < 0,5                                       | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến < 0,8                                  | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                         | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt            |
|                                      | 1          | 0 đến < 0,5                                       | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến < 0,8                                  | 0,8 đến 1                                   |

| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                        |   | 0 đến <0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                           | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu học tập

[1]. Lê Hữu Hưng, (2008), Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe, NXB Thể dục thể thao. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

### 9.21. Đào tạo VĐV

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3

Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 31                        | 0          | 55            |
| 2           | Bài tập            | 10                        | 0          | 40            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 10                        | 0          |               |
| 5           | Thực tế chuyên môn | 0                         |            |               |
| 6           | Kiểm tra, đánh giá | 4                         | 0          | 95            |
| <b>Tổng</b> |                    | 55                        | 0          |               |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0914456163    | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0963246683    | <a href="mailto:quynhdth@tnue.edu.vn">quynhdth@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### 3.1 Kiến thức

CO1: Có kiến thức về cơ sở lý luận của tuyển chọn tài năng thể thao.

CO2: Đánh giá được hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp kiểm tra ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao

### 3.2 Về kỹ năng

CO3: Phân tích được hệ thống các chỉ tiêu trong tuyển chọn tài năng thể thao.

CO4: Phân tích được hệ thống test tuyển chọn VĐV các môn thể thao khác nhau.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng về đào tạo VĐV thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                      | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                     | CDR của CTĐT |
|----------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |            |                                                                                                               |              |
| CO1                              | CLO1       | Hiểu được cơ sở lý luận của tuyển chọn tài năng thể thao.                                                     | PLO2,3       |
| CO2                              | CLO2       | Đánh giá được hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp kiểm tra ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao       | PLO2,3       |
| <b>Kỹ năng</b>                   |            |                                                                                                               |              |
| CO3                              | CLO3       | Phân tích được hệ thống các chỉ tiêu trong tuyển chọn tài năng thể thao.                                      | PLO 3,4,11   |
| CO4                              | CLO4       | Phân tích được hệ thống test tuyển chọn VĐV các môn thể thao khác nhau.                                       | PLO 3,4,11   |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                               |              |
| CO5                              | CLO5       | Vận dụng được kiến thức tuyển chọn VĐV thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời. | PLO 14       |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          | X        | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | X        | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          | X        | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần đào tạo vận động viên trang bị cho người học những vấn đề cơ bản về đào tạo tài năng thể thao, những con đường, hình thức, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng ở bậc phổ thông, các phương pháp đánh giá ban đầu về tài năng của đối tượng được tuyển chọn từ đó nâng cao thành tích huấn luyện tài năng thể thao. Ngoài ra môn học giúp cho học viên nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong huấn luyện thể thao hiện đại.

## 7. Nhiệm vụ của học viên

Học viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 80% giờ thảo luận; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập thảo luận nhóm.
- Thảo luận: Hoàn thành các nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của học viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt ĐG | Tiêu chí đánh giá                     | CDR của HP |
|------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------|---------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                            |                   |            |                                       |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần             | 10                | 01         | Rubric đánh giá                       | CLO 1-7    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân        | 10                | 01         | Rubric đánh giá                       | CLO 1-7    |
| 3                                        | A3. Thảo luận              | 10                | 01         | Rubric đánh giá                       | CLO 1-6    |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì 1 | 10                | 01         | Theo đáp án, thang điểm của giáo viên | CLO 2, 3   |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kì 2 | 10                | 01         | Theo đáp án, thang điểm của giáo viên | CLO 4,5    |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                            |                   |            |                                       |            |
| 6                                        | A6. Tự luận                | 50                | 01         | Theo đáp án, thang điểm của trường    | CLO 1-6    |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                            | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                    |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                               |
| Tính chủ động chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                   |
|                                                                     |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia hoạt động;Thực hiện 80% nhiệm vụ học tập trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                 | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                   |
|                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                        |
| Bài tập cá nhân (10%)                                               |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                               |
| Tiêu chí                                                            | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                   |
|                                                                     | 2          | 0đến < 1                                                        | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                     |

|                                      |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn               | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn  |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                           | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                             | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                    |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                   |                                                         |                                                |                                             |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                              | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                 |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến<2                                           | 2 đến< 2,4                                              | 2,4 đến< 3,2                                   | 3,2 đến 4                                   |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                    |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                   | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học  | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt     | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                         | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt            |

|                                                                        |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                          |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1 | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6 đến< 0,8                                                             | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                              | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến<0,5                                                                          | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6 đến< 0,8                                                             | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                          |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                          |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                          |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                          |                                                                        |

## 9. Học liệu học tập

[1] Lê Thiết Can, Chuyên đề đào tạo tài năng thể thao, Trường ĐH TDTT Thành Phố Hồ Chí Minh, 2014.

### 9.22. Tâm lý học Thể dục thể thao

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 33               |            | 95            |
| 2    | Bài tập            | 10               |            |               |
| 3    | Thảo luận          | 10               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 02               |            |               |
| Tổng |                    | 55               |            | 95            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước:
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tnue.edu.vn">thuyvx@tnue.edu.vn</a>     |
| 2  | ThS. Nguyễn Đức Trường     | 035 986 3333  | <a href="mailto:truongnd@tnue.edu.vn">truongnd@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Nhận biết được một số vấn đề chung của tâm lí học TDDT; đặc điểm của hoạt động rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất học sinh.

CO2: Hiểu được cơ sở tâm lí của hoạt động giảng dạy kĩ thuật vận động, của sự hình thành phẩm chất đạo đức học sinh trong quá trình GDTC.

CO3: Phân tích được một số biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.

CO4: Mô tả được những vấn đề về đặc điểm tâm lí của hoạt động thể thao; cơ sở tâm lí học của công tác huấn luyện, đào tạo VĐV thể thao.

### \* Về kĩ năng

CO5: Vận dụng các kiến thức lý thuyết để có những điều chỉnh, tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.

CO6: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung trong huấn luyện tâm lí cho VĐV thể thao trong thực tiễn.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Hiểu và thực hiện đúng vai trò của Tâm lí học TDDT đối với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách bản thân.

CO8: Tích cực lãnh hội và vận dụng những kiến thức về tâm lí học TDDT vào công tác giảng dạy, giáo dục; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần<br>Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:                                                       | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                 |              |
| CO1              | CLO1       | Xác định được một số vấn đề chung của tâm lí học TDDT; đặc điểm của hoạt động rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất học sinh. | PLO2         |

|                                       |      |                                                                                                                                                          |          |
|---------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| CO2                                   | CLO2 | Giải thích được cơ sở tâm lý của hoạt động giảng dạy kỹ thuật vận động, của sự hình thành phẩm chất đạo đức học sinh trong quá trình GDTC.               | PLO4     |
| CO3                                   | CLO3 | Diễn giải được một số biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.                                    | PLO4     |
| CO4                                   | CLO4 | Xác định được hoạt động thể thao và những đặc điểm tâm lý của nó; các nguyên tắc, phương pháp, nội dung trong huấn luyện tâm lý cho VĐV thể thao.        | PLO4     |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                          |          |
| CO5                                   | CLO5 | Sử dụng được những kiến thức lý thuyết vào quá trình điều chỉnh, tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.   | PLO9, 10 |
| CO6                                   | CLO6 | Sử dụng được các nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong thực tiễn giảng dạy và huấn luyện.                                                   | PLO9     |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                          |          |
| CO7                                   | CLO7 | Tuyên truyền đúng vai trò của tâm lý học TDDT đối với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách học sinh, VĐV.                                        | PLO14    |
| CO8                                   | CLO8 | Tích cực lĩnh hội và vận dụng những kiến thức về tâm lý học TDDT vào công tác giảng dạy, giáo dục; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục. | PLO14    |

##### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Tâm lý học TDDT là một lĩnh vực chuyên ngành của khoa học tâm lý, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở của đặc điểm tâm lý của con người khi tham gia những hoạt động TDDT; Đặc điểm tâm lý của công tác giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đây chính là cơ sở khoa học để huấn luyện viên, giáo viên vận dụng trong việc điều chỉnh tâm lý của học sinh và vận động viên nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục học sinh, vận động viên.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu của giảng viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Kiểm tra định kì: 02 bài.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                 |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-8     |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO2-8     |
| 3                                        | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận   | CLO1-8     |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm         | CLO1,2,7   |

|                                             |                               |    |    |                         |               |
|---------------------------------------------|-------------------------------|----|----|-------------------------|---------------|
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10 | 01 | Theo đáp án, thang điểm | CLO3,4, 5,6,8 |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                               |    |    |                         |               |
| 6                                           | A6. Tự luận                   | 50 | 01 | Theo đáp án, thang điểm | CLO1-8        |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0đến < 1                                                        | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn               | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                   | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                    | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                   | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                    | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                       | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                 | 2          | 0 đến < 1                                                       | 1 đến < 1,2                                                 | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                       | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                | Lập luận có căn cứ khoa học và tương đối logic               | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                                                              |

|                                                                        |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Ý tưởng sáng tạo                                                       | 1          | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6đến < 0,8                                                                        | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không sáng tạo                                                                     | Ít sáng tạo                                                                            | Tương đối sáng tạo                                                                  | Sáng tạo                                                               |
| Thảo luận (10%)                                                        |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                                    | Đạt 50-64%                                                                             | Khá 65-79%                                                                          | Tốt 80-100%                                                            |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0đến<2                                                                             | 2 đến< 2,4                                                                             | 2,4 đến< 3,2                                                                        | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận có căn cứ khoa học và tương đối logic                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6đến < 0,8                                                                        | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến<0,5                                                                          | 0,5 đến<0,6                                                                            | 0,6 đến< 0,8                                                                        | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên                                 |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của Trường                                     |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Lê Văn Xem, *Tâm lí học thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội (2010), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Phạm Đình Bẩm, *Tâm lý học trong thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (1999), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 9.23. Điền kinh

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 08               |            | 88            |
| 2    | Bài tập            | 11               |            |               |
| 3    | Thực hành          | 89               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 04               |            |               |
| Tổng |                    | 112              |            | 88            |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email               |
|----|----------------------------|---------------|---------------------|
| 1  | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn    |
| 2  | Ths. Nguyễn Nhạc           | 0981 210 988  | nhacn@tnue.edu.vn   |
| 3  | Ths. Mã Thiêm Phách        | 0388 178 395  | phachmt@tnue.edu.vn |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Điền kinh (bao gồm chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng) như: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý kỹ thuật; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; phương pháp huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng.

**\* Về kĩ năng**

CO3: Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần Điền kinh trong dạy học môn GDTC, hoạt động thể thao trường học và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

CO4: Có khả năng huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài các nội dung của học phần Điền kinh 1 ở cơ sở.

CO5: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                            | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                                      |              |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về môn học như: Sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên lý kỹ thuật và luật thi đấu.                                                                             | PLO3         |
| CO2                                   | CLO2       | Phân tích được các nội dung cơ bản về kỹ thuật; phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; phương pháp huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài.                                          | PLO3, PLO8   |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                      |              |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được kỹ thuật cơ bản và các bài tập rèn luyện tố chất thể lực trong chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng.                                                       | PLO8         |
|                                       | CLO4       | Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng ở trường phổ thông. | PLO8,9,12    |
| CO4                                   | CLO5       | Sử dụng được kiến thức chuyên môn của chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cấp cơ sở.                           | PLO11,12     |
| CO5                                   | CLO6       | Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.                                                                                                                        | PLO5         |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                      |              |
| CO6                                   | CLO7       | Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự rèn luyện để tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời.                                                              | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          | x        |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Điền kinh trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Điền kinh. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất sức bền tốc độ, nhanh, mạnh, khả năng phối hợp vận động và là nền tảng thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
|------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |           |                   |                  |                   |            |

|                                    |                                                     |     |    |                               |           |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|-----------|
| 1                                  | A1. Chuyên cần                                      | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-7   |
| 2                                  | A2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp              | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 2,3,4 |
| 3                                  | A3. Bài tiểu luận                                   | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tiểu luận | CLO 1,2   |
| 4                                  | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)  | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5     |
| 5                                  | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (chạy 100m)              | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3     |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b> |                                                     |     |    |                               |           |
| 6                                  | A6. Thực hành bài 1 (KT nhảy xa kiểu Ngồi)          | 25% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3     |
| 7                                  | A7. Thực hành bài 2 (KT nhảy cao kiểu Nằm nghiêng). | 25% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3     |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 1. Rubric đánh giá chuyên cần (10%)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                         |

2.

3.

#### 4. Rubric đánh giá bài tiểu luận (10%)

| Mức chất lượng | Thang điểm | Mô tả mức chất lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Điểm |
|----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Giỏi           | 8.5 - 10   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định (10%).</li><li>- Bố cục có đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic (10%).</li><li>- TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức (10%).</li><li>- Đáp ứng 80%-100% yêu cầu về nội dung (70%).</li></ul> |      |
| Khá            | 7.0 – 8.4  | Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
| Trung bình     | 5.0 – 6.9  | Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
| Yếu            | 0.0 – 4.9  | Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
| Nhận xét       |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |

Bài kiểm tra thực hành phương pháp (10%) - Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Kiểm tra, đánh giá định kỳ (20%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

#### 9. Học liệu

##### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiến, Trần Thị Tú (2017), *Giáo trình Điện kinh 1*, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc (2021), *Giáo trình điện kinh*, Nxb công thương. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Tổng cục TĐTT (2015), *Luật thi đấu điện kinh*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

##### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. Nguyễn Đại Dương và cộng sự (2006), *Sách giáo khoa Điện kinh*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

#### 9.24. Thể dục

##### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 0                         | 06         | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09                        | 0          |               |
| 3           | Thực hành          | 46                        | 18         |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 5                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 60                        | 24         | 66            |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không.
- Học phần học trước: Không.
- Học phần học song hành: Không.
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành, Khoa Thể dục thể thao

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                            |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | ThS. Đào Ngọc Anh          | 0986.599.780  | <a href="mailto:anhdn@tnue.edu.vn">anhdn@tnue.edu.vn</a>         |
| 2  | ThS. Nguyễn Duy Nam        | 0965.536.822  | <a href="mailto:namnd.phy@tnue.edu.vn">namnd.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | ThS. Nguyễn Huy Ánh        | 0978.223.583  | <a href="mailto:huyanh@dhsptn.edu.vn">huyanh@dhsptn.edu.vn</a>   |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức cơ bản về thể dục đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy).

CO2: Trình bày được các kỹ thuật cơ bản, phương pháp dạy học, phương pháp biên soạn, kiểm tra và đánh giá bài tập đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy).

### \* Kỹ năng:

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật động tác đội hình đội ngũ và Thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy)..

CO4: Biên soạn và hướng dẫn thực hiện được bài thể dục phát triển chung đã được biên soạn.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn thể dục trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, huấn luyện đội tuyển, tổ chức thi đấu các môn thể thao ở cơ sở.

**\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản: Khái niệm; ý nghĩa, tác dụng của tập luyện đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung và bài thể dục với dụng cụ vòng, gậy); Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá Đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản. | PLO3         |
| CO2                                   | CLO2       | Trình bày được kỹ thuật cơ bản, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá của các bài tập đội hình đội ngũ và bài tập thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung và bài thể dục với dụng cụ vòng, gậy).                                                                                     | PLO3         |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được kỹ thuật cơ bản của đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản.                                                                                                                                                                                                                                  | PLO8         |
| CO4                                   | CLO4       | Biên soạn và hướng dẫn thực hiện được bài thể dục phát triển chung đã được biên soạn.                                                                                                                                                                                                                    | PLO8         |
|                                       | CLO5       | Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá môn thể dục đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản trong học tập, dạy học và các hoạt động chuyên môn khác ở cơ sở.                                                                                            | PLO3,9       |
| CO5                                   | CLO6       | Xây dựng được kế hoạch dạy học môn Thể dục đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản.                                                                                                                                                                                                                           | PLO 10       |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO6                                   | CLO7       | Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của học phần vào thực tiễn quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và học tập suốt đời.                                                                                                                                   | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Thể dục (Đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản) là môn học bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Cử nhân Huấn luyện Thể thao. Môn học này bao gồm các nội dung quan trọng sau: Các kỹ thuật cơ bản về đội ngũ, các bài tập về đội hình, các bài tập thể dục cơ bản, phương pháp kiểm tra đánh giá môn học. Thông qua môn học giúp người học bồi dưỡng tư thế thân thể đúng, chính xác thực hiện động tác thể dục thể thao, đồng thời rèn tính tổ chức kỉ luật, tính tập thể để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm (hoặc bài tập cá nhân), chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
- Bài tập: Hoàn thành bài tập và nộp sản phẩm đúng hạn cho giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.
- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ theo quy định.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức      | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá          | CDR của HP |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------|----------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                |                   |                  |                            |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7    |

|                              |                                                        |     |    |                                 |           |
|------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|----|---------------------------------|-----------|
| 2                            | A2. Thực hành phương pháp                              | 10% | 01 | Đáp án, thang điểm              | CLO 3     |
| 3                            | A3. Bài tập (tiểu luận)                                | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 6     |
| 4                            | A4. Bài kiểm tra định kì số 01 (Thực hành kĩ thuật)    | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3,4   |
| 5                            | A5. Bài kiểm tra định kì số 02 (Thực hành phương pháp) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3,4,5 |
| <b>Thi kết thúc học phần</b> |                                                        |     |    |                                 |           |
| 6                            | A6. Thực hành (Thực hành kĩ thuật)                     | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3,4   |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần - A1 (10%)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                                        | Đạt<br>50-64%                                                                           | Khá<br>65-79%                                                                           | Tốt<br>80-100%                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | <b>0 đến &lt; 2,5</b><br>Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | <b>2,5 đến &lt; 3,3</b><br>Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | <b>3,3 đến &lt; 4,0</b><br>Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | <b>4,0 đến 5,0</b><br>Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
|                                                                                     |            |                                                                                           |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                                                                                   |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | <b>0 đến &lt; 2,5</b><br>Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | <b>2,5 đến &lt; 3,3</b><br>Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                          | <b>3,3 đến &lt; 4,0</b><br>Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | <b>4,0 đến 5,0</b><br>Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                      |
|                                                                                     |            |                                                                                           |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                                                                                   |

8.2.2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp – A2 (10%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành phương pháp.

8.2.3. Rubric đánh giá điểm bài tập (tiểu luận) – A3 (10%): Rubric đánh giá bài tập cá nhân

8.2.4. Kiểm tra, đánh giá định kì (20%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

8.2.5. Thi kết thúc học phần (50%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập

[1]. Lê Quang Sơn (chủ biên), Nguyễn Đình Thành (2007), *Thế dục (tài liệu đào tạo giáo viên)*, NXB Đại học sư phạm. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Đỗ Ngọc Cương (chủ biên), Nguyễn Văn Dũng, Võ Xuân Thủy, Đào Ngọc Anh, Trần Thị tú (2023), *Giáo trình Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông*, NXB Đại học Thái Nguyên. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Đặng Đức Thao, Phạm Khắc Ngọc, Vũ Đào Hùng, Trần Thị Thuận (1998), *Thế dục và phương pháp dạy học (tập một)*, NXB Giáo dục. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.25. Bơi

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ  | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
|-------------|-------------------|---------------------------|---------------|
| 1           | Lý thuyết         | 06                        | 12            |
| 2           | Bài tập           | 09                        | 39            |
| 3           | Thực hành         | 64                        |               |
| 4           | Kiểm tra đánh giá | 05                        | 15            |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>84</b>                 | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Thể dục thể thao Chuyên ngành - Khoa TĐTT.

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | Th.S Nguyễn Huy Ánh        | 0978223583    | <a href="mailto:anhnh@tnue.edu.vn">anhnh@tnue.edu.vn</a>       |
| 2  | Th.S. Trần Minh Khương     | 0945345222    | <a href="mailto:khuongtm@tnue.edu.vn">khuongtm@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

#### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật bơi; Phương pháp phòng, chống đuối nước.

CO2: Hiểu được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp giảng dạy; Phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi.

#### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao

CO4: Thực hiện được kỹ năng sơ cứu chấn thương, tai nạn đuối nước

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá.

CO6: Vận dụng được luật Bơi vào phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài của môn Bơi vào hoạt động thực tiễn công tác ở cơ sở.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân..

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                                         | CDR của CTĐT |
|------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                                                                   |              |
| CO1              | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật bơi, phương pháp phòng, chống đuối nước. | PLO3, 4      |
| CO2              | CLO2       | Phân tích được chi tiết các kỹ thuật cơ bản của Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao; phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi.       | PLO 3, 4     |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                                                                                                   |              |
| CO3              | CLO3       | Thực hiện được kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao.                                                                                                                                        | PLO8         |
| CO4              | CLO4       | Thực hiện được kỹ năng sơ cứu chấn thương, tai nạn đuối nước                                                                                                                                      | PLO 5,8, 9   |

|                                       |      |                                                                                                                                                                          |                    |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CO5                                   | CLO5 | Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra, đánh giá của môn học để tổ chức hoạt động dạy học ở cấp cơ sở                       | PLO 8, 9,10,11, 12 |
| CO6                                   | CLO6 | Sử dụng được những kiến thức cơ bản của Luật Bơi về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để tổ chức hoạt động thi đấu ở cấp cơ sở.                                   | PLO 5,8,9,10,11    |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                          |                    |
| CO7                                   | CLO7 | Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân. | PLO 14             |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          | x        |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn Bơi đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy; phương pháp phòng, chống đuối nước, phương pháp kiểm tra, đánh giá; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bơi.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 03 bài tập cá nhân.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP  |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (Trọng số 50%)</b>    |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-7     |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2    |
| 3                                           | A3. Thực hành phương pháp                          | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4,5,6 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4,5,6 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2                         | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |
| <b>Thi kết thúc học phần (Trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 6                                           | A6. Thực hành                                      | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |

|                                     |     |                                                 |                                                     |                                                     |                                                     |
|-------------------------------------|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5                                     | 2,5 đến < 3,3                                       | 3,3 đến < 4,0                                       | 4,0 đến 5,0                                         |
|                                     |     | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. |

## 2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| Bài tập cá nhân (20%)                |            |                                                                                                         |                                                                              |                                                                     |                                                                                |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Tốt 80-100%                                                                                             | Khá 65-79%                                                                   | Đạt 50-64%                                                          | Không đạt 0-49%                                                                |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn. | 2          | 1,6 đến 2                                                                                               | 1,3 đến < 1,6                                                                | 1 đến < 1,3                                                         | 0 đến < 1                                                                      |
|                                      |            | Thực hiện 80 – 100% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn                                                 | Thực hiện 65-79% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn          | Thực hiện 50 – 64% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm                               |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 4,0 đến 5,0                                                                                             | 3,3 đến < 4,0                                                                | 2,5 đến < 3,3                                                       | 0 đến < 2,5                                                                    |
|                                      |            | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.                            | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu    | 2          | 1,6 đến 2                                                                                               | 1,3 đến < 1,6                                                                | 1 đến < 1,3                                                         | 0 đến < 1                                                                      |
|                                      |            | Nhất quán về format trong toàn bài, không có lỗi chính tả.                                              | Vài sai sót nhỏ về format, một vài lỗi chính tả nhỏ.                         | Format vài chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều.            | Format rất nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều.                  |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0,8 đến 1                                                                                               | 0,6 đến < 0,8                                                                | 0,5 đến < 0,6                                                       | 0 đến < 0,5                                                                    |
|                                      |            | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ, rõ ràng                                                                   | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ.                                                | Mới chỉ nêu được ý tưởng.                                           | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo.                          |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đào Thị Hoa Quỳnh, Trần Minh Khương, Nguyễn Huy Ánh (2023), Giáo Trình Bơi , NXB ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Ngô Xuân Viện (2015), Giáo trình bơi thể thao, NXB – TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

## 9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Văn Trạch (1999), Bơi lội, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.26. Bóng đá

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

#### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0912 552 131  | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a> |

#### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

##### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng đá: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng đá.

**\* Về kỹ năng**

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá; (kỹ thuật đá bóng bằng cạnh trong, mu trong, mu giữa bàn chân; kỹ thuật ném biên; kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                   | CDR của CTĐT       |
|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                            |                    |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng đá: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;                                                                         | PLO 3              |
| CO2         | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng đá.                                | PLO 3, 8,9         |
|             |            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                              |                    |
| CO3         | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá; (kỹ thuật đá bóng bằng cạnh trong, mu trong, mu giữa bàn chân; kỹ thuật ném biên; kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa). | PLO 8              |
| CO4         | CLO4       | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                                                          | PLO 10             |
|             | CLO5       | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài bóng đá cấp cơ sở.                                                                                | PLO8,9,10<br>11,12 |
| CO5         | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu bóng đá                                                                                                                     | PLO 5, 11          |
|             |            | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                       |                    |
| CO6         | CLO7       | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                                                                                             | PLO14              |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của bóng đá với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng đá.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
|-----------------------------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) |           |                   |                  |                   |            |

|                                             |                                                    |     |    |                                 |             |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|----|---------------------------------|-------------|
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-8     |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2    |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra thực hành phương pháp             | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4,5,6,7 |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành kỹ thuật)    | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3       |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành phương pháp) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4,5,6,7 |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |     |    |                                 |             |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                           | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3       |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                            |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                       |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Phạm Quang (2010), *Giáo trình Bóng đá*, NXB Đại học Sư Phạm. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Tổng cục TDTT (2014), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[3]. Liên đoàn bóng đá Việt Nam (2022), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TT&DL. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), *Giáo trình bóng đá*, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[5]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.27. Cầu lông

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        | <b>0</b>   | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần học trước: Không;
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành - Khoa TDDT.

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                              |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       | 0988711822    | <a href="mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn">hungnm.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | Th.S Đào Ngọc Anh          | 0986599780    | <a href="mailto:anhdn@tnue.edu.vn">anhdn@tnue.edu.vn</a>           |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Cầu Lông: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu Lông; (Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                              |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về môn Cầu Lông: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.                                           | PLO 3        |
| CO2         | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông. | PLO 3, 8,9   |
|             |            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                |              |

|                                       |      |                                                                                                                                                                          |                    |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu Lông; ( Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).                                                          | PLO 8              |
| CO4                                   | CLO4 | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                                                       | PLO10              |
|                                       | CLO5 | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Cầu Lông cấp cơ sở.                                                                            | PLO8,9,10<br>11,12 |
| CO5                                   | CLO6 | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Cầu lông                                                                                                                 | PLO 5, 11          |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                          |                    |
| CO6                                   | CLO7 | Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân. | PLO14              |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Cầu Lông. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CDR của HP     |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                    |                   |                  |                               |                |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-8        |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1,2        |
| 3                                           | A3. Thực hành phương pháp                          | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4,5,6    |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5, 6, 7 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Kỹ thuật)              | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3          |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                               |                |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                           | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3          |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%  | Đạt<br>50-64%           | Khá<br>65-79%           | Tốt<br>80-100%     |
|-----------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                 |            |                     |                         |                         |                    |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị | 5,0        | 0 đến < 2,5         | 2,5 đến < 3,3           | 3,3 đến < 4,0           | 4,0 đến 5,0        |
|                                         |            | Chủ động thực hiện, | Chủ động thực hiện, đạt | Chủ động thực hiện, đạt | Chủ động, tích cực |

|                                             |     |                                                                |                                                                      |                                                                      |                                                                                                         |
|---------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| bài và tham gia các hoạt động trong giờ học |     | đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.                   | 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.                                 | 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.                                  | chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc         | 5,0 | 0 đến < 2,5<br>Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | 2,5 đến < 3,3<br>Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | 3,3 đến < 4,0<br>Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | 4,0 đến 5,0<br>Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                     |

## 2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Vinh (2016), *Giáo trình cầu lông*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu Cầu Lông*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.28. Bóng chuyền

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          |                  | 06         | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 46               | 18         |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>60</b>        | <b>24</b>  | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Nguyễn Đức Tuấn       | 0983248322    | <a href="mailto:tuannnd@tnue.edu.vn">tuannnd@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | ThS. Trần Minh Khương      | 0945345222    | <a href="mailto:khuongtm@tnue.edu.vn">khuongtm@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng chuyên: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng chuyên.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyên;

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                               | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                        |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyên: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu; | PLO 3        |

|                                       |      |                                                                                                                                                  |                    |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CO2                                   | CLO2 | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng chuyền. | PLO 3, 8,9         |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                  |                    |
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền                                                                                        | PLO 8              |
| CO4                                   | CLO4 | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                               | PLO 10             |
|                                       | CLO5 | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài bóng chuyền cấp cơ sở.                                                 | PLO8,9,10<br>11,12 |
| CO5                                   | CLO6 | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu bóng chuyền.                                                                                     | PLO 5, 11          |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                  |                    |
| CO6                                   | CLO7 | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                                                                  | PLO14              |

#### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

#### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của bóng chuyền với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng chuyền.

#### 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP  |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-7     |
| 2                                           | A2. Thực hành phương pháp                          | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 2,4,5,6 |
| 3                                           | A3. Bài tập (tiểu luận)                            | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1,2     |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành kỹ thuật)    | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 2,4,5,6 |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                           | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                    |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                          |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Đức Tuân, Trương Tấn Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB DHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

[2] Phan Hồng Minh (2015), *Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, NXB TDTT, Hà Nội 2015. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Bóng chuyền (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TDTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.29. Bóng rổ

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                                |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | ThS. Nguyễn Đức Trường     | 035 986 3333  | <a href="mailto:truongnd@tnue.edu.vn">truongnd@tnue.edu.vn</a>       |
| 2  | ThS. Nguyễn Thành Trung    | 0987 636 222  | <a href="mailto:trungnt.phy@tnue.edu.vn">trungnt.phy@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Bóng rổ: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ (kỹ thuật chuyền – bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ; di động ném rổ).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                | CDR của CTĐT         |
|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                          |                      |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng rổ: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.                                                      | PLO 3                |
| CO2                                   | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ.             | PLO 3, 8, 9          |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                          |                      |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ ( kỹ thuật chuyền – bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ; di động ném rổ).                           | PLO 8                |
| CO4                                   | CLO4       | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn.                                                                                                                      | PLO 10               |
|                                       | CLO5       | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Bóng rổ cấp cơ sở.                                                             | PLO 8, 9, 10, 11, 12 |
| CO5                                   | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Bóng rổ                                                                                                  | PLO 5, 11            |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                          |                      |
| CO6                                   | CLO7       | Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời. | PLO14                |

#### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                    | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                        |     | x   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                        |     | x   |     |     |     |     | x   | x   |      |      |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO3       |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, ý nghĩa tác dụng của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bóng rổ; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                 | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP     |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                           |                   |                  |                               |                |
| 1                                        | A1. Chuyên cần            | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-7        |
| 2                                        | A2. Thực hành phương pháp | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5, 6, 7 |

|                              |                                                    |     |    |                                 |                |
|------------------------------|----------------------------------------------------|-----|----|---------------------------------|----------------|
| 3                            | A3. Bài tập (tiểu luận)                            | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2        |
| 4                            | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành kỹ thuật)    | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3          |
| 5                            | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành phương pháp) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4, 5, 6, 7 |
| <b>Thi kết thúc học phần</b> |                                                    |     |    |                                 |                |
| 6                            | A6. Thực hành                                      | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3          |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                          |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí rubrics đánh giá bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb DHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Tổng cục TDTT, *Luật thi đấu Bóng rổ (2015)*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2007), *Giáo trình Bóng rổ* – NXB ĐHSP. Thư viện trường ĐHSP TN

[4]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

## 9.30. Võ thuật

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 12            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            | 39            |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            | 15            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ tên    | Số điện thoại | Email              |
|----|----------------------------|---------------|--------------------|
| 1  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | thuyvx@tnue.edu.vn |
| 2  | Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân | 0389974726    | vanntt@tnue.edu.vn |
| 3  | Ths. Nguyễn Huy Ánh        | 0978223583    | anhnh@tnue.edu.vn  |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

\* Về kiến thức

CO1: Hiểu kiến thức chung về môn Võ thuật (Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn); Áp dụng được các kiến thức của môn Võ thuật vào quá trình học tập, giảng dạy của bản thân (Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; Xây dựng kế hoạch giảng dạy và thi đấu Võ thuật).

**\* Về kỹ năng**

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của học phần Võ thuật

CO3: Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học; phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu của học phần trong hoạt động chuyên môn.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                               |              |
| CO1                                   | CLO1       | Hiểu kiến thức chung về Võ thuật: Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn                                     | PLO3         |
| CO2                                   | CLO2       | Phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của học phần Võ thuật                                                                                                   | PLO3,8       |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                               |              |
| CO2                                   | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của học phần Võ thuật                                                                                                   | PLO8         |
| CO3                                   | CLO4       | Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá của học phần trong hoạt động chuyên môn                                        | PLO8,9       |
| CO4                                   | CLO5       | Xây dựng được kế hoạch môn học (kế hoạch giảng dạy và thi đấu Võ thuật) tại cơ sở                                                                             | PLO9,10      |
|                                       | CLO6       | Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học. | PLO12        |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                               |              |

|     |      |                                                                                                           |       |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO5 | CLO7 | Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời. | PLO14 |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                 | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Với sự phát triển rộng rãi phong trào tập luyện Võ thuật trong các trường học hiện nay, việc trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất và HLTT những kiến thức, kỹ năng cơ bản về Võ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn trên là rất cần thiết. Học phần Võ thuật gồm phần Lý thuyết (lịch sử phát triển, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu,...) và Phần thực hành (tấn pháp, kỹ thuật đòn tay và đòn chân; khóa gỡ căn bản; phản đòn căn bản; quyền pháp; phương pháp tổ chức thi đấu,...).

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

| TT                                          | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá            | CDR của HP    |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|---------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                               |                   |                  |                              |               |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần   | CLO1-8        |
| 2                                           | A2. Bài tập nhóm              | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO6, 7       |
| 3                                           | A3. Thực hành                 | 10%               | 01               | Thang điểm đánh giá          | CLO2, 3, 4, 5 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10%               | 01               | Thang điểm đánh giá          | CLO3          |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10%               | 01               | Thang điểm đánh giá          | CLO3          |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                              |               |
| 6                                           | A6. Thực hành                 | 50%               | 01               | Thang điểm đánh giá          | CLO3          |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến <3,3                                                 | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
|                                                                                     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến <3,3                                                 | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |

|                                              |  |                                |                                   |                                   |                                    |
|----------------------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| Thời gian<br>tham dự<br>buổi học bắt<br>buộc |  | Dự < 80%<br>số giờ lên<br>lớp. | Dự 80% -<br>89% số giờ<br>lên lớp | Dự 90% -<br>94% số giờ<br>lên lớp | Dự 95% -<br>100% số giờ<br>lên lớp |
|----------------------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Bài tập phương pháp: Xây dựng kế hoạch giảng dạy hoặc thi đấu Võ thuật)

| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                                                                 | Đạt<br>50-64%                                                                                                                                      | Khá<br>65-79%                                                                                                         | Tốt<br>80-100%                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0 đến < 1                                                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                                                                        | 1,2 đến < 1,6                                                                                                         | 1,6 đến 2                                                                                                                                           |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn                   | Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                                          | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                              | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                                          |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                                                                                        | 2,5 đến <4                                                                                                                                         | 4 đến < 4                                                                                                             | 4 đến 5                                                                                                                                             |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)                  | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)                                       | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)    | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)                                                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến <1                                                                                                           | 1 đến <1,2                                                                                                                                         | 1,2 đến < 1,6                                                                                                         | 1,6 đến 2                                                                                                                                           |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa chặt chẽ và logic                                                                                           | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                                                          | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                                                                                |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến < 0,5                                                                                                        | 0,5 đến <0,6                                                                                                                                       | 0,6 đến < 0,8                                                                                                         | 0,8 đến 1                                                                                                                                           |
|                                      |            | Không sáng tạo (Nội dung và hình thức đơn điệu, chưa có sự sáng tạo; không ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện) | Ít sáng tạo (Đáp ứng 1/3 tiêu chí sau):<br>+ Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo;<br>+ Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương | Tương đối sáng tạo (Đáp ứng 2/3 tiêu chí sau):<br>+ Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; | Rất sáng tạo (Đáp ứng 3/3 tiêu chí sau):<br>+ Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo;<br>+ Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương |

|  |  |  |                                                                                       |                                                                                                                       |                                                                                      |
|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch;<br>+ Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện. | + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch;<br>+ Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện | pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch;<br>+ Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện |
|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập

[1] Võ Xuân Thủy (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Vân, Lê Văn Hùng, Nguyễn Nhạc, *Giáo trình Võ thuật*, NXB Đại học Thái Nguyên 2004, Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục Thể dục Thể thao, *Luật thi đấu Vovinam*, NXB Hồng Đức 2018, Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN.

### 9.2. Website

[3] Nguồn hướng dẫn tập luyện Võ thuật cơ bản trên Youtube:  
<https://www.youtube.com/>

### 9.31. Thể thao dân tộc

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 65               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 04               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1  | Th.S. Nguyễn Thành Trung   | 0987 636 222  | Trungnt.phy@tnue.edu.vn |
| 2  | Th.S. Nguyễn Đức Trường    | 035 986 3333  | truongnd@tnue.edu.vn    |
| 3  | Th.S. Nguyễn Đức Tuấn      | 0983 248 322  | tuannnd@tnue.edu.vn     |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về môn thể thao dân tộc: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật thi đấu.

CO2: Hiểu được phương pháp dạy học, tuyển chọn, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao dân tộc.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong thể thao dân tộc như: cách cầm dây, gậy, cách tấn công, phòng thủ trong đẩy gậy và kéo co...

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp huấn luyện của môn học để tổ chức hoạt động dạy học, huấn luyện cấp cơ sở.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để tổ chức hoạt động thi đấu cấp cơ sở.

CO6: Vận dụng khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của môn học.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Xây dựng được kế hoạch việc độc lập, theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------|--------------|
|             |            | Kiến thức                 |              |

|                                       |      |                                                                                                                                                                                     |                   |
|---------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| CO1                                   | CLO1 | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn thể thao dân tộc: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật thi đấu.                                         | PLO 3, 4          |
| CO2                                   | CLO2 | Giải thích được phương pháp dạy học, tuyển chọn, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao dân tộc.                                                                         | PLO 3, 8,         |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                                                     |                   |
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn Thể thao dân tộc.                                                                                                           | PLO 8             |
| CO4                                   | CLO4 | Sử dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp huấn luyện của môn học để tổ chức hoạt động dạy học, huấn luyện cấp cơ sở. | PLO 8,10, 11, 12, |
| CO5                                   | CLO5 | Thực hiện được hoạt động tổ chức thi đấu, trọng tài môn Thể thao dân tộc cấp cơ sở.                                                                                                 | PLO 9, 14         |
| CO6                                   | CLO6 | Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của môn học.                                                                                                    | PLO 5,            |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                                     |                   |
| CO7                                   | CLO7 | Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập, theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.                                                                                | PLO 14            |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          | x        | x        | x        |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          | x        |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn Thể thao dân tộc trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, ý nghĩa tác dụng của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của các môn Thể thao dân tộc.

## 7. Nhiệm vụ của học viên

Học viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra thường xuyên và 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của học viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CDR của HP  |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                    |                   |                  |                                 |             |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-8     |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2    |
| 3                                           | A3. Thực hành (Phương pháp)                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4, 5, 6 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4, 5, 6 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành kỹ thuật)    | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3       |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                                 |             |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                           | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3       |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt 0-49% | Đạt 50-64% | Khá 65-79% | Tốt 80-100% |
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|

| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |     |                                                                  |                                                             |                                                             |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến <3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |     | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0 | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến <3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |     | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung (2023), *Giáo trình thể thao dân tộc*, NXB Hồng Đức, Thư viện trường ĐHSPT - ĐHTN.

[2] Luật thi đấu môn kéo co ( 2011), Nxb, TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSPT – ĐHTN.

[3] Luật thi đấu môn đẩy gậy ( 2009), Nxb TĐTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSPT – ĐHTN.

## 9.32. Đá cầu

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ:03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                |
|----|----------------------------|---------------|----------------------|
| 1  | Th.S. Nguyễn Văn Dũng      | 0913031309    | dungnv@tnue.edu.vn   |
| 2  | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh      | 0963246683    | quynhdth@tnue.edu.vn |
| 3  | Th.S. Mã Thiêm Phách       | 0978223583    | phachmt@tnue.edu.vn  |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Đá cầu: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Đá cầu.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu; (kỹ thuật búng, giật cầu; kỹ thuật phát cầu, chuyền cầu, vít ngược...).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu vào trong thực tiễn.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------|--------------|
|             |            | Kiến thức                 |              |

|                                       |      |                                                                                                                                             |                    |
|---------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| CO1                                   | CLO1 | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Đá cầu:<br>Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;                                       | PLO 3              |
| CO2                                   | CLO2 | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Đá cầu. | PLO 3, 8,9         |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                             |                    |
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu;( kỹ thuật búng, giạt cầu; kỹ thuật phát cầu, chuyền cầu, vít ngược...).               | PLO 8              |
| CO4                                   | CLO4 | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                          | PLO 10             |
|                                       | CLO5 | Tổ chức được hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Đá cầu cấp cơ sở.                                                 | PLO8,9,10<br>11,12 |
| CO5                                   | CLO6 | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Đá cầu                                                                                      | PLO 5, 11          |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                             |                    |
| CO6                                   | CLO8 | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                                                             | PLO14              |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của Đá cầu với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp

kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Đá cầu, Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                              | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                        |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                         | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-8    |
| 2                                           | A2. Thực hành (Phương pháp)                            | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5   |
| 3                                           | A3. Bài tập (tiểu luận)                                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1,2    |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01 (Thực hành kỹ thuật)    | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3      |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5   |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                        |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                               | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3      |
|                                             |                                                        |                   |                  |                               |            |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                    |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                          |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Đào Thị Hoa Quỳnh (2021), *Giáo trình Đá cầu*, NXB ĐH Thái nguyên. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu đá cầu*, NXB TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Vụ TDTT quần chúng, *Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu*, NXB Đại học Sư phạm, năm 2009, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

## 9.33. Trò chơi vận động

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

- Học phần học song hành: Không.

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa Thể dục thể thao

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                          |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 1  | Th.S. Nguyễn Nhạc          | 0981 210 988  | <a href="mailto:nhacn@tnue.edu.vn">nhacn@tnue.edu.vn</a>       |
| 2  | Ths. Nguyễn Đức Trường     | 035 986 3333  | <a href="mailto:truongnd@tnue.edu.vn">truongnd@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức cơ bản về Trò chơi vận động.

CO2: Hiểu được phương pháp và cách thức tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biên soạn, đánh giá và sáng tác trò chơi.

### \* Kỹ năng:

CO3: Vận dụng các kiến thức về Trò chơi vận động để biên soạn và tổ chức, đánh giá được các trò chơi vận động.

CO4: Hình thành được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm.

### \* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng của học phần để thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, giảng dạy, tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CDR của HP                            | Nội dung CDR của học phần                                                                                                  | CDR của CTĐT  |
|-------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|             | <b>Kiến thức</b>                      |                                                                                                                            |               |
| CO1         | CLO1                                  | Mô tả được những kiến thức chung về môn Trò chơi vận động như: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng của môn học.           | PLO 3,4       |
| CO2         | CLO2                                  | Trình bày được phương pháp giảng dạy và tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biên soạn, đánh giá và sáng tác trò chơi. | PLO 3,4,8     |
|             | <b>Kĩ năng</b>                        |                                                                                                                            |               |
| CO3         | CLO3                                  | Sử dụng được kiến thức đã học để lựa chọn các TCVD phù hợp với đặc điểm đối tượng và năng lực vận động.                    | PLO8          |
|             | CLO4                                  | Biên soạn được các trò chơi vận động phù hợp với đặc điểm đối tượng và năng lực vận động của người học trong thực tiễn.    | PLO8          |
|             | CLO5                                  | Tổ chức được các trò chơi vận động và đánh giá trò chơi trong thực tiễn GDTC và Thể thao trường học.                       | PLO9,10,11,12 |
| CO4         | CLO6                                  | Hình thành được kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm.                                                   | PLO 5,14      |
|             | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                            |               |
| CO5         | CLO7                                  | Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần.               | PLO14         |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                          |     | x   | x   |     |     |     | x   |     |      |      |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO3       |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO7       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về môn Trò chơi vận động như: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng của môn học. Thông qua môn học sinh viên có thể phân tích được phương pháp tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biên soạn, đánh giá và sáng tác và tổ chức được trò chơi phù hợp với đối tượng và năng lực vận động. Hình thành được kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm. Môn học trò chơi góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong cho sinh viên và tạo điều kiện cho học tập các môn thể thao.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.
- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                      | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CDR của HP  |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                |                   |                  |                                 |             |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1 - 7   |
| 2                                        | A2. Bài tập                    | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1- 2    |
| 3                                        | A3. Thực hành phương pháp      | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3,4,5   |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì số 01 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3,4,5,6 |

|                                             |                                |     |    |                               |                |
|---------------------------------------------|--------------------------------|-----|----|-------------------------------|----------------|
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì số 02 | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO<br>3,4,5,6 |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                |     |    |                               |                |
| 6                                           | A6. Thực hành                  | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO<br>3,4,5,6 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                             |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiến (2017), *Giáo trình Trò chơi vận động*, NXB ĐHTN, thư viện trường ĐHSPTN.

[2]. Trần Thị Tú (2022), *Sách chuyên khảo “Sử dụng trò chơi vận động trong hoạt động ngoại khóa cho học sinh tiểu học”*. Thư viện trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đinh Văn Lắm, Đào Bá Trì, *Giáo trình Trò chơi vận động*, NXB Thể dục thể thao Hà Nội, 2008, thư viện trường ĐHSPTN.

### 9.34. Gym

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06                        | 0          | 12            |
| 2           | Bài tập            | 09                        | 0          | 39            |
| 3           | Thực hành          | 65                        | 0          |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 04                        | 0          | 15            |
| <b>Tổng</b> |                    | 84                        | 0          | 66            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành, Khoa Thể dục thể thao

#### 2. Thông tin về các giảng viên (GV)

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                            |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Nguyễn Duy Nam         | 0965 536 822  | <a href="mailto:Namnd.phy@tnue.edu.vn">Namnd.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | ThS. Nguyễn Nhạc           | 0981 210 988  | <a href="mailto:Nhacn@tnue.edu.vn">Nhacn@tnue.edu.vn</a>         |
| 3  | Ths. Đào Ngọc Anh          | 0986 599 780  | <a href="mailto:Anhndn@tnue.edu.vn">Anhndn@tnue.edu.vn</a>       |

#### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

##### 3.1. Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức chung của môn học được trang bị trong học phần Gym.

CO2: Nhớ được cấu trúc cơ bản của một buổi tập luyện thể lực và yêu cầu dinh dưỡng trong tập luyện Gym.

CO3: Chỉ ra được các nguyên nhân, cách phòng ngừa và sơ cứu một số chấn thương thường gặp trong quá trình tập luyện môn Gym.

##### 3.2. Kỹ năng:

CO4: Sử dụng được các phương tiện, dụng cụ, máy móc, trang thiết bị tập luyện trong quá trình học tập cũng như tự tập luyện.

CO5: Thực hiện được các kỹ thuật, động tác và bài tập cơ bản của môn Gym.

CO6: Vận dụng được những kiến thức cơ bản đã học vào trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, huấn luyện và tổ chức tập luyện môn học.

CO7: Xây dựng được kế hoạch giảng dạy, huấn luyện môn Gym, mô hình kinh doanh thực tế, để phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý điều hành phòng tập Gym.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO8: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                                                | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO1                                   | CLO1       | Trình bày được các nguyên tắc và phương pháp tập luyện phát triển thể lực, hình thể và nâng cao sức khỏe.                                                                                                                | PLO3         |
| CO2                                   | CLO2       | Mô tả được cấu trúc cơ bản của buổi tập luyện thể lực và yêu cầu dinh dưỡng trong tập luyện Gym.                                                                                                                         | PLO3         |
| CO3                                   | CLO3       | Trình bày được các nguyên nhân, cách phòng ngừa và sơ cứu một số chấn thương thường gặp trong quá trình tập luyện môn Gym.                                                                                               | PLO3         |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO4                                   | CLO4       | Sử dụng được các phương tiện, dụng cụ, máy móc, trang thiết bị tập luyện trong quá trình học tập cũng như tự tập luyện môn Gym.                                                                                          | PLO8         |
| CO5                                   | CLO5       | Thực hiện được các kỹ thuật, động tác và bài tập cơ bản của môn Gym.                                                                                                                                                     | PLO8         |
| CO6                                   | CLO6       | Vận dụng được những kiến thức cơ bản đã học vào trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, huấn luyện và tổ chức tập luyện môn học.                                                                       | PLO9         |
| CO7                                   | CLO7       | Xây dựng được kế hoạch tập luyện theo từng giai đoạn, quá trình hoặc theo từng yêu cầu chuyên môn khác nhau. Xây dựng được mô hình kinh doanh thực tế, để phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý điều hành phòng tập Gym. | PLO11        |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                                          |              |
| CO8                                   | CLO8       | Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của học phần vào thực tiễn quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và học tập suốt đời.                                                   | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo CTĐT (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO8       |                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Gym là môn học tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân ngành Huấn luyện Thể thao. Môn học này có thể được coi là một phương tiện hiệu quả để rèn luyện và củng cố sức khỏe, phát triển toàn diện các tố chất thể lực như sức bền, sức mạnh, sự linh hoạt và độ dẻo dai cho người tập. Điểm đặc biệt của Gym là hình thức tập luyện phong phú, với nhiều bài tập đa dạng phù hợp với sở thích và nhu cầu của từng cá nhân, đồng thời đáp ứng được mục tiêu khỏe mạnh, vóc dáng cân đối của sinh viên. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên các nội dung chính sau: Tổng quan về Gym và quản lý phòng Gym; Các phương pháp tập luyện cơ bản và nâng cao; Kỹ thuật sử dụng thiết bị và dụng cụ tập luyện; Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá môn học; Kỹ năng quản lý và tổ chức hoạt động phòng Gym chuyên nghiệp.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp, trang phục đúng quy định.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân, cặp nhảy hoặc nhóm theo yêu cầu của GV.

- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của GV.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá          | CDR của HP |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|----------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                          |                   |                  |                            |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần           | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-7     |
| 2                                        | A2. Thực hành            | 20%               | 01               | Đáp án, thang điểm         | CLO3       |
| 4                                        | A3. Bài kiểm tra định kì | 20%               | 01               | Đáp án, thang điểm         | CLO3,4     |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                          |                   |                  |                            |            |
| 6                                        | A4. Thực hành            | 50%               | 01               | Đáp án, thang điểm         | CLO3,4     |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (A1 – chuẩn CLO1 - 7)

| <b>Chuyên cần 10%</b>                                                                |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                              |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc.                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                 |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết.                               | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết.                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết.                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết.                                                                                     |

### 8.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm

- Bài thực hành A2 (20%): Theo tiêu chí đánh giá bài thực hành trong ngân hàng câu hỏi.

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ (20%) – Theo Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ trong ngân hàng câu hỏi.

- Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần môn Aerobic trong ngân hàng câu hỏi.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập

[1]. Tập bài giảng Phương pháp tập luyện thể lực (Gym Fitness training) (tài liệu lưu hành nội bộ) Đà Nẵng 2016

[2]. Phương pháp phát triển sức mạnh trung tâm (sách tham khảo - tài liệu lưu hành nội bộ) Đà Nẵng 2016

[3]. Giáo trình lý luận và phương pháp TDDT (tài liệu lưu hành nội bộ ) Đà Nẵng 2003

[4].Huấn luyện thể thao Nhà xuất bản TDDT Hà Nội 1994

### 9.2. Tài liệu tham khảo

[5]. Đỗ Ngọc Cương, Nguyễn Văn Dũng, Võ Xuân Thủy và cộng sự, (2023), Giáo trình Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông, NXB Đại học Thái Nguyên.

## 9.35. Yoga

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 6                |            | 66            |
| 2    | Bài tập            | 8                |            |               |
| 3    | Thực hành          | 66               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 4                |            |               |
| Tổng |                    | 84               | 0          | 66            |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không
- Các yêu cầu đối với học phần: Phòng tập có lắp gương, Thảm tập.
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT  | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                 |
|-----|----------------------------|---------------|-----------------------|
| 11. | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn      |
| 12. | Ths. Đào Ngọc Anh          | 0986.599.780  | anhdn@tnue.edu.vn     |
| 13. | TS. Nguyễn Duy Nam         | 0965.536.822  | namnd.phy@tnue.edu.vn |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Yoga như: nguồn gốc và ý nghĩa của Yoga; Yoga và lợi ích đối với cơ thể và cơ bắp; luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp huấn luyện, giảng dạy; kiểm tra đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài Yoga.

### \* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần Yoga trong giảng dạy, huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Yoga trong thực tiễn.

CO4: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                       | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                                 |              |
| CO1              | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về môn học như: nguồn gốc, triết lý và ý nghĩa của Yoga; Yoga và lợi ích đối với cơ thể và cơ bắp; luật thi đấu.               | PLO3         |
| CO2              | CLO2       | Phân tích được kỹ thuật của các tư thế (Asana) cơ bản; phương pháp giảng dạy, huấn luyện, kiểm tra đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Yoga. | PLO3,8       |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                                                                 |              |

|                                       |      |                                                                                                                                         |                 |
|---------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được kỹ thuật của các tư thế cơ bản (đứng, quỳ, ngồi, nằm) và các bài tập rèn luyện thể lực của môn Yoga.                     | PLO8            |
|                                       | CLO4 | Xây dựng được kế hoạch giảng dạy, huấn luyện, thi đấu môn Yoga ở cơ sở.                                                                 | PLO10,11        |
|                                       | CLO5 | Tổ chức được các hoạt động giảng dạy, huấn luyện, thi đấu và trọng tài môn Yoga trong hoạt động thực tiễn.                              | PLO8,9,10,11,12 |
| CO4                                   | CLO6 | Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.                                                           | PLO5            |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                         |                 |
| CO5                                   | CLO7 | Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự rèn luyện để tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời. | PLO14           |

#### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

#### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Yoga trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, ý nghĩa cũng như chuỗi các tư thế, giá trị sức khỏe, giá trị chữa lành thân tâm. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về Kỹ thuật cơ bản các tư thế, thở và thiền trong Yoga, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Yoga.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                               |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-7    |
| 2                                        | A2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 2-6    |
| 3                                        | A3. Bài tiểu luận                                  | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tiểu luận | CLO 1,2    |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 2-6    |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành tư thế)      | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3      |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>       |                                                    |                   |                  |                               |            |
| 6                                        | A6. Thực hành                                      | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3      |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 1. Rubric đánh giá chuyên cần (10%)

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br><br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết                         | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                             |

## 2. Rubric đánh giá bài tiểu luận (10%)

| Mức chất lượng  | Thang điểm | Mô tả mức chất lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Điểm |
|-----------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Giỏi            | 8.5 - 10   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định (10%).</li> <li>- Bố cục có đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic (10%).</li> <li>- TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức (10%).</li> <li>- Đáp ứng 80%-100% yêu cầu về nội dung (70%).</li> </ul> |      |
| Khá             | 7.0 – 8.4  | Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
| Trung bình      | 5.0 – 6.9  | Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
| Yếu             | 0.0 – 4.9  | Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
| <b>Nhận xét</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |

Bài kiểm tra thực hành phương pháp (10%) - Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Kiểm tra, đánh giá định kì (20%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành  
 Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

- [1]. Nguyễn Thiện Tín, Lê Hồng Ngọc (2017), *Sách Yoga*, Nxb ĐH Đà Nẵng, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.  
 [2]. Liên đoàn Yoga Việt Nam (2021), *Luật thi đấu Yoga*. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

- [3]. Jean hall (2007), Biên dịch: Hàn Thị Thu Vân, *Sách Astanga Yoga*, Nxb Phụ nữ. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.36. Pickleball

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 12            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            | 39            |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            | 15            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                      |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Phạm Thị Bích Thảo    | 0838 888 758  | Thaoptb@tnue.edu.vn                                        |
| 2  | Ths. Nguyễn Văn Dũng       | 0913031309    | <a href="mailto:dungnv@tnue.edu.vn">dungnv@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | TS. Đào T. Hoa Quỳnh       | 0379280985    | quynhdth@tnue.edu.vn                                       |

### 3. Mục tiêu của học phần

#### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Pickleball: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Pickleball.

#### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball: kỹ thuật Dink thẳng, Dink phải, Dink trái; kỹ thuật volley phải, volley trái; kỹ thuật đánh bóng thuận tay (forhand), đánh bóng trái tay 2 tay (Backhand), trái 1 tay (Backhand); Kỹ thuật cắt bóng thuận tay, kỹ thuật cắt bóng trái tay, kỹ thuật giao bóng, kỹ thuật đập bóng (smast).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, huấn luyện, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CĐR của CTĐT  |
|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Pickleball: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;                                                                                                                                                                                                                          | PLO 3         |
| CO2         | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Pickleball.                                                                                                                                                                                 | PLO 3, 8      |
|             |            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |
| CO3         | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball: kỹ thuật Dink thẳng, Dink phải, Dink trái; kỹ thuật volley phải, volley trái, kỹ thuật đánh bóng thuận tay (Forhand), đánh bóng trái tay 2 tay, trái 1 tay (Backhand); Kỹ thuật cắt bóng thuận tay, cắt bóng trái tay, kỹ thuật giao bóng, Kỹ thuật đập bóng (smast). | PLO 8         |
| CO4         | CLO4       | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                                              | PLO10         |
|             | CLO5       | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá môn Pickleball trong thực tiễn.                                                                                                                                                                                                                                              | PLO8,9,10, 12 |
| CO5         | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động về huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài Pickleball cấp cơ sở.                                                                                                                                                                                                                                  | PLO5, 11      |
|             |            | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |
| CO6         | CLO7       | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | PLO14         |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        |          | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của Pickleball với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Pickleball.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
|----|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
|----|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|

| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                    |     |    |                                 |               |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|----|---------------------------------|---------------|
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-7       |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2      |
| 3                                           | A3. Thực hành (Phương pháp)                        | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 2,4, 5, 6 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 2,4, 5, 6 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành kĩ thuật)    | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3         |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |     |    |                                 |               |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kĩ thuật)                           | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 3         |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                             |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.         | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                          |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Luật thi đấu môn Pickleball, 2024, Cục Thể dục Thể thao. Thư viện trường ĐHSP TN.

[2]. [https://newmilfordct.myrec.com/documents/book\\_the\\_art\\_of\\_pickleball.pdf](https://newmilfordct.myrec.com/documents/book_the_art_of_pickleball.pdf)

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. USA Pickleball – Official Rulrbook 2024 - Luật thi đấu Pickleball, Tổng cục TDTT. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái nguyên.

## 9.37. Quần vợt

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 12            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            | 39            |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            | 15            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn;

- Học phần tiên quyết: Không;

- Học phần học trước: Không;

- Học phần học song hành: Không;

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành - Khoa TDTT.

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                              |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       | 0988711822    | <a href="mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn">hungnm.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | Th.S. Nguyễn Văn Dũng      | 0913031309    | <a href="mailto:dungnv@tnue.edu.vn">dungnv@tnue.edu.vn</a>         |

### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

#### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Quần vợt: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Quần vợt.

#### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Quần vợt; ( Kỹ thuật đánh bóng thuận, trái tay, đánh bóng trên lưới, đập bóng và giao bóng).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                     | CĐR của CTĐT       |
|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                              |                    |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về môn Quần vợt: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.                                           | PLO 3              |
| CO2         | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Quần vợt. | PLO 3, 8,9         |
|             |            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                |                    |
| CO3         | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Quần vợt; ( Kỹ thuật đánh bóng thuận, trái tay, đánh bóng trên lưới, đập bóng và giao bóng).    | PLO 8              |
| CO4         | CLO4       | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                            | PLO10              |
|             | CLO5       | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Quần vợt cấp cơ sở.                                                 | PLO8,9,10<br>11,12 |
| CO5         | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Quần vợt (xây dựng điều lệ giải, bắt thăm, xếp lịch thi đấu....).                             | PLO 5, 11          |

| Năng lực tự chủ và trách nhiệm |      |                                                                                                                                                                          |       |
|--------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO6                            | CLO7 | Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân. | PLO14 |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Quần vợt. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác..

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                                          | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP  |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                                     | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-8     |
| 2                                           | A2. Bài tập                                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2    |
| 3                                           | A3. Thực hành (Thực hành phương pháp)              | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5, 6 |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5, 6 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 (Kỹ thuật)              | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                    |                   |                  |                               |             |
| 6                                           | A6. Thực hành (Kỹ thuật)                           | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                         |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                             |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học |

|                                     |     |                                                 |                                                     |                                                     |                                                     |
|-------------------------------------|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                     |     |                                                 |                                                     |                                                     | Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.  |
|                                     |     | 0 đến < 2,5                                     | 2,5 đến < 3,3                                       | 3,3 đến < 4,0                                       | 4,0 đến 5,0                                         |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành. |

## 2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Văn Vinh , Đào Chí Thành, Lê Thanh Sang (2002), *Giáo trình Quần Vợt*, NXB TĐTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Ủy ban TĐTT (2015), *Luật thi đấu Quần Vợt*, NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Ngô Hải Hưng (2011), *Quần vợt - Kỹ thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP TN

## 9.38. Cờ vua

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 2                | 4          | 66            |
| 2           | Bài tập            | 09               | 0          |               |
| 3           | Thực hành          | 42               | 22         |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>58</b>        | <b>26</b>  | <b>66</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT chuyên ngành, Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                       |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------------|
| 1  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972.139.915  | tuanmd@tnue.edu.vn          |
| 2  | ThS. Nguyễn Thị Hà         | 0979646255    | <u>hant.phy@tnue.edu.vn</u> |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### 3.1. Kiến thức

CO1: Có kiến thức cơ bản của môn cờ vua như: nguồn gốc lịch sử phát triển, xu hướng phát triển, đặc điểm tính chất, tác dụng của môn cờ vua, cách thức di chuyển các quân cờ, các giai đoạn ván đấu, luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cờ vua.

### 3.2. Kỹ năng

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn học như: di chuyển quân, ghi chép biên bản, các đòn phối hợp, giải bài tập cờ thế.

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn học như: Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá môn cờ vua.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua ở cơ sở..

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của môn học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                             | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                      |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản của môn cờ vua như: nguồn gốc lịch sử phát triển, xu hướng phát triển, đặc điểm tính chất, tác dụng của môn cờ vua, | PLO3         |

|                                       |      |                                                                                                                                                           |           |
|---------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|                                       |      | cách thức di chuyển các quân cờ, các giai đoạn ván đấu, luật thi đấu.                                                                                     |           |
| CO2                                   | CLO2 | Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật – chiến thuật; phương pháp giảng dạy, huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài trong môn học    | PLO3,8    |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                           |           |
| CO3                                   | CLO3 | Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn học như: di chuyển quân, ghi chép biên bản, các đòn phối hợp trong các giai đoạn ván đấu, giải bài tập cờ thế. | PLO8      |
| CO4                                   | CLO4 | Sử dụng được các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá môn học trong hoạt động GDTC và Thể thao trường học.                                  | PLO8,9    |
|                                       | CLO5 | Xây dựng được các loại kế hoạch chuyên môn trong môn học.                                                                                                 | PLO9,10   |
|                                       | CLO6 | Có kỹ năng cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua ở cơ sở..                                                                        | PLO11, 12 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                           |           |
| CO5                                   | CLO7 | Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.                                       | PLO14     |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          | x        |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Cờ vua là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc lịch sử phát triển, đặc điểm tác dụng khi tập luyện môn cờ vua, xu hướng phát triển môn cờ vua trên thế giới và ở Việt Nam, các thông tin quy ước; phương pháp nghiên cứu ván

đấu qua các giai đoạn, cách đánh giá thể trận, phân tích lập kế hoạch cho từng ván đấu; những kiến thức lý luận về phương pháp giảng dạy, tập luyện, phương pháp thi đấu và trọng tài cờ vua.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học đầy đủ.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho GV.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV.
- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của GV.
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                                              | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CDR của HP |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                                        |                   |                  |                                 |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                                         | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-6     |
| 2                                        | A2. Bài kiểm tra Thực hành phương pháp                 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO3,4,5   |
| 3                                        | A3. Bài tập                                            | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2     |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01 (thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO3,4,5,6 |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02                         | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO3       |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                                                        |                   |                  |                                 |            |
| 6                                        | A6. Thực hành                                          | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO3       |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần A1 (10%)

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt 0-49% | Đạt 50-64% | Khá 65-79% | Tốt 80-100% |
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|

| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                              |   |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5 | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |   | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5 | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |   | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |

### **8.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm bài thực hành: A2,3,4,5,6**

- Bài thực hành A2 (10%): Theo Rubic đánh giá bài thực hành
- Bài tập A3 - Thực hành phương pháp (10%): Theo Rubic đánh giá bài tập
- Kiểm tra, đánh giá định kì 1 (A4-10%) và 2 (A5-10%) – Theo Rubic đánh giá bài thực hành
- Thi kết thúc học phần A6.(50%) – Theo Rubic đánh giá bài thực hành

## **9. Học liệu**

### **9.1. Tài liệu học tập:**

[1] . Ma Đức Tuấn (2017 ) – giáo trình cờ vua, Nxb đại học thái nguyên, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

### **9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Hồng Dương và cộng sự (2015) – Giáo trình Cờ vua, NXB TĐTT Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## **9.39. Bóng bàn**

### **1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ:03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 06               |            | 12            |
| 2           | Bài tập            | 09               |            | 39            |
| 3           | Thực hành          | 64               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 05               |            | 15            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>84</b>        |            | <b>66</b>     |

- Loại học phân: Tự chọn;

- Học phần tiên quyết: Không;

- Học phần học trước: Không;

- Học phần học song hành: Không;

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TĐTT.

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                      |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Th.S. Nguyễn Văn Dũng      | 0913031309    | <a href="mailto:dungnv@tnue.edu.vn">dungnv@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | Th.S Lê Văn Hùng           | 0981.212.682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

### \* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng bàn: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng bàn.

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn; (Kỹ thuật chặn đây; vạt bóng; gò bóng; giao bóng thuận, trái tay).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                | CDR của CTĐT    |
|---------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                          |                 |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được những kiến thức chung về môn bóng bàn: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.                                                                      | PLO 3           |
| CO2                                   | CLO2       | Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng bàn.                            | PLO 3, 8        |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                          |                 |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn; (Kỹ thuật chặn đẩy; vụt bóng; gò bóng; giao bóng thuận, trái tay)                                                | PLO 8           |
| CO4                                   | CLO4       | Biên soạn được kế hoạch chuyên môn                                                                                                                                       | PLO10           |
|                                       | CLO5       | Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; môn bóng bàn trong thực tiễn.                                                                                        | PLO8,9,10<br>12 |
| CO5                                   | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động chuyên môn về huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài bóng bàn.                                                                            | PLO 5, 11       |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                          |                 |
| CO6                                   | CLO7       | Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân. | PLO14           |

#### 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        |          | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bóng bàn. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác..

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                             | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP  |
|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|-------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                                       |                   |                  |                                 |             |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                        | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-7     |
| 2                                        | A2. Bài tập                           | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2    |
| 3                                        | A3. Thực hành (Thực hành phương pháp) | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành   | CLO 4, 5, 6 |

|                                             |                                                       |     |    |                               |             |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|-------------|
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì 1<br>(Thực hành phương pháp) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4, 5, 6 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2<br>(Kỹ thuật)              | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                                                       |     |    |                               |             |
| 6                                           | A6. Thực hành<br>(Kỹ thuật)                           | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3       |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                               |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                  | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.          | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.                                                                           |

### 2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Danh Thái - Bóng bàn - Sách giáo khoa Đại học NXB - TĐTT - TP Hồ Chí Minh – 1999. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2] Đào Thị Hoa quỳnh; Nguyễn Văn Dũng (2023), Giáo trình Bóng bàn, NXB Đại học Thái Nguyên. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] AMcn - Bóng bàn hiện đại NXB - TĐTT - Matxcova – 1983. Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

## 9.40. Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 30               |            | 60            |
| 2    | Bài tập            | 10               |            | 32            |
| 3    | Thực hành          | 6                |            |               |
| 4    | Thảo luận          | 10               |            |               |
| 5    | Thực tế chuyên môn | 0                |            |               |
| 6    | Kiểm tra, đánh giá | 2                |            |               |
| Tổng |                    | 58               | 0          | 92            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, pháp luật và Lịch sử Đảng CSVN; Khoa Giáo dục Chính trị.

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| .  | TS. Vũ Thị Thủy            | 0982633373    | thuyvt.poli@tnue.edu.vn |
| .  | TS. Nguyễn Thị Khương      | 0349366616    | khuongnt@tnue.edu.vn    |
| .  | ThS. Nguyễn Thị Hạnh       | 0986351114    | hanhnt@tnue.edu.vn      |
| .  | ThS. Nguyễn Mai Anh        | 0974390790    | anhnm@tnue.edu.vn       |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### \* Về kiến thức:

CO1. Hiểu được các vấn đề lý luận liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

CO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong hoạt động giáo dục khởi nghiệp.

#### \* Về kĩ năng:

CO3. Phát triển kĩ năng cần thiết cho đổi mới sáng tạo.

CO4. Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các hoạt động giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO5. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn đã học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP                            | Nội dung CĐR của học phần                                                                | CĐR của CTĐT |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b>                      |                                                                                          |              |
| CO1         | CLO1                                  | Luận giải được các kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.                  | PLO2         |
|             | CLO2                                  | Phân tích được các nội dung cơ bản về khởi nghiệp.                                       | PLO2         |
|             | CLO3                                  | Trình bày được các vấn đề về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo                                | PLO2         |
| CO2         | CLO4                                  | Phân tích được một số kiến thức và kĩ năng cần thiết trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. | PLO2         |
|             | CLO5                                  | Phân tích được các nội dung cơ bản về giáo dục khởi nghiệp.                              | PLO2         |
|             | <b>Kĩ năng</b>                        |                                                                                          |              |
| CO3         | CLO6                                  | Thực hiện được các phương pháp đổi mới sáng tạo đã học.                                  | PLO5         |
| CO4         | CLO7                                  | Thực hành được một số hoạt động giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.                 | PLO5         |
|             | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                          |              |

|     |      |                                                                                                             |       |
|-----|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| CO5 | CLO8 | Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn đã học vào quá trình giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.   | PLO14 |
|     | CLO9 | Độc lập giải quyết được các nhiệm vụ học tập của cá nhân và hợp tác trong giải quyết các nhiệm vụ của nhóm. | PLO14 |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs) |          |          |          |          |          |          |
|------------|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                           | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      |
| CLO1       |                                               | x        |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                               | x        |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                               | x        |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                               | x        |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                               | x        |          |          |          |          |          |
| CLO6       |                                               |          | x        |          |          |          |          |
| CLO7       |                                               |          | x        |          |          |          |          |
| CLO8       |                                               |          |          |          |          |          | x        |
| CLO9       |                                               |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                      | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm của các chương trình đào tạo cử nhân của trường Đại học Sư phạm. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, giúp người học phát triển các kỹ năng để thực hiện đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp cho học sinh ở các trường phổ thông.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài thực hành theo nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, có thuyết trình trên lớp.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                  | CDR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                    |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 5                 | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần         | CLO1-15    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân    | CLO1-9     |
| 3                                        | A3. Bài thảo luận nhóm        | 5                 | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO1-12    |
| 4                                        | A4. Bài thực hành (theo nhóm) | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành nhóm | CLO1-12    |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ      | 25                | 02               | Đáp án, thang điểm                 | CLO1-9     |
| <b>Thi kết thúc học phần</b>             |                               |                   |                  |                                    |            |
| 5                                        | A6. Tự luận                   | 50                | 01               | Đáp án, thang điểm                 | CLO1-9     |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

\* Rubric đánh giá chuyên cần

| <b>Chuyên cần</b>                                                                   |            |                                                                  |                                                             |                                                             |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
|                                                                                     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                   |

|                                     |  |                                   |                                     |                                       |                                        |
|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc |  | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết |
|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|

\* Rubric đánh giá bài tập cá nhân

| <b>Bài tập cá nhân</b>              |            |                                                          |                                                    |                                                    |                                                    |
|-------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tiêu chí                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                       | Đạt<br>50-64%                                      | Khá<br>65-79%                                      | Tốt<br>80-100%                                     |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2,0        | 0 đến < 1,0                                              | 1,0 đến < 1,3                                      | 1,3 đến < 1,6                                      | 1,6 đến 2,0                                        |
|                                     |            | Không thực hiện nhiệm vụ, hoặc thực hiện không đúng hạn. | Thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu   | 5,0        | 0 đến < 2,5                                              | 2,5 đến < 3,3                                      | 3,3 đến < 4,0                                      | 4,0 đến 5,0                                        |
|                                     |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.              | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.          | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.          | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.        |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu   | 3,0        | 0 đến < 0,5                                              | 0,5 đến < 2,0                                      | 2,0 đến < 2,4                                      | 2,4 đến 3,0                                        |
|                                     |            | Có sử dụng công nghệ ở mức độ thấp                       | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 50-64% yêu cầu.       | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 65-79% yêu cầu.       | Có sử dụng công nghệ đáp ứng 80% yêu cầu.          |

\* Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm

| <b>Bài thảo luận nhóm</b>    |            |                                             |                                           |                                           |                                             |
|------------------------------|------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tiêu chí                     | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                          | Đạt<br>50-64%                             | Khá<br>65-79%                             | Tốt<br>80-100%                              |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5,0        | 0 đến < 2,5                                 | 2,5 đến < 3,3                             | 3,3 đến < 4,0                             | 4,0 đến 5,0                                 |
|                              |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập. | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu. | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu. | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu. |
|                              | 3,0        | 0 đến < 0,5                                 | 0,5 đến < 2,0                             | 2,0 đến < 2,4                             | 2,4 đến 3,0                                 |

|                                  |     |                                                                          |                                                                           |                                                                                             |                                                            |
|----------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Lập luận rõ ràng, khoa học logic |     | Lập luận còn chưa chặt chẽ, bài trình bày còn nhiều lỗi logic.           | Lập luận cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục.       | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.                                              | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.                       |
| Trình bày tốt                    | 2,0 | 0 đến < 1,0<br><br>Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp. | 1,0 đến < 1,3<br><br>Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ. | 1,3 đến < 1,6<br><br>Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ. | 1,6 đến 2,0<br><br>Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt. |

**\* Rubric đánh giá bài thực hành nhóm**

| Bài thực hành nhóm                    |            |                                                                   |                                                                                |                                                                        |                                             |
|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tiêu chí                              | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                | Đạt<br>50-64%                                                                  | Khá<br>65-79%                                                          | Tốt<br>80-100%                              |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu     | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                       | 2,5 đến < 3,3                                                                  | 3,3 đến < 4,0                                                          | 4,0 đến 5,0                                 |
|                                       |            | Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.                       | Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.                                      | Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.                              | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu. |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0        | 0 đến < 0,5                                                       | 0,5 đến < 2,0                                                                  | 2,0 đến < 2,4                                                          | 2,4 đến 3,0                                 |
|                                       |            | Giải thích còn chưa chặt chẽ, bài chứng minh còn nhiều lỗi logic. | Lập luận giải thích cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục. | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.                         | Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.        |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu        | 2,0        | 0 đến < 1,0                                                       | 1,0 đến < 1,3                                                                  | 1,3 đến < 1,6                                                          | 1,6 đến 2,0                                 |
|                                       |            | Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.             | Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.                           | Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ. | Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.     |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Hữu Long (chủ biên), Trần Thị Hồng, Phạm Thị Lan Phương, Hồ Minh Nhật, Hoàng Hà, Ngô Hữu Thống (2022), *Giáo trình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp*, Nxb Thanh niên.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu tham khảo về hỗ trợ khởi nghiệp: Dành cho sinh viên các trường đại học.

[3]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu giáo dục khởi nghiệp dung cho giáo viên trung học cơ sở.

[4]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu giáo dục khởi nghiệp dung cho giáo viên trung học phổ thông.

[5]. Luật khoa học và công nghệ.

#### 9.41. Phương pháp huấn luyện thể thao

##### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 28               |            | 90            |
| 2    | Bài tập            | 14               |            |               |
| 3    | Thảo luận          | 14               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 04               |            |               |
| Tổng |                    | 60               |            | 90            |

- Loại học phần: Thay thế KLTN

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn:Thể dục Thể thao Chuyên ngành; Khoa Thể dục Thể thao.

##### 2. Thông tin về giảng viên

| TT  | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|-----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 18. | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | <a href="mailto:thuyvx@tneu.edu.vn">thuyvx@tneu.edu.vn</a>   |
| 19. | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972139915    | <a href="mailto:tuanmd@tnue.edu.vn">tuanmd@tnue.edu.vn</a>   |
| 20. | Ths. Nguyễn Thành Trung    | 0987636222    | <a href="mailto:trungnt@tnue.edu.vn">trungnt@tnue.edu.vn</a> |

##### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

###### 3.1 Kiến thức

CO1: Nhận biết được những kiến thức đại cương về huấn luyện thể thao.

CO2: Hiểu được các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao; phương pháp xây dựng kế hoạch huấn luyện;

CO3: Mô tả được các nội dung cơ bản của huấn luyện thể thao.

### 3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được những phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao vào quá trình học tập, huấn luyện của bản thân.

CO5: Biết xây dựng kế hoạch giảng dạy, huấn luyện của một số môn thể thao phổ biến.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân;

CO7: Vận dụng được những kiến thức về huấn luyện thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                                                                                                                      | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                                                                |              |
| CO1                                   | CLO1       | Xác định được những kiến thức về lý luận và phương pháp trong huấn luyện thể thao (vị trí, chức năng của môn học; mối quan hệ với các chuyên ngành khoa học khác; những khái niệm liên quan đến công tác huấn luyện thể thao). | PLO2         |
| CO2                                   | CLO2       | Xác định được các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao.                                                                                                                                            | PLO4         |
|                                       | CLO3       | Mô tả được phương pháp xây dựng kế hoạch trong công tác huấn luyện thể thao                                                                                                                                                    | PLO4         |
| CO3                                   | CLO4       | Xác định được các nội dung của huấn luyện thể thao (huấn luyện kỹ thuật thể thao; các phương pháp phát triển tố chất thể lực và năng lực phối hợp vận động; huấn luyện chiến thuật và phát triển các năng lực trí tuệ).        | PLO4         |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                                                |              |
| CO4                                   | CLO5       | Sử dụng được những phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao vào quá trình học tập và huấn luyện thể thao của bản thân.                                                                                 | PLO9, 10     |
| CO5                                   | CLO6       | Xác định được các bước và nội dung xây dựng kế hoạch giảng dạy, huấn luyện của một số môn thể thao phổ biến.                                                                                                                   | PLO11        |
| CO6                                   | CLO7       | Bày tỏ được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.                                                                                                     | PLO5         |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                |              |
| CO7                                   | CLO8       | Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân.                                                                                                                                                                     | PLO14        |
| CO8                                   | CLO9       | Vận dụng được những kiến thức về huấn luyện thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.                                                                                                             | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO8       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO9       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Phương pháp huấn luyện thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác huấn luyện trong lĩnh vực thể dục thể thao như: Các nguyên tắc và phương pháp huấn luyện; cách xây dựng, tổ chức và quá trình huấn luyện thể thao. Giúp sinh viên nâng cao hiểu biết và vận dụng vào công tác tuyển chọn, huấn luyện các môn thể thao ở cơ sở và trường học sau khi tốt nghiệp.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho GV.

- Seminar/ thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar theo nội dung yêu cầu của giảng viên tại các chương và trình bày trước lớp.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                          | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                         | CĐR của HP |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần                                | CLO 1-9    |
| 2                                           | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân                           | CLO 1-4    |
| 3                                           | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài thảo luận                             | CLO 1-9    |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm                                   | CLO 1-4    |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm                                   | CLO 5-7    |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                                           |            |
| 6                                           | A6. Bài tập lớn               | 50                | 01               | Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần | CLO1-9     |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                             | Đạt<br>50-64%                                                                | Khá<br>65-79%                                                                 | Tốt<br>80-100%                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                              |            |                                                                                |                                                                              |                                                                               |                                                                                                                                           |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5<br>Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | 2,5 đến < 3,3<br>Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | 3,3 đến < 4,0<br>Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | 4,0 đến 5,0<br>Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.<br>Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập trở lên. |
| Thời gian                                                                            | 5          | 0 đến < 2,5                                                                    | 2,5 đến < 3,3                                                                | 3,3 đến < 4,0                                                                 | 4,0 đến 5,0                                                                                                                               |

|                                      |            |                                                   |                                              |                                                |                                            |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| tham dự buổi học bắt buộc            |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                 | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết        | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết     |
| Bài tập cá nhân (10%)                |            |                                                   |                                              |                                                |                                            |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                   | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến<1,2                                    | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                  |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn    | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                  | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                  |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic       |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến<0,6                                  | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                  |
|                                      |            | Không sáng tạo                                    | Ít sáng tạo                                  | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                   |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                   |                                              |                                                |                                            |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                   | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến<2                                           | 2 đến< 2,4                                   | 2,4 đến< 3,2                                   | 3,2 đến 4                                  |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                   |
|                                      | 1          | 0 đến< 0,5                                        | 0,5 đến < 0,6                                | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                  |

|                                                                        |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |   | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2 | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |   | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |   | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên.                                |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của Trường                                     |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. PGS.TS Đồng Văn Triệu (chủ biên), Trương Anh Tuấn, *Giáo trình lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (2015), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Bùi Quang Hải (chủ biên), *Tuyển chọn vận động viên thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (2015), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 9.42. Giáo dục học TDDT

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 28               |            | 50            |
| 2           | Bài tập            | 14               |            | 40            |
| 3           | Thảo luận          | 14               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 04               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>60</b>        |            | <b>90</b>     |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT  | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                   |
|-----|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 21. | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn        |
| 22. | Ths. Nguyễn Thành Trung    | 0987 636 222  | trungnt.phy@tnue.edu.vn |
| 23. | Ths. Nguyễn Thị Hà         | 0979 646 255  | hant.phy@tnue.edu.vn    |

### 3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

#### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của giáo dục học TDDT, nội dung của quá trình sư phạm Thể dục thể thao và nhân cách thể dục thể thao.

CO2: Mô tả được những nội dung cơ bản của quá trình giáo dục; nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong hoạt động TDDT.

CO3: Khái quát được những vấn đề lý luận về đặc điểm hoạt động sư phạm TDDT, chức năng và yêu cầu của người giáo viên, huấn luyện viên TDDT trong giai đoạn hiện nay.

#### \* Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung giáo dục; kiến thức lý thuyết về giáo dục TDDT trong hoạt động thực tiễn.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong học tập.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, hợp tác, chia sẻ với bạn và giảng viên trong giải quyết nhiệm vụ học tập.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần<br>Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:                                                                                                           | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                                                                     |              |
| CO1                                   | CLO1       | Trình bày được một số vấn đề cơ bản của giáo dục học thể dục thể thao như: Vị trí, nhiệm vụ của giáo dục học TDTT; Bản chất và đặc điểm của quá trình sư phạm TDTT; nhân cách TDTT. | PLO2         |
| CO2                                   | CLO2       | Mô tả được những nội dung cơ bản của quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT.                                                                                                       | PLO4         |
|                                       | CLO3       | Phân biệt được nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong TDTT.                                                                                                             | PLO4         |
| CO3                                   | CLO4       | Khái quát được yêu cầu và vai trò của người giáo viên, huấn luyện viên TDTT trong hoạt động TDTT; sự kết nối giữa các lực lượng giáo dục trong hoạt động TDTT.                      | PLO4         |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                                                                     |              |
| CO4                                   | CLO5       | Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung giáo dục trong hoạt động thực tiễn chuyên môn.                                                                                  | PLO12        |
|                                       | CLO6       | Thực hiện được các hoạt động giáo dục nói chung và hoạt động giáo dục TDTT nói riêng ở trường phổ thông                                                                             | PLO12        |
| CO5                                   | CLO7       | Bày tỏ được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.                                                          | PLO5         |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                                                                     |              |
| CO6                                   | CLO8       | Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân.                                                                                                                          | PLO14        |
|                                       | CLO9       | Chia sẻ với bạn và giảng viên trong lập kế hoạch tự học, làm việc theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.                                                                 | PLO14        |

##### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                          | x   |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                          |     |     | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO3 |                                          |     |     | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO4 |                                          |     |     | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO5 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      | x    |      |      |
| CLO6 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      | x    |      |      |
| CLO7 |                                          |     |     |     | x   |     |     |     |     |      |      |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO8       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | X        |
| CLO9       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | X        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Giáo dục học TDDT cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản nhất về lý luận giáo dục trong thể thao, phân tích bản chất của giáo dục, các qui luật, xu thế, triển vọng của nó. Trên cơ sở đó, nghiên cứu mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục con người trong hoạt động thể thao. Giúp sinh viên có được những hiểu biết quan trọng cần thiết về việc tổ chức, quản lý, giáo dục con người trong xã hội nói chung, trong thể thao nói riêng, đặc biệt chuẩn bị tốt cho tiềm lực lao động sư phạm và huấn luyện thể thao.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu của giảng viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài Kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                       | Hình thức      | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá          | CĐR của HP |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------|----------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                |                   |                  |                            |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-9     |

|                                    |                               |    |    |                                 |          |
|------------------------------------|-------------------------------|----|----|---------------------------------|----------|
| 2                                  | A2. Bài tập cá nhân           | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO2-5   |
| 3                                  | A3. Thảo luận                 | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO1-7   |
| 4                                  | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10 | 01 | Theo đáp án, thang điểm         | CLO1     |
| 5                                  | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10 | 01 | Theo đáp án, thang điểm         | CLO2,3,5 |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b> |                               |    |    |                                 |          |
| 6                                  | A6. Bài tập lớn               | 50 | 01 | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1-9   |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                    |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                    |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                         |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                 | Đạt 50-64%                                                  | Khá 65-79%                                                   | Tốt 80-100%                                                                                                                    |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0đến < 1                                                        | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                                                      |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn               | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                   | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                    | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                     |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                    |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                   | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                    | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                       | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                   |

|                                      |            |                                                    |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
|--------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                         | 0,5 đến<0,6                                                                                           | 0,6đến < 0,8                                                       | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ, không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                       | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                    |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                    | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0đến<2                                             | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến< 3,2                                                       | 3,2 đến 4                                         |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                      | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin       |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt     | 1          | 0 đến< 0,5                                         | 0,5 đến<0,6                                                                                           | 0,6đến < 0,8                                                       | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                    | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                  |
|                                      | 1          | 0 đến<0,5                                          | 0,5 đến<0,6                                                                                           | 0,6 đến< 0,8                                                       | 0,8 đến 1                                         |

|                                                                        |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |  | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Tiểu luận kết thúc học phần (50%)</b>                               |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2023), *Giáo trình Giáo dục học TDTT*, Nxb ĐHTN, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Thị Tính, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trần Thị Minh Huế, Lê Công Thành (2013), *Giáo trình “Giáo dục học”*. NXB Giáo dục. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

## 9.43. Thực thể hoạt động thể thao cơ sở

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết (Thực tế chuyên môn: 90)
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|---------------|
| 1    | Thực tế chuyên môn | 90               | 60            |
| Tổng |                    | 90               | 60            |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa: TDTT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                    |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------|
| 1  | TS. Trần Thị Tú            | 0986703726    | tutt@tnue.edu.vn         |
| 2  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | thuyvx@tnue.edu.vn       |
| 3  | ThS. Đào Ngọc Anh          | 0986599780    | <u>anhdn@tnue.edu.vn</u> |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu về kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm để lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các hoạt động học tập, trải nghiệm và rèn luyện của sinh viên.

CO2: Xác định được vai trò của con người, cơ sở vật chất, phương tiện tập luyện trong quá trình dạy học, huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cơ sở.

### \* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng và phương pháp trong dạy học, huấn luyện và tổ chức thi đấu trọng tài các môn thể thao vào hoạt động thực tế chuyên môn ở cơ sở.

CO4: Có khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

| Mục tiêu HP | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần<br>Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:                                                                            | CDR của CTĐT |
|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                     |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được những kiến thức cơ bản theo nội dung của kế hoạch thực tế chuyên môn.                                                                     | PLO3         |
| CO2         | CLO2       | Xác định được vai trò của các kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong thực tế hoạt động học tập, trải nghiệm chuyên môn ở cơ sở. | PLO3,4       |

|                                       |      |                                                                                                                                                                                                                      |              |
|---------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|                                       | CLO3 | Chỉ ra được vai trò của người giáo viên, huấn luyện viên và cơ sở vật chất trong thực tế hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở.                                                                                         | PLO3,4       |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                                                                                      |              |
| CO3                                   | CLO4 | Nhận biết được các phương pháp dạy học, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao cơ bản ở các Trường phổ thông; Trung tâm Thể thao hoặc trong các Hội thi, các Giải thể thao cấp cơ sở. | PLO8,9,10    |
|                                       | CLO5 | So sánh được các kiến thức chuyên môn đã học trong chương trình với thực tế dạy học, huấn luyện và thi đấu ở cơ sở.                                                                                                  | PLO10,11     |
|                                       | CLO6 | Thực hiện được các hoạt động trải nghiệm thực tế chuyên môn ở cơ sở.                                                                                                                                                 | PLO10, 11,12 |
| CO4                                   | CLO7 | Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình tham gia thực tế chuyên môn.                                                                                          | PLO5,14      |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                                                                      |              |
| CO5                                   | CLO8 | Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần.                                                                                                         | PLO14        |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                    | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                        |     | x   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                        |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO3 |                                        |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO4 |                                        |     |     |     |     |     |     | x   | x   | x    |      |      |      |      |
| CLO5 |                                        |     |     |     |     |     |     |     |     | x    | x    |      |      |      |
| CLO6 |                                        |     |     |     |     |     |     |     |     | x    | x    | x    |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO7       |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO8       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học tạo môi trường thực tế về chuyên môn cho sinh viên vận dụng các kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm đã học trong lý thuyết để lập kế hoạch tổ chức và quản lý các hoạt động học tập, trải nghiệm và rèn luyện của sinh viên trong thực tiễn ở cơ sở; từ đó, nâng cao kiến thức đã học, kết hợp giữa lý luận và thực tế, học đi đôi với hành; rèn luyện các kỹ năng, kỹ luật tập thể. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quan sát, khai thác, xử lý số liệu, viết báo cáo thu hoạch, cách thức tổ chức tập luyện các môn thể thao. Thông qua việc nghiên cứu, tham quan và học tập tại các cơ sở, sinh viên được trang bị kiến thức thực tế phục vụ cho nghiên cứu chuyên ngành, đồng thời bồi dưỡng lòng yêu nghề nghiệp thông qua thực tiễn trải nghiệm.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Thực hiện đúng qui định của chương trình thực tế chuyên môn.
- Bài tập, tiểu luận: hoàn thành 01 bài tập nhóm, 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng thời gian yêu cầu của giảng viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                       | Hình thức        | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá            | CDR của HP |
|------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                  |                   |                  |                              |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần   | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần   | CLO1-7     |
| 2                                        | A2. Bài tập nhóm | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 4,5,7  |

|                              |                            |     |    |                               |        |
|------------------------------|----------------------------|-----|----|-------------------------------|--------|
| 3                            | A3. Bài tập cá nhân        | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm  | CLO4,5 |
| 4                            | A4. Bài kiểm tra định kì 1 | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO1-4 |
| 5                            | A5. Bài kiểm tra định kì 2 | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO1-4 |
| <b>Thi kết thúc học phần</b> |                            |     |    |                               |        |
| 6                            | A6. Tiểu luận              | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài tiểu luận | CLO1-7 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                             |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                 |                                                             |                                                             |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|                                                                                      | 2          | 0 đến < 1                                                       | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                               | 1,6 đến 2                                                                                                                         |

|                                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
|--------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn                                     | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn  | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                       |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                 | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                       | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |
| Bài tập nhóm (10%)                   |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến <2                                                             | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                      | 3,2 đến 4                                         |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một                        | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |

|                                                                        |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                        |   |                                                                                    | vài sai sót quan trọng                                                                 |                                                                                     |                                                                        |
|                                                                        |   | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2 | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
|                                                                        |   | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1 | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
|                                                                        |   | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Tiểu luận kết thúc học phần (50%)</b>                               |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009), *Giáo trình Lý luận và Phương pháp Thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đồng Văn Triệu, TS. Lê Anh Thơ (2006), *Lý luận & phương pháp giáo dục thể chất trường học*, NXB TDTT Hà Nội.

## 9.44. Thực tập nghiệp vụ 1

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
|------|--------------------|---------------------------|---------------|
| 1    | Lý thuyết          | 0                         | 0             |
| 2    | Bài tập            | 0                         | 0             |
| 3    | Thực hành          | 0                         | 0             |
| 4    | Thảo luận          | 0                         | 0             |
| 5    | Thực tế chuyên môn | 3 tuần                    | 0             |
| Tổng |                    | 40                        | 60            |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*.
- Học phần học trước: Giáo dục học TDDT, 59SSP431; Lý luận và phương pháp TDDT, 59STM431.
- Học phần học song hành: *Không*.
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

## 2. Thông tin về giảng viên

Huấn luyện viên của các trung tâm huấn luyện thể thao, giáo viên của trường phổ thông năng khiếu TDDT, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tế.

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người huấn luyện viên, giáo viên bộ môn.

### \* Về kỹ năng

CO2: Hình thành được kỹ năng về công tác quản lý, huấn luyện đội tuyển thể thao, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác trong quá trình học tập.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO3: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần | CDR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------|--------------|
|             | Kiến thức  |                           |              |

|                                       |      |                                                                                                                                   |         |
|---------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| CO1                                   | CLO1 | Hiểu được nội dung công việc huấn luyện, giảng dạy của người huấn luyện viên, giáo viên của tổ bộ môn ở một trung tâm/trường học. | PLO2,13 |
|                                       | CLO2 | Hiểu được các loại hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác huấn luyện/dạy học năng khiếu thể thao.                                 | PLO2,14 |
|                                       | CLO3 | Hiểu được cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình thực tế của trung tâm/nhà trường.                                        | PLO2,14 |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                   |         |
| CO2                                   | CLO4 | Xây dựng được kế hoạch công tác quản lý đội tuyển/lớp năng khiếu cho cả đợt và từng tuần                                          | PLO2,14 |
|                                       | CLO5 | Sử dụng được kĩ năng, ngôn ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm                                                                | PLO2,14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                   |         |
| CO3                                   | CLO6 | Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân.                                                                                        | PLO2,14 |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |
| CLO2       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO3       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO4       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO5       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO6       |                                        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>3</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Nội dung môn học Thực tập nghiệp vụ 1 nhằm giúp người học hiểu được thực tế công tác huấn luyện/dạy học năng khiếu, giáo dục, tiếp xúc với VĐV/học sinh và huấn luyện viên, giáo viên các cơ sở thực tập, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người huấn luyện viên, giáo viên bộ môn, có được những kỹ năng ban đầu về công tác quản lý đội tuyển/lớp học.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của Trung tâm TDDT/ Trường phổ thông năng khiếu TDDT.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch và báo cáo thực tập chuyên môn.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT | Hình thức               | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                   | CDR của HP |
|----|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------------|------------|
| 1  | A1. Thực tập chuyên môn | 30                | 01               | Rubric đánh giá thực tập chuyên môn |            |
| 2  | A2. Thực tập giáo dục   | 70                | 01               | Rubric đánh giá thực tập giáo dục   |            |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá): Theo quy định.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy chế thực tập nghiệp vụ cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHSP ngày .... tháng .....năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2023), *Giáo trình Giáo dục học TDDT*, Nxb ĐHTN, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Lê Văn Xem (2010), *Tâm lý học thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 9.45. Thực tập nghiệp vụ 2

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 tiết

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
|------|--------------------|---------------------------|---------------|
| 1    | Lý thuyết          | 0                         | 0             |
| 2    | Bài tập            | 0                         | 0             |
| 3    | Thực hành          | 0                         | 0             |
| 4    | Thảo luận          | 0                         | 0             |
| 5    | Thực tế chuyên môn | 7 tuần                    | 0             |
| Tổng |                    | 7 tuần                    | 0             |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*.
- Học phần học trước: Thực tập nghiệp vụ 1, 59PFP421
- Học phần học song hành: *Không*.
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

## 2. Thông tin về giảng viên

Huấn luyện viên của các trung tâm huấn luyện thể thao, giáo viên của trường phổ thông năng khiếu TDTT, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tế.

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Vận dụng được các nội dung công việc chuyên môn của người huấn luyện viên/giáo viên bộ môn vào quá trình thực tập nghiệp vụ.

### \* Về kỹ năng

CO2: Hoàn thiện những kỹ năng cơ bản về công tác quản lý đội tuyển/lớp năng khiếu thể thao, công tác giáo dục VĐV/HS.

CO3: Có kỹ năng cơ bản về xây dựng kế hoạch huấn luyện; tổ chức hoạt động huấn luyện môn thể thao chuyên sâu.

CO4: Có được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm trong quá trình học tập.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                     | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                                                                               |              |
| CO1         | CLO1             | Hiểu được tình hình giáo dục của trung tâm/nhà trường, của địa phương nơi đến thực tập nghiệp vụ.                                                                             | PLO5,14      |
|             | CLO2             | Vận dụng được nội dung các hoạt động của bộ môn, chức năng nhiệm vụ của huấn luyện viên/giáo viên năng khiếu, các hồ sơ, văn bản chuyên môn vào quá trình thực tập nghiệp vụ. | PLO5,14      |
|             | <b>Kỹ năng</b>   |                                                                                                                                                                               |              |

|                                       |      |                                                                                                              |         |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| CO2                                   | CLO3 | Lập được kế hoạch công tác quản lý đội tuyển/lớp năng khiếu cả đợt và từng tuần                              | PLO5,14 |
|                                       | CLO4 | Thiết kế được kế hoạch huấn luyện cho đội tuyển/lớp năng khiếu thể thao chuyên sâu.                          | PLO5,14 |
| CO3                                   | CLO5 | Tổ chức được hoạt động huấn luyện/giảng dạy cho VĐV/HS theo đúng kế hoạch đã xây dựng.                       | PLO5,14 |
| CO4                                   | CLO6 | Biểu hiện được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.                                 | PLO5,14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                              |         |
| CO5                                   | CLO7 | Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần. | PLO5,14 |

### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO2       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO3       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO4       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO5       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO7       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Nội dung môn học Thực tập nghiệp vụ 2 nhằm giúp người học hoàn thiện những kỹ năng về công tác quản lý đội tuyển/lớp năng khiếu TT, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; có những kỹ năng có bản về xây dựng kế hoạch huấn luyện; tổ chức huấn luyện; đánh giá kết quả tập luyện của VĐV/HS; có thể lên lớp huấn luyện và quản lý đội tuyển/lớp một cách độc lập.

### 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: : Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của Trung tâm TDDT/ Trường phổ thông năng khiếu TDDT.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch thực tập chuyên môn; kế hoạch thực tập giáo dục; báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT | Hình thức               | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                   | CĐR của HP |
|----|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------------|------------|
| 1  | A1. Thực tập chuyên môn | 70                | 01               | Rubric đánh giá thực tập chuyên môn | CLO1-7     |
| 2  | A2. Thực tập giáo dục   | 30                | 01               | Rubric đánh giá thực tập giáo dục   | CLO1-7     |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá): Theo quy định.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy chế thực tập nghiệp vụ cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHSP ngày .... tháng ....năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2023), *Giáo trình Giáo dục học TDTT*, Nxb ĐHTN, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Lê Văn Xem (2010), *Tâm lý học thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

## 9.46. Thẻ thao chuyên sâu 1

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 08               |            | 88            |
| 2           | Bài tập            | 12               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 86               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 06               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>112</b>       |            | <b>88</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       |               | <a href="mailto:hungnm@tnue.edu.vn">hungnm@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS Trần Thị Tú             |               | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>       |
| 4  | Ths Nguyễn Đức Tuấn        |               | <a href="mailto:tuannnd@tnue.edu.vn">tuannnd@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật nâng cao trong môn thể thao chuyên sâu

CO2: Hiểu được ý nghĩa của việc sử dụng kỹ thuật trong thi đấu; Hiểu về luật thi đấu

### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao trong môn thể thao chuyên sâu; Có khả năng phân tích kỹ thuật do người khác thực hiện;

CO4: Vận dụng thuần thục các kỹ thuật vào các bài tập thi đấu; Có năng lực vận dụng luật thi đấu để phân tích, giải thích các tình huống trong thi đấu.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                      | CDR của CTĐT |
|------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                |              |
| CO1              | CLO1       | Mô tả được nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật nâng cao trong môn thể thao chuyên sâu                                       | PLO 3        |
| CO2              | CLO2       | Phân tích được ý nghĩa của việc sử dụng kỹ thuật trong thi đấu; Phân tích được những nội dung cơ bản của luật thi đấu          | PLO 3,4      |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                                |              |
| CO3              | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao trong môn thể thao chuyên sâu; Có khả năng phân tích kỹ thuật do người khác thực hiện; | PLO 8,9      |
| CO4              | CLO4       | Vận dụng thuần thục các kỹ thuật vào các bài tập thi đấu;                                                                      | PLO 8,9      |

|     |                                       |                                                                                   |          |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | CLO5                                  | Vận dụng được luật thi đấu để phân tích, giải thích các tình huống trong thi đấu. | PLO8, 11 |
|     | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                   |          |
| CO5 | CLO6                                  | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                   | PLO14    |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          | x        |          |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học về nguyên lý kỹ thuật môn thể thao chuyên sâu và luật thi đấu. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng thực hiện các kỹ thuật nâng cao của môn thể thao chuyên sâu và năng lực vận dụng luật thi đấu để phân tích, giải thích các tình huống thực tiễn.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CDR của HP |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-6    |
| 2                                           | A2. Bài tập                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2   |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra thực hành | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kì 1 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Thực hành              | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                     |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp                                          | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp                                  | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp                                  | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp                                                                                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), Giáo trình bóng đá, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân, Trương Tần Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyên*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

## 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TĐTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

[5]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TĐTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[6]. *Bóng chuyên* (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TĐTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.47. Thể thao chuyên sâu 2

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 08               |            | 88            |
| 2           | Bài tập            | 12               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 86               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 06               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>112</b>       |            | <b>88</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thể thao chuyên sâu 1

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TĐTT Chuyên ngành; Khoa TĐTT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       |               | <a href="mailto:hungnm@tnue.edu.vn">hungnm@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS Trần Thị Tú             |               | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>       |
| 4  | Ths Nguyễn Đức Tuân        |               | <a href="mailto:tuannnd@tnue.edu.vn">tuannnd@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần

#### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật khó trong môn thể thao chuyên sâu;

CO2: Hiểu được Phương pháp phát triển thể lực chuyên môn cho VĐV môn thể thao chuyên sâu;

#### \* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật khó trong môn thể thao chuyên sâu;

CO4: Biết xây dựng kế hoạch tập luyện để phát triển thể lực chuyên môn

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                          |              |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật khó trong môn thể thao chuyên sâu      | PLO 3        |
| CO2                                   | CLO2       | Hiểu được Phương pháp phát triển thể lực chuyên môn cho VĐV môn thể thao chuyên sâu      | PLO 3, 4     |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                          |              |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được một số kỹ thuật khó trong môn thể thao chuyên sâu                         | PLO 8,9      |
| CO4                                   | CLO4       | Lập được kế hoạch tập luyện để phát triển thể lực chuyên môn của môn thể thao chuyên sâu | PLO 9,10     |
|                                       | CLO5       | Thực hiện được các bài tập để phát triển thể lực chuyên môn của môn thể thao chuyên sâu  | PLO 9        |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                          |              |
| CO5                                   | CLO6       | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                          | PLO14        |

### 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                    | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                        |     | x   |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO2       |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO4       |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO5       |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |
| CLO6       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học về nguyên lý kỹ thuật của các kỹ thuật khó trong môn thể thao chuyên sâu. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị về phương pháp phát triển thể lực chuyên môn; kỹ năng xây dựng kết hoạch và thực hiện các bài tập thể lực chuyên môn của môn thể thao chuyên sâu.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP |
|------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-6    |
| 2                                        | A2. Bài tập                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2   |
| 3                                        | A3. Bài kiểm tra thực hành | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |

|                                             |                            |     |    |                               |         |
|---------------------------------------------|----------------------------|-----|----|-------------------------------|---------|
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4 |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5   |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |     |    |                               |         |
| 6                                           | A6. Thực hành              | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                     |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |            | Dự < 80% số giờ lên lớp                                          | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp                                  | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp                                  | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp                                                                                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), Giáo trình bóng đá, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân, Trương Tàn Hùng (2020), Giáo trình bóng chuyền, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TĐTT. Thư viện trường ĐHSPTN.

[5]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TĐTT. Thư viện trường ĐHSPTN

[6]. Bóng chuyền (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TĐTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSPTN.

### 9.48. Thể thao chuyên sâu 3

#### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 08               |            | 88            |
| 2           | Bài tập            | 12               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 86               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 06               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>112</b>       |            | <b>88</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thể thao chuyên sâu 2

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TĐTT Chuyên ngành; Khoa TĐTT

#### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       |               | <a href="mailto:hungnm@tnue.edu.vn">hungnm@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS Trần Thị Tú             |               | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>       |
| 4  | Ths Nguyễn Đức Tuấn        |               | <a href="mailto:tuannnd@tnue.edu.vn">tuannnd@tnue.edu.vn</a> |

#### 3. Mục tiêu của học phần

##### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu rõ về hệ thống các bài tập chiến thuật

CO2: Hiểu rõ phương pháp trọng tài của môn thể thao chuyên sâu

**\* Về kĩ năng**

CO3: Có khả năng thực hiện các bài tập chiến thuật của môn thể thao chuyên sâu

CO4: Có khả năng làm trọng tài thi đấu môn thể thao chuyên sâu

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                               | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                         |              |
| CO1                                   | CLO1       | Mô tả được hệ thống các bài tập chiến thuật trong môn thể thao chuyên sâu               | PLO 3,4      |
| CO2                                   | CLO2       | Phân tích được các nội dung cơ bản về phương pháp trọng tài của môn thể thao chuyên sâu | PLO 3,4      |
| <b>Kĩ năng</b>                        |            |                                                                                         |              |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được các bài tập chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu               | PLO 8,9      |
| CO4                                   | CLO4       | Thực hiện được công tác trọng tài thi đấu môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở             | PLO 11       |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                         |              |
| CO5                                   | CLO5       | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                         | PLO14        |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học hệ thống các bài tập chiến thuật trong môn thể thao chuyên sâu. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác trọng tài thi đấu của môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CĐR của HP |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-6    |
| 2                                           | A2. Bài tập                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2   |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra thực hành | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kì 1 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Thực hành              | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt 0-49% | Đạt 50-64% | Khá 65-79% | Tốt 80-100% |
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|
|----------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|

| Chuyên cần (10%)                                                                    |     |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |     | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                 | 5,0 | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |     | Dự < 80% số giờ lên lớp                                          | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp                                  | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp                                  | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp                                                                                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), Giáo trình bóng đá, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân, Trương Tàn Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

[5]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[6]. Bóng chuyền (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TDTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.49. Thẻ thao chuyên sâu 4

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 08               |            | 88            |
| 2           | Bài tập            | 12               |            |               |
| 3           | Thực hành          | 86               |            |               |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 06               |            |               |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>112</b>       |            | <b>88</b>     |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thẻ thao chuyên sâu 3

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                      |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       |               | <a href="mailto:hungnm@tnue.edu.vn">hungnm@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | TS Trần Thị Tú             |               | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>     |
| 4  | Ths Nguyễn Đức Tuấn        |               | <a href="mailto:tuandd@tnue.edu.vn">tuandd@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần

#### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu phương pháp giảng dạy kỹ thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.

CO2: Hiểu rõ và nắm được nội dung công việc của việc tổ chức một giải thi đấu và hình thức tổ chức hoạt động của môn thể thao chuyên sâu

#### \* Về kỹ năng

CO3: Có năng lực tổ chức và hướng dẫn tập luyện kỹ thuật môn thể thao chuyên sâu;

CO4: Có khả năng tổ chức giải thi đấu môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở;

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                                  | CDR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                            |              |
| CO1                                   | CLO1       | Hiểu rõ về phương pháp giảng dạy kỹ thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu                                               | PLO 3        |
| CO2                                   | CLO2       | Mô tả được nội dung công việc của việc tổ chức một giải thi đấu và hình thức tổ chức hoạt động của môn thể thao chuyên sâu | PLO 3,4      |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                            |              |
| CO3                                   | CLO3       | Thực hiện được nhiệm vụ hướng dẫn tập luyện kỹ thuật môn thể thao chuyên sâu                                               | PLO 5,8,9,10 |
| CO4                                   | CLO4       | Xây dựng được kế hoạch và triển khai tổ chức giải thi đấu môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở                                | PLO 10,11    |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                            |              |
| CO5                                   | CLO5       | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                                            | PLO14        |

#### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          | x        |          |          | x        | x        | x        |          |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

#### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học về phương pháp giảng dạy kỹ thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thi đấu môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở.

#### 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CDR của HP |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-6    |
| 2                                           | A2. Bài tập                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2   |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra thực hành | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Thực hành              | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                         | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                         | Đạt<br>50-64%                             | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                  |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                          |            |                                            |                                           |                                                              |                                                                 |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt | 5,0        | 0 đến < 2,5                                | 2,5 đến < 3,3                             | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                     |
|                                                                  |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong |

|                                     |     |                         |                             |                             |                                                     |
|-------------------------------------|-----|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| động trong giờ học                  |     | vụ học tập được giao.   | học tập được giao.          |                             | giờ học; Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5             | 2,5 đến < 3,3               | 3,3 đến < 4,0               | 4,0 đến 5,0                                         |
|                                     |     | Dự < 80% số giờ lên lớp | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp                        |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), Giáo trình bóng đá, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân, Trương Tân Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyên*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

[5]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[6]. Bóng chuyên (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TDTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.50. Thể thao chuyên sâu 5

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|----|------------------|------------------|------------|---------------|
|    |                  | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1  | Lý thuyết        | 08               |            | 88            |
| 2  | Bài tập          | 12               |            |               |

|             |                    |            |  |           |
|-------------|--------------------|------------|--|-----------|
| 3           | Thực hành          | 86         |  |           |
| 4           | Kiểm tra, đánh giá | 06         |  |           |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>112</b> |  | <b>88</b> |

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thể thao chuyên sâu 4
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

## 2. Thông tin về các giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                        |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Ths. Lê Văn Hùng           | 0981 212 682  | <a href="mailto:hunglv@tnue.edu.vn">hunglv@tnue.edu.vn</a>   |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       |               | <a href="mailto:hungnm@tnue.edu.vn">hungnm@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS Trần Thị Tú             |               | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>       |
| 4  | Ths Nguyễn Đức Tuấn        |               | <a href="mailto:tuannnd@tnue.edu.vn">tuannnd@tnue.edu.vn</a> |

## 3. Mục tiêu của học phần

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được các phương pháp tuyển chọn VĐV môn thể thao chuyên sâu

CO2: Hiểu được phương pháp xây dựng kế hoạch huấn luyện đội tuyển thể thao cấp cơ sở và đội trẻ

### \* Về kỹ năng

CO3: Có khả năng phân tích các điều kiện để tổ chức tuyển chọn VĐV môn thể thao chuyên sâu.

CO4: Biết xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển thể thao cấp cơ sở và đội trẻ

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                         | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                  |              |
| CO1         | CLO1       | Mô tả được các phương pháp tuyển chọn VĐV môn thể thao chuyên sâu | PLO 3,4      |

|                                       |      |                                                                                                    |               |
|---------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| CO2                                   | CLO2 | Phân tích được các nội dung cơ bản của kế hoạch huấn luyện đội tuyển thể thao cấp cơ sở và đội trẻ | PLO 3,4       |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                    |               |
| CO3                                   | CLO3 | Xây dựng được kế hoạch, chương trình tuyển chọn VĐV môn thể thao chuyên sâu                        | PLO 9,10,11   |
| CO4                                   | CLO4 | Xây dựng được kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển thể thao cấp cơ sở và đội trẻ               | PLO 8,9,10,11 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                    |               |
| CO5                                   | CLO5 | Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.                                                    | PLO14         |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        |          | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        |          |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          | x        | x        | x        | x        |          |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học về kiến thức và kỹ năng tuyển chọn vận động viên môn thể thao chuyên sâu. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển của môn thể thao chuyên sâu cấp cơ sở và đội trẻ.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá             | CDR của HP |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                               |            |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10%               | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần    | CLO 1-6    |
| 2                                           | A2. Bài tập                | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập       | CLO 1, 2   |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra thực hành | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 3                                           | A3. Bài kiểm tra định kì 1 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kì 2 | 10%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 5      |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                               |            |
| 6                                           | A6. Thực hành              | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 3,4    |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

#### 8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí                                                                            | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                               | Đạt<br>50-64%                                                | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                             |            |                                                                  |                                                              |                                                              |                                                                                                                     |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0        | 0 đến < 2,5                                                      | 2,5 đến < 3,3                                                | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                         |
|                                                                                     |            | Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |

|                                              |     |                            |                                   |                                |                                    |
|----------------------------------------------|-----|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| Thời gian<br>tham dự<br>buổi học bắt<br>buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5                | 2,5 đến <<br>3,3                  | 3,3 đến < 4,0                  | 4,0 đến 5,0                        |
|                                              |     | Dự < 80% số<br>giờ lên lớp | Dự 80% -<br>89% số giờ<br>lên lớp | Dự 90% - 94%<br>số giờ lên lớp | Dự 95% -<br>100% số giờ<br>lên lớp |

### 8.2.2. Rubric đánh giá bài tập, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), Giáo trình bóng đá, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân, Trương Tân Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyên*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

[5]. Đinh Quang Ngọc (2013), *Bóng rổ trong trường phổ thông*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[6]. *Bóng chuyên* (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TDTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

## 9.51. Khóa luận tốt nghiệp

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 06; Tổng số giờ quy chuẩn: 90
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa Thể dục thể thao

## 2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên của Khoa, đủ điều kiện hướng dẫn khoá luận theo quy định.

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Về kiến thức

CO1: Hiểu được các kiến thức chuyên môn liên quan đến công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

CO2: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học và những kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề đặt ra của khoá luận.

### \* Về kiến thức

CO3: Trình bày được nội dung khoá luận đáp ứng các yêu cầu đặt ra.

CO4: Thực hiện được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ trong quá trình làm khoá luận.

### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP       | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                  | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             | <b>Kiến thức</b> |                                                                                                                                            |              |
| CO1         | CLO1             | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và thể thao trường học để giải quyết các vấn đề khi thực hiện khoá luận tốt nghiệp | PLO3,4       |
|             | CLO2             | Hiểu được các kiến thức chuyên sâu về giáo dục thể chất và thể thao trường học liên quan đến vấn đề nghiên cứu của khoá luận               | PLO3,4       |
| CO2         | CLO3             | Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành để giải quyết các vấn đề đặt ra của khoá luận                   | PLO3,4       |
|             | <b>Kỹ năng</b>   |                                                                                                                                            |              |

|                                       |      |                                                                                                                                                                                                                                     |           |
|---------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CO3                                   | CLO4 | Biết cách trình bày nội dung khoá luận đảm bảo tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết.                                                                                                                                        | PLO12     |
|                                       | CLO5 | Thực hiện trích dẫn tham khảo trong khoá luận đảm bảo đúng các quy định hiện hành                                                                                                                                                   | PLO12     |
| CO4                                   | CLO6 | Thực hiện được các thực nghiệm và phân tích dữ liệu thực nghiệm hợp lý, khoa học khi thực hiện đề tài khoá luận thuộc lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất được các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học. | PLO12     |
|                                       | CLO7 | Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình làm khoá luận.                                                                                                           | PLO5,6,14 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                                                                                     |           |
| CO5                                   | CLO8 | Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp trong cuộc sống                                                                                                                                                                                 | PLO13     |
|                                       | CLO9 | Vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.                                                                                                                         | PLO14     |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).**

| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
|------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
|      | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO1 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO2 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO3 |                                          |     | x   | x   |     |     |     |     |     |      |      |      |      |      |
| CLO4 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      | x    |      |      |
| CLO5 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      | x    |      |      |
| CLO6 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      | x    |      |      |
| CLO7 |                                          |     |     |     | x   | x   |     |     |     |      |      |      |      | x    |
| CLO8 |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      | x    |      |

|            |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CLO9       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài khoá luận tốt nghiệp, vận dụng các kiến thức chuyên ngành, các phương pháp nghiên cứu khoa học đã học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã được phê duyệt.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Thực hiện đúng các quy định đào tạo về làm khoá luận tốt nghiệp, nghiêm túc thực hiện đề tài khoá luận tốt nghiệp theo hướng dẫn của giảng viên, phải báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Nhà trường.
- Có ý thức chủ động trong quá trình thực hiện đề tài và hoàn thành khoá luận đúng thời gian quy định.
- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT | Hình thức                           | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá           | CDR của HP                |
|----|-------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1  | A1. Bảo vệ khoá luận trước Hội đồng | 100               | 01               | - Rubric đánh giá khoá luận | CLO 1, 2, 3, 4, 5,6,7,8,9 |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Đánh giá theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSP ngày 03/2/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm và được sửa đổi tại các Quyết định 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20/12/2021, Quyết định 624/QĐ-ĐHSP ngày 28/3/2023 và Quyết định 711/QĐ-ĐHSP ngày 29/3/2024.

[2]. Quy định đánh giá kết quả học tập của sinh viên đào tạo chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSP ngày 03/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[3]. Quy định về liên chính học thuật trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 705/QĐ-ĐHSP ngày 29/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[4] Các tài liệu chuyên môn theo nội dung nghiên cứu của đề tài.

### 9.2. Tài liệu tham khảo: (nếu có)

### 9.3. Website (nếu có)

## 9.52. Quản lý Thể dục thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 28               |            | 90            |
| 2    | Bài tập            | 14               |            |               |
| 4    | Thảo luận          | 14               |            |               |
| 5    | Kiểm tra, đánh giá | 4                |            |               |
| Tổng |                    | 60               |            | 90            |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Thể dục Thể thao chuyên ngành; Khoa Thể dục Thể thao.

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm,<br>học vị, họ và tên | Số điện thoại                | Email                                                        |
|----|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương             | 0912 552 131<br>0914 456 163 | <a href="mailto:cuongdn@tnue.edu.vn">cuongdn@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Trần Thị Tú               | 0986 703 736                 | <a href="mailto:tutt@tnue.edu.vn">tutt@tnue.edu.vn</a>       |
| 3  | TS. Ma Đức Tuấn               | 0972 139 915                 | <a href="mailto:tuanmd@tnue.edu.vn">tuanmd@tnue.edu.vn</a>   |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### 3.1 Kiến thức

CO1: Biết được những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thể dục Thể thao; Cán bộ trong lĩnh vực Thể dục Thể thao; Hoạt động quản lý và hoạt động chỉ đạo, kiểm tra.

CO2: Hiểu được các nội dung cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý Thể dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thể dục Thể thao;

CO3: Phân tích được kiến thức cơ bản của quản lý Thể dục thể thao để thực hiện các nhiệm vụ quản lý hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng, hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học; Hoạt động dịch vụ Thể dục Thể thao.

### 3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các biện pháp tuyên truyền Thể dục Thể thao trong hoạt động thực tiễn.

CO5: Vận dụng được các kiến thức quản lý để phân loại chất lượng hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng và hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học.

CO6: Xác định được nhu cầu về dịch vụ thể dục thể thao trong cộng đồng.

### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Vận dụng được những kiến thức quản lý Thể dục Thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                 | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|             |            | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                          |              |
| CO1         | CLO1       | Xác định được những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thể dục Thể thao; Cán bộ trong lĩnh vực Thể dục Thể thao; Hoạt động quản lý và hoạt động chỉ đạo, kiểm tra. | PLO 4        |

|                                       |      |                                                                                                                                                                                |           |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CO2                                   | CLO2 | Mô tả được các nội dung cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý Thể dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thể dục Thể thao;                                                | PLO 3     |
| CO3                                   | CLO3 | Phân biệt được những nội dung cơ bản của quản lý hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng, hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học; Hoạt động dịch vụ Thể dục Thể thao | PLO 2     |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                                                |           |
| CO4                                   | CLO4 | Thực hiện được một số biện pháp tuyên truyền Thể dục Thể thao cơ bản trong thực tiễn.                                                                                          | PLO 5, 14 |
| CO5                                   | CLO5 | Phân loại được chất lượng hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng và hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học.                                                         | PLO11,12  |
| CO6                                   | CLO6 | Xác định được nhu cầu về dịch vụ thể dục thể thao trong cộng đồng                                                                                                              | PLO11, 12 |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                                |           |
| CO7                                   | CLO7 | Vận dụng được những kiến thức quản lý Thể dục Thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.                                                           | PLO 14    |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO7       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Quản lý Thể dục thể thao trang bị cho người học những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thể dục Thể thao; Cán bộ quản lý trong lĩnh vực Thể dục Thể thao; Hoạt động chỉ đạo, kiểm tra... hệ thống tổ chức, quản lý Thể dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thể dục Thể thao; Hoạt động dịch vụ Thể dục Thể thao. Từ những nội dung kiến thức này, người học có thể vận dụng vào công tác quản lý hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng tại cơ sở và hoạt động Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 80% giờ thảo luận; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập thảo luận nhóm.
- Thảo luận: Hoàn thành các nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| B.1. Hình thức đánh giá của học phần (HP) và trọng số điểm |                               |                   |                  |                                       |            |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                                                         | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá                     | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%)                          |                               |                   |                  |                                       |            |
| 1                                                          | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá                       | CLO 1-7    |
| 2                                                          | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá                       | CLO 6      |
| 3                                                          | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá                       | CLO 4,5    |
| 4                                                          | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án, thang điểm của giáo viên | CLO 1-3    |
| 5                                                          | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10                | 01               |                                       | CLO 4-6    |
| Thi kết thúc học phần                                      |                               |                   |                  |                                       |            |
| 6                                                          | A6. Bài tập lớn               | 50                | 01               | Theo đáp án và thang điểm             | CLO1-7     |

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                         | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                           |
|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                          |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                          |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                              |
|                                                                  |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. |

|                                      |            |                                                   |                                              |                                                |                                                |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| động trong giờ học.                  |            |                                                   |                                              |                                                | Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                    |
|                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                 | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết        | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết          | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết         |
| Bài tập cá nhân (10%)                |            |                                                   |                                              |                                                |                                                |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                   | Đạt 50-64%                                   | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                    |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0đến < 1                                          | 1 đến<1,2                                    | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                      |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn    | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      | Thựchiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn      |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                       | 2,5 đến < 3,3                                | 3,3 đến < 4,0                                  | 4,0 đến 5,0                                    |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                     | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                   |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                         | 1 đến < 1,2                                  | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                      |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic         | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic           |

|                                      |            |                                           |                                                         |                                                |                                             |
|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0đến< 0,5                                 | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6đến < 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không sáng tạo                            | Ít sáng tạo                                             | Tương đối sáng tạo                             | Sáng tạo                                    |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                           |                                                         |                                                |                                             |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                           | Đạt 50-64%                                              | Khá 65-79%                                     | Tốt 80-100%                                 |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0đến<2                                    | 2 đến< 2,4                                              | 2,4 đến< 3,2                                   | 3,2 đến 4                                   |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu             | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu         | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                    |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1          | 0 đến< 0,5                                | 0,5 đến < 0,6                                           | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic            | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic        |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                 | 1 đến < 1,2                                             | 1,2 đến < 1,6                                  | 1,6 đến 2                                   |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng           | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học  | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt     | 1          | 0đến< 0,5                                 | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6đến < 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ        | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                         | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt            |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng    | 1          | 0 đến< 0,5                                | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |
|                                      |            | Không trả lời câu hỏi đầy đủ              | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng             | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng    | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng           |
|                                      | 1          | 0 đến<0,5                                 | 0,5 đến<0,6                                             | 0,6 đến< 0,8                                   | 0,8 đến 1                                   |

|                                                                        |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Tiểu luận kết thúc học phần (50%)</b>                               |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của trường                                     |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đỗ Ngọc Cương, *Giáo trình quản lý Thể dục thể thao*, NXB Đại học Thái Nguyên, 2021, thư viện trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

[2]. Lương Kim Chung (chủ biên), *Kinh tế học Thể dục thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội, 2011, thư viện trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Phạm Đình Bẩm, *Một số vấn đề cơ bản về quản lý Thể dục thể thao (Sách chuyên khảo dùng cho chuyên ngành quản lý TDTT bậc đại học)*, NXB Thể dục thể thao, (2005), Thư viện trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

## 9.53. Kinh tế học TDTT

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 30                        |            | 86            |
| 2    | Bài tập            | 15                        |            |               |
| 3    | Thực hành          |                           |            |               |
| 4    | Thảo luận          | 15                        |            |               |
| 5    | Thực tế chuyên môn |                           |            |               |
| 6    | Kiểm tra, đánh giá | 04                        |            |               |
| Tổng |                    | 64                        |            | 86            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☐ (☒)
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Bộ môn TDDT chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                              |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Võ Xuân Thủy           | 0963810833    | thuyvx@tnue.edu.vn                                                 |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       | 0988711822    | <a href="mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn">hungnm.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972139915    | tuanmd@tnue.edu.vn                                                 |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Kiến thức:

**CO1:** Phân tích được những kiến thức về Kinh tế học Thể dục thể thao trong các hoạt động chuyên môn có liên quan.

### \* Kỹ năng:

**CO2:** Vận dụng linh hoạt những kiến thức về Kinh tế học TDDT trong quá trình xây dựng phương pháp dạy học, huấn luyện; quảng bá hình ảnh và công tác xã hội hóa Thể dục thể thao.

**CO3:** Phân tích được mối liên hệ giữa Kinh tế và thể dục thể thao; đặc điểm, phương pháp thực hiện truyền thông thể thao trong quá trình tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên môn của bản thân.

### \* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**CO4:** Vận dụng được kiến thức của học phần Kinh tế học Thể dục thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ của bản thân.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|-------------|------------|---------------------------|--------------|
|             |            | Kiến thức                 |              |

|                                  |      |                                                                                                                                                                                 |              |
|----------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| CO1                              | CLO1 | Phân biệt được một số vấn đề chung của Kinh tế học TDTT (khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, mối quan hệ).                                                                            | PLO2         |
|                                  | CLO2 | Liên hệ được ý nghĩa của Thương mại hóa thể thao trong thực tiễn hiện nay                                                                                                       | PLO2         |
|                                  | CLO3 | Phân biệt được các thể loại hình hàng hóa TDTT, kinh doanh và tiêu thụ TDTT                                                                                                     | PLO2         |
| <b>Kĩ năng</b>                   |      |                                                                                                                                                                                 |              |
| CO2                              | CLO4 | Sử dụng linh hoạt những kiến thức về Kinh tế học TDTT trong quá trình xây dựng phương pháp dạy học, huấn luyện; quảng bá hình ảnh và công tác xã hội hóa Thể dục thể thao.      | PLO5<br>PLO6 |
| CO3                              | CLO5 | Phân biệt được mối liên hệ giữa Kinh tế và thể dục thể thao; các loại hình dịch vụ Thể thao, đặc điểm, phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT và quản lý chuyên môn của bản thân. | PLO6         |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                                 |              |
| CO4                              | CLO6 | Vận dụng được kiến thức của học phần Kinh tế học TDTT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và học tập, nâng cao trình độ của bản thân.                                     | PLO7<br>PLO8 |

**5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      |
| CLO1       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          | x        | x        |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          | x        | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Kinh tế học TDDT là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm trang bị cho người học những kiến thức chung về Kinh tế TDDT; Cơ sở lý luận và nội dung nghiên cứu của kinh tế học TDDT; Ngành thể dục thể thao và sản xuất dịch vụ thể thao; Hàng hóa TDDT, Kinh doanh TDDT. Thông qua môn học, người học có thể vận dụng kiến thức vào hoạt động giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên môn của bản thân.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Tham dự các buổi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi lên lớp, nghiên cứu, tìm kiếm các thông tin liên quan.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Kiểm tra: Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Tự học, tự nghiên cứu: Hoàn thành các yêu cầu tự học, tự nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên trong từng bài.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                       | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP   |
|------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|--------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                                 |              |
| 1                                        | A1. Chuyên cần             | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-11      |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân        | 10                | 02               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,4,6,7 |
| 3                                        | A3. Thảo luận              | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO3,9       |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO1,2,3,6   |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO4,5,7,8   |

| Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) |             |    |    |                           |         |
|--------------------------------------|-------------|----|----|---------------------------|---------|
| 5                                    | A6. Tự luận | 50 | 01 | Theo đáp án và thang điểm | CLO1-11 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                        | Khá 65-79%                                                        | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                      |                                                                   |                                                                   |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.      | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.       | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.       | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                             | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                             | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                      |                                                                   |                                                                   |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                        | Khá 65-79%                                                        | Tốt 80-100%                                                                                                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                         | 1,2 đến < 1,6                                                     | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                          | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                            | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                                 | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                       | 1,2 đến < 1,6                                                     | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Lập luận chưa có căn                                                 | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ                              | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                              | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                                                                                    |

|                                                                        |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                        |            | cứ khoa học và logic                                                               | khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng                                      | nhưng còn một vài sai sót nhỏ                                                       |                                                                        |
| Ý tưởng sáng tạo                                                       | 1          | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                               | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                                        | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng                      |
| Thảo luận (10%)                                                        |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                                    | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                                          | Tốt 80-100%                                                            |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0 đến <2                                                                           | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                                       | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                  | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                         |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến <0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời                | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

|                                       |
|---------------------------------------|
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>     |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>    |
| Theo đáp án, thang điểm               |

## 9. Học liệu

### Tài liệu học tập:

[1]. PGS.TS. Lương Kim Chung (2011), *Kinh tế học Thể dục thể thao*, NXB Thể dục thể thao. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

### Tài liệu tham khảo

[2]. Trần Đăng Thịnh (2015), *Giáo trình Kinh tế học đại cương*, NXB Thể Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh

## 9.54. Thể thao giải trí

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 35                        |            | 91            |
| 2    | Bài tập            | 10                        |            |               |
| 3    | Thực hành          |                           |            |               |
| 4    | Thảo luận          | 10                        |            |               |
| 5    | Thực tế chuyên môn |                           |            |               |
| 6    | Kiểm tra, đánh giá | 04                        |            |               |
| Tổng |                    | 59                        |            | 91            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☐ (☒)
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Bộ môn TDDT chuyên ngành; Khoa TDDT

## 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                              |
|----|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | TS. Đỗ Ngọc Cương          | 0912552131    | Cuongdn@tnue.edu.vn                                                |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       | 0988711822    | <a href="mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn">hungnm.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 3  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972139915    | tuanmd@tnue.edu.vn                                                 |

## 3. Mục tiêu của học phần (CO)

### \* Kiến thức:

**CO1:** Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của lý luận về thể thao giải trí; về quá trình hình thành và phát triển cũng như các môn thể thao giải trí dân gian và thể thao giải trí hiện đại.

### \* Kỹ năng:

**CO2:** Vận dụng được kiến thức của thể thao giải trí vào trong thực tiễn cuộc sống, như giải trí thư giãn lao động trí óc; giải trí thư giãn trong các tour du lịch và thể thao giải trí hằng ngày.

**CO3:** Phân tích được mối liên hệ giữa các môn thể thao giải trí hiện đại và thể thao dân gian.

### \* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**CO4:** Vận dụng được kiến thức của học phần thể thao giải trí vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ của bản thân.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CDR của HP | Nội dung CDR của học phần                                                                                             | CDR của CTĐT |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                       |              |
| CO1              | CLO1       | Hiểu biết các kiến thức chung về môn thể thao giải trí, Có kiến thức cơ bản về Luật của các môn thể thao giải trí     | PLO2         |
|                  | CLO2       | Hiểu được phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài một số môn thể thao giải trí thông thường                          | PLO2         |
|                  | CLO3       | Có kiến thức cơ bản để phân tích kỹ - chiến thuật trong các môn thể thao giải trí khác nhau                           | PLO2         |
| <b>Kỹ năng</b>   |            |                                                                                                                       |              |
| CO2              | CLO4       | Thực hiện được một bài thể thao giải trí lồng ghép một số nội dung khác nhau và kết hợp âm nhạc để biểu diễn          | PLO5<br>PLO6 |
| CO3              | CLO5       | Biết vận dụng kiến thức đã học và những kinh nghiệm chuyên môn để làm: hướng dẫn viên, trọng tài và điều hành thi đấu | PLO6         |

| Mức tự chủ và trách nhiệm |      |                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |
|---------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| CO4                       | CLO6 | Có phương pháp tự học, tự điều chỉnh và tự nhiên cứu trong việc cập nhật kiến thức mới và thực hành được một số nội dung thông thường; Vận dụng được kiến thức của học phần TTGT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và học tập, nâng cao trình độ của bản thân. | PLO7<br>PLO8 |

## 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      |
| CLO1       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          | x        |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          | x        | x        |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          | x        | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                                 | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Trang bị cho sinh viên các nội dung về lý luận hình thành thể thao giải trí; cơ sở của thể thao giải trí; các phương tiện và phương pháp thể dục thể thao giải trí; các môn thể dục dưỡng sinh và giải trí, gắn với thiên nhiên mang tính dân tộc; Các môn thể dục dưỡng sinh và giải trí, vận dụng trí tuệ, nghệ thuật và thanh lịch; Nhóm các môn giảm tải, mô phỏng các môn thể thao Olympic để giải trí và các môn thể dục thể thao giải trí tạo cảm giác mạnh dân gian và hiện đại đang sử dụng.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Tham dự các buổi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi lên lớp, nghiên cứu, tìm kiếm các thông tin liên quan.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu của giảng viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Kiểm tra: Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Tự học, tự nghiên cứu: Hoàn thành các yêu cầu tự học, tự nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên trong từng bài.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT                                          | Hình thức                  | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CĐR của HP   |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|--------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b>    |                            |                   |                  |                                 |              |
| 1                                           | A1. Chuyên cần             | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO1-11      |
| 2                                           | A2. Bài tập cá nhân        | 10                | 02               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,4,6,7 |
| 3                                           | A3. Thảo luận              | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO3,9       |
| 4                                           | A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO1,2,3,6   |
| 5                                           | A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 10                | 01               | Đáp án và thang điểm            | CLO4,5,7,8   |
| <b>Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)</b> |                            |                   |                  |                                 |              |
| 5                                           | A6. Tự luận                | 50                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1-11      |

### 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                               | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chuyên cần (10%)</b>                                                              |            |                                                                 |                                                             |                                                             |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian                                                                            | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                               | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |

|                                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
|--------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| tham dự buổi học bắt buộc            |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                 | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                              | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết            |
| Bài tập cá nhân (10%)                |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                                                             | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn                                     | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn  | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                                                         | 3,3 đến < 4,0                                                      | 4,0 đến 5,0                                       |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                      |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo                 | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                       | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |

| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                                 | Đạt<br>50-64%                                                                                         | Khá<br>65-79%                                                                       | Tốt<br>80-100%                                                         |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0 đến <2                                                                           | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                                       | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ                  | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc                         |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến< 0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                                       | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến <0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời                | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| Bài kiểm tra định kỳ (20%)                                             |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Thi kết thúc học phần (50%)                                            |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |            |                                                                                    |                                                                                                       |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### Tài liệu học tập:

[1]. GS.TS Dương Nghiệp Chí (2008); *Thế dục thể thao giải trí*; Nxb TĐTT; Hà Nội.  
Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

### Tài liệu tham khảo

[2] Phạm Đình Bẩm (2003); *Quản lý chuyên ngành Thể dục thể thao*; Nxb TĐTT; Hà Nội

[3] Du Kế Anh (2000); *Quản lý công tác Thể dục thể thao nông dân*; Nxb TĐTT; Hà Nội

## 9.55. Lịch sử Thể dục thể thao và lịch sử Olympic

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

| TT          | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện trên lớp |            | Số giờ tự học |
|-------------|--------------------|---------------------------|------------|---------------|
|             |                    | Trực tiếp                 | Trực tuyến |               |
| 1           | Lý thuyết          | 30                        | 0          | 56            |
| 2           | Bài tập            | 15                        | 0          | 30            |
| 3           | Thực hành          | 0                         | 0          |               |
| 4           | Thảo luận          | 15                        | 0          |               |
| 5           | Kiểm tra, đánh giá | 4                         | 0          |               |
| <b>Tổng</b> |                    | 64                        | 0          | 86            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa TĐTT

### 2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email                                                                |
|----|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Th.S. Nguyễn Thành Trung   | 0987 636 222  | <a href="mailto:trungnt.phy@tnue.edu.vn">trungnt.phy@tnue.edu.vn</a> |
| 2  | TS. Nguyễn Mạnh Hùng       | 0988711822    | <a href="mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn">hungnm.phy@tnue.edu.vn</a>   |
| 3  | TS. Ma Đức Tuấn            | 0972139915    | <a href="mailto:tuanmd@tnue.edu.vn">tuanmd@tnue.edu.vn</a>           |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### 3.1 Kiến thức

CO1: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về sự phát triển lịch sử TDTT qua các thời kỳ, các giai đoạn trên thế giới và ở Việt Nam.

CO2: Hiểu được các phong trào Olympic phát triển trên thế giới và ở Việt Nam.

CO3: Khái quát được lịch sử phát triển của các đại hội thể thao Châu á, Đông nam á.

#### 3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng các kiến thức lý thuyết để phân tích, đánh giá sự phát triển TDTT và olympic qua các thời kỳ trên thế giới và ở Việt Nam.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong học tập.

#### 3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, hợp tác, chia sẻ với bạn và giảng viên trong giải quyết nhiệm vụ học tập.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP                           | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                           | CĐR của CTĐT |
|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b>                      |            |                                                                                                                                     |              |
| CO1                                   | CLO1       | Giải thích được một số vấn đề cơ bản về sự phát triển TDTT qua các thời kỳ giai đoạn trên thế giới và ở Việt Nam.                   | PLO 2, 4     |
| CO2                                   | CLO2       | Mô tả được các phong trào Olympic phát triển của TDTT trên thế giới và ở Việt Nam.                                                  | PLO 4        |
| CO3                                   | CLO3       | Khái quát được lịch sử phát triển của các đại hội thể thao Châu á, Đông nam á.                                                      | PLO 4        |
| <b>Kỹ năng</b>                        |            |                                                                                                                                     |              |
| CO4                                   | CLO4       | Vận dụng các kiến thức lý thuyết để phân tích, đánh giá sự phát triển TDTT và olympicj qua các thời kỳ trên thế giới và ở Việt Nam. | PLO 11,12    |
| CO5                                   | CLO5       | Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác trong học tập.                                                                 | PLO 5, 14    |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |            |                                                                                                                                     |              |
| CO6                                   | CLO6       | Có kế hoạch tự học và hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.                                                                    | PLO14        |

## 5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                      | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                          | x        |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO4       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |          |          |
| CLO5       |                                          |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| CLO6       |                                          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |
| <b>MĐG</b> | <b>0</b>                                 | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>2</b> |

**Ghi chú:** “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

## 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Lịch sử thể dục thể thao và Olympic là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân huấn luyện thể thao. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của thể dục thể thao và lịch sử Olympic qua các thời kỳ, các đại hội, thể vận hội ở trên thế giới và ở Việt Nam.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân.
- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm.
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

| TT                                | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CDR của HP |
|-----------------------------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|------------|
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) |           |                   |                  |                   |            |

|                       |                               |    |    |                                        |         |
|-----------------------|-------------------------------|----|----|----------------------------------------|---------|
| 1                     | A1. Chuyên cần                | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần             | CLO 1-6 |
| 2                     | A2. Bài tập cá nhân           | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân        | CLO 3-5 |
| 3                     | A3. Thảo luận                 | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận              | CLO 3-6 |
| 4                     | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20 | 01 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | CLO 1-4 |
| 5                     | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 |    | 01 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | CLO 4-6 |
| Thi kết thúc học phần |                               |    |    |                                        |         |
| 6                     | A6. Tiểu luận                 | 50 | 01 | Theo đáp án và thang điểm              | CLO 1-6 |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                               | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                       | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                        | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                 |                                                             |                                                              |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                              | Đạt<br>50-64%                                               | Khá<br>65-79%                                                | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0đến < 1                                                        | 1 đến<1,2                                                   | 1,2 đến < 1,6                                                | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn               | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                   | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                    | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
|                                                                                      | 5          | 0 đến < 2,5                                                     | 2,5 đến < 3,3                                               | 3,3 đến < 4,0                                                | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |

| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                           |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Ý tưởng sáng tạo                                                       | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không sáng tạo                                                                     | Ít sáng tạo                                                                            | Tương đối sáng tạo                                                                  | Sáng tạo                                                               |
| <b>Thảo luận (10%)</b>                                                 |            |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Tiêu chí                                                               | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                                                    | Đạt 50-64%                                                                             | Khá 65-79%                                                                          | Tốt 80-100%                                                            |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu                                           | 4          | 0 đến < 2                                                                          | 2 đến < 2,4                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                                       | 3,2 đến 4                                                              |
|                                                                        |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                                      | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                               | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                                              | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                               |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic                                          | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic                                           | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic                                      | Lập luận có căn cứ khoa học và logic                                   |
| Trình bày báo cáo rõ ràng                                              | 2          | 0 đến < 1                                                                          | 1 đến < 1,2                                                                            | 1,2 đến < 1,6                                                                       | 1,6 đến 2                                                              |
|                                                                        |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                                                    | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                                       | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin                            |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Không trả lời câu hỏi đầy đủ                                                       | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng                                            | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng                                         | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng                                      |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1          | 0 đến < 0,5                                                                        | 0,5 đến < 0,6                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
|                                                                        |            | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

|                                               |
|-----------------------------------------------|
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>             |
| Theo đáp án, thang điểm bài kiểm tra định kỳ  |
| <b>Tiểu luận kết thúc học phần (50%)</b>      |
| Theo đáp án, thang điểm thi kết thúc học phần |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Xuân Sinh ( 2009), *Lịch sử thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Vũ Đức Thu (2008), *Giáo trình lịch sử và quản lí học thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

## 9.56. Marketing Thể thao

### 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 60 tiết.
- Phân bố thời gian:

| TT   | Loại giờ tín chỉ   | Số giờ thực hiện |            | Số giờ tự học |
|------|--------------------|------------------|------------|---------------|
|      |                    | Trực tiếp        | Trực tuyến |               |
| 1    | Lý thuyết          | 28               |            | 90            |
| 2    | Bài tập            | 14               |            |               |
| 3    | Thảo luận          | 14               |            |               |
| 4    | Kiểm tra, đánh giá | 4                |            |               |
| Tổng |                    | 60               | 0          | 90            |

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Các yêu cầu đối với học phần:
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDTT

### 2. Thông tin về các giảng viên

| TT  | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email            |
|-----|----------------------------|---------------|------------------|
| 27. | TS. Trần Thị Tú            | 0986 703 726  | tutt@tnue.edu.vn |

|     |                    |              |                                                                  |
|-----|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| 28. | Ma Đức Tuấn        | 0972.139.915 | <a href="mailto:tuanmd@tnue.edu.vn">tuanmd@tnue.edu.vn</a>       |
| 29. | TS. Nguyễn Duy Nam | 0965.536.822 | <a href="mailto:namnd.phy@tnue.edu.vn">namnd.phy@tnue.edu.vn</a> |

### 3. Mục tiêu của học phần (CO)

#### \* Về kiến thức

CO1: Nhận biết được nội dung cơ bản của môn Marketing thể thao giá trị, khái niệm, tầm quan trọng, bản chất, các chức năng cơ bản của Marketing đối với các doanh nghiệp/tổ chức TT.

CO2: Trình bày được môi trường Marketing, hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp, cách phân khúc, lựa chọn và định vị thị trường, chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến lược xúc tiến, lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và kiểm soát Marketing.

#### \* Về kỹ năng

CO3: Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào lập kế hoạch Marketing cho một sản phẩm.

CO4: Hình thành năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá một kế hoạch Marketing.

CO5: Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.

#### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xác định được thái độ học tập đúng đắn, định hướng được cách học phù hợp để đảm bảo kết quả tiếp nhận tri thức. Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ.

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

| Mục tiêu HP      | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần                                                                                                                                                                          | CĐR của CTĐT |
|------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Kiến thức</b> |            |                                                                                                                                                                                                    |              |
| CO1              | CLO1       | Mô tả được nội dung cơ bản của môn Marketing thể thao giá trị, khái niệm, tầm quan trọng, bản chất, các chức năng cơ bản của Marketing đối với các doanh nghiệp/tổ chức TT.                        | PLO2,3       |
| CO2              | CLO2       | Phân tích được môi trường Marketing, hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp, cách phân khúc, lựa chọn và định vị thị trường, chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến | PLO2,3       |

|                                       |      |                                                                                                                                                                    |          |
|---------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                       |      | lược xúc tiến, lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và kiểm soát Marketing.                                                                                            |          |
| <b>Kĩ năng</b>                        |      |                                                                                                                                                                    |          |
| CO3                                   | CLO3 | Nhận diện được các hành vi Marketing trong hoạt động kinh doanh thể thao.                                                                                          | PLO12    |
|                                       |      | Lập được kế hoạch Marketing cho một sản phẩm thể thao.                                                                                                             | PLO12    |
| CO4                                   | CLO4 | Phân tích/đánh giá được một kế hoạch Marketing của một sản phẩm thể thao.                                                                                          | PLO12    |
| CO5                                   | CLO5 | Phát triển được kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.                                                                                                   | PLO5,12  |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |      |                                                                                                                                                                    |          |
| CO6                                   | CLO6 | Xác định được thái độ học tập đúng đắn, định hướng được cách học phù hợp để đảm bảo kết quả tiếp nhận tri thức. Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ. | PLO13,14 |

#### 5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| CLOs       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            | (1)                                    | (2)      | (3)      | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     |
| CLO1       |                                        | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO2       |                                        | x        | x        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| CLO3       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO4       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO5       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO6       |                                        |          |          |          | x        |          |          |          |          |          |          | x        |          |          |
| CLO7       |                                        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | x        | x        |
| <b>MDG</b> | <b>0</b>                               | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |

#### 6. Nội dung tóm tắt của học phần

Marketing thể thao là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong một doanh nghiệp/ tổ chức thể thao, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được 4 phối thức trong hoạch định, tổ chức và thực

hiện một chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix): chiến lược phát triển sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion).

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

| TT                                       | Hình thức                     | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá               | CDR của HP |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------|------------|
| <b>Đánh giá quá trình (trọng số 50%)</b> |                               |                   |                  |                                 |            |
| 1                                        | A1. Chuyên cần                | 10                | 01               | Rubric đánh giá chuyên cần      | CLO 1-7    |
| 2                                        | A2. Bài tập cá nhân           | 10                | 01               | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO3       |
| 3                                        | A3. Thảo luận                 | 10                | 01               | Rubric đánh giá thảo luận       | CLO4,5     |
| 4                                        | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 10                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1,2     |
| 5                                        | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 10                | 01               | Theo đáp án và thang điểm       | CLO1,2     |
| <b>Thi kết thúc học phần (50%)</b>       |                               |                   |                  |                                 |            |
| 6                                        | A6. Bài tập lớn               | 50%               | 01               | Rubric đánh giá bài tập lớn     | CLO3,4,5   |

## 8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                   | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                     | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên cần (10%)                                                                     |            |                                                                      |                                                                   |                                                                   |                                                                                                                                   |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.      | Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.       | Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..      | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc                                                  | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết                                    | Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết                             | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết                             | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết                                                                                            |
| Bài tập cá nhân (10%)                                                                |            |                                                                      |                                                                   |                                                                   |                                                                                                                                   |
| Tiêu chí                                                                             | Thang điểm | Không đạt<br>0-49%                                                   | Đạt<br>50-64%                                                     | Khá<br>65-79%                                                     | Tốt<br>80-100%                                                                                                                    |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn                                                  | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến<1,2                                                         | 1,2 đến < 1,6                                                     | 1,6 đến 2                                                                                                                         |
|                                                                                      |            | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn                                                                                        |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                    | 5          | 0 đến < 2,5                                                          | 2,5 đến < 3,3                                                     | 3,3 đến < 4,0                                                     | 4,0 đến 5,0                                                                                                                       |
|                                                                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                          | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                            | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu                                                                                                      |
|                                                                                      | 2          | 0 đến < 1                                                            | 1 đến < 1,2                                                       | 1,2 đến < 1,6                                                     | 1,6 đến 2                                                                                                                         |

|                                      |            |                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
|--------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Ý tưởng sáng tạo                     | 1          | 0 đến< 0,5                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                         |
|                                      |            | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng                                                                              | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ                                       | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |
| Thảo luận (10%)                      |            |                                                      |                                                                                                       |                                                                    |                                                   |
| Tiêu chí                             | Thang điểm | Không đạt 0-49%                                      | Đạt 50-64%                                                                                            | Khá 65-79%                                                         | Tốt 80-100%                                       |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu         | 4          | 0 đến <2                                             | 2 đến< 2,4                                                                                            | 2,4 đến < 3,2                                                      | 3,2 đến 4                                         |
|                                      |            | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu                        | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                                                                              | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu                             | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu                          |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2          | 0 đến < 1                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic            | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc    |
| Trình bày báo cáo rõ ràng            | 2          | 0 đến < 1                                            | 1 đến < 1,2                                                                                           | 1,2 đến < 1,6                                                      | 1,6 đến 2                                         |
|                                      |            | Trình bày báo cáo không rõ ràng                      | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học                                               | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học                      | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin       |
|                                      | 1          | 0 đến< 0,5                                           | 0,5 đến <0,6                                                                                          | 0,6 đến < 0,8                                                      | 0,8 đến 1                                         |

| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |   | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                 | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                        | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ                                                     | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                       |
|------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                        |   | 0 đến <0,5                                                                         | 0,5 đến <0,6                                                                           | 0,6 đến < 0,8                                                                       | 0,8 đến 1                                                              |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| <b>Bài kiểm tra định kỳ (20%)</b>                                      |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm của giáo viên                                  |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| <b>Tiểu luận kết thúc học phần (50%)</b>                               |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |
| Theo đáp án, thang điểm                                                |   |                                                                                    |                                                                                        |                                                                                     |                                                                        |

## 9. Học liệu

### 9.1. Tài liệu học tập:

[1]. PGS.TS Lương Kim Chung (2014), Giáo trình Marketing thể thao. Nxb TĐTT, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Website marketingai.adimicro.vn

## 10. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình được biên soạn theo hướng cập nhật với những kiến thức mới và hướng tới chương trình cải cách giáo dục đang tiến hành ở các trường phổ thông trung học trong cả nước. Yêu cầu của chương trình là thực hiện đầy đủ và đúng nội dung cũng như thời gian được phân bổ trong chương trình.

Nhìn chung chương trình thiết kế theo đường hướng lấy người học làm trung tâm. Nên dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu và thảo luận. Việc lên lớp là bắt buộc theo quy chế, song việc tự học cần phải được phát huy tối đa, kết hợp với việc cung cấp các nguồn lực như giáo viên có năng lực, cơ sở vật chất, tài liệu...

Hàng năm, trên cơ sở các khoa/đơn vị đề nghị điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo.

Về đánh giá kết quả đào tạo: Việc đánh giá cần đảm bảo khách quan, đa dạng các hình thức đánh giá người học. Kết quả học tập của người học được đánh giá theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

*Thái Nguyên, ngày... tháng ....năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG P. ĐÀO TẠO**

**TRƯỞNG KHOA**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TS. Đỗ Ngọc Cương**